**DANH SÁCH CÁC LUẬN VĂN THẠC SĨ, LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế**

1. **Luận án**
2. **KHÓA I (2010 - 2013)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Ngoại giao văn hóa trong quan hệ quốc tế đương đại | **Nguyễn Hải Anh** | LA(TS)09 | NGVH/ QHQT đương đại |  |
| 2 | Vai trò của ASEAN trong trật tự Đông Á tới năm 2020 và định hướng chính sách đối ngoại của Việt Nam | **Nguyễn Hùng Sơn** | LA(TS)02 | ASEAN/Đông Á/ CSĐN VN đến 2020 |  |
| 3 | Tác động của quan hệ Mỹ - Trung đến an ninh Châu Á- Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh | **Lê Hải Bình** | LA(TS)07 | Mỹ - Trung/ an ninh CATBD/ sau chiến tranh lạnh |  |
| 4 | Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ: trường hợp xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt - Mỹ | **Lê Chí Dũng** | LA(TS)15 | CSĐN Mỹ/ quan hệ đối tác Việt - Mỹ |  |
| 5 | Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc: Địa vị pháp lý, thực tiễn hoạt động và vấn đề nâng cao vai trò | **Phạm Lan Dung** | LA(TS)06 | Ủy viên không thường trực HĐBA LHQ |  |
| 6 | Vai trò của lĩnh vực dịch vụ tài chính đối với quá trình hội nhập khu vực của Vương quốc Campuchia | **Ly Rotha** | LA(TS)10 | Dịch vụ tài chính/ hội nhập khu vực của Campuchia |  |
| 7 | Một số nhân tố chủ yếu chi phối quan hệ quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ | **Lại Thái Bình** | LA(TS)11 | Quan hệ quốc phòng VN - Hoa Kỳ |  |
| 8 | Ngoại giao đa phương trong hệ thống quan hệ quốc tế đương đại | **Lưu Thúy Hồng** | LA(TS)03 | NG đa phương/ hệ thống QHQT đương đại |  |
| 9 | Những nhân tố chi phối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam từ năm 1986 - 2011 | **Nhotkhammani Souphanouvong** | LA(TS)12 | Quan hệ đặc biệt Việt - Lào/ 1986 - 2011 |  |

1. **KHÓA II (2011 - 2014)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong thời kỳ đổi mới (1986 đến nay) | **Lê Viết Duyên** | LA(TS)21 | Phát triển CSĐN VN/ ASEAN/ 1986 - nay |  |
| 2 | Những điều chỉnh của ASEAN trong quan hệ với Mỹ từ sau chiến tranh lạnh | **Nguyễn Phú Tân Hương** | LA(TS)19 | ASEAN - Mỹ/ sau chiến tranh lạnh |  |
| 3 | Châu Âu trong chiến lược toàn cầu của Mỹ thập kỷ đầu thế kỷ XX | **Lê Linh Lan** | LA(TS)08 | Châu Âu/ chiến lược toàn cầu/ Mỹ/ thập kỷ đầu thế kỷ XXI |  |
| 4 | Chính sách Đối ngoại Mỹ từ góc nhìn Hiện thực mới: Trường hợp đối với Việt Nam kể từ khi bình thường hoá quan hệ | **Lê Đình Tĩnh** | LA(TS)01 | CSĐN Mỹ/ thuyết hiện thực mới/ VN/ từ khi bình thường hóa quan hệ |  |
| 5 | Quá trình giải quyết vấn đề Campuchia trong chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1979-1991 và một số bài học kinh nghiệm | **Trần Việt Thái** | LA(TS)05 | Vấn đề Campuchia/ CSĐN VN/ 1979 - 1991 | **Luận văn bảo vệ chế độ mật** |
| 6 | Republic of Korea - Vietnam strategic cooperative partnership and their ways forward in the new context of global governance change in the 21st century | **Park Noh Wan** | LA(TS)04 | South Korea - Vietnam/ strategic cooperation partnership/ the 21st |  |

1. **KHÓA III (2012 - 2015)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Chính sách của Trung Quốc đối với Myanmar từ sau chiến tranh lạnh đến 2015 | **Nguyễn Khánh Nguyên Sơn (Nguyễn Văn Hợi)** | LA(TS)20 | TQ - Mianma/ sau Chiến tranh Lạnh - 2015 |  |
| 2 | Đông Nam Á trong chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ từ 1991 đến 2012 | **Trần Thị Quỳnh Nga** | LA(TS)23 | ĐNA/ chiến lược CATBD của Mỹ/ sau chiến tranh thế giới 2/ 1945 - 2012 |  |
| 3 | Chính sách hợp tác quốc tế của Hoa Kỳ trong lĩnh vực phòng chống ma túy (1993-2013) | **Hoàng Anh Tuyên** | LA(TS)24 | Chính sách/ vai trò Mỹ/ hợp tác quốc tế/ phòng chống ma túy |  |
| 4 | Qúa trình hợp tác giữa Việt Nam và Liên Hợp quốc trên lĩnh vực phòng, chống ma túy | **Trần Viết Trung** | LA(TS)28 | Hợp tác VN - LHQ/ phòng chống và kiểm soát ma túy |  |
| 5 | Vai trò của ASEAN trong tiến trình hợp tác và liên kết khu vực ở Đông Á | **Tôn Thị Ngọc Hương** | LA(TS)13 | ASEAN/ hợp tác và liên kết khu vực Đông Á |  |
| 6 | Hoạt động đối ngoại của chính quyền địa phương Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế | **Đỗ Ngọc Thủy** | LA(TS)29 | Đối ngoại/ chính quyền địa phương/ VN/ hội nhập quốc tế |  |
| 7 | Chiến lược quân sự toàn cầu của Mỹ từ năm 2001 đến nay | **Ngô Mạnh Hùng** | LA(TS)14 | Chiến lược quân sự toàn cầu/ Mỹ/ 2001 - nay |  |
| 8 | Sức mạnh mềm của Pháp giai đoạn 1991- 2012 | **Trần Nguyên Khang** | LA(TS)22 | Pháp/ Liên minh châu Âu/ 1992 - 2012 |  |
| 9 | Sự đa dạng tôn giáo ở Đông Nam Á đối với tiến trình xây dựng cộng đồng Văn hóa - Xã hội Asean (ASCC) | **Trần Thanh Huyền** | LA(TS)18 | Tôn giáo/ ASCC |  |

1. **KHÓA IV (2013 - 2016)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Chiến lược trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc và tác động đến an ninh khu vực Đông Nam Á đầu thế kỷ XXI | **Lưu Việt Hà** | LA(TS)16 | Chiến lược trỗi dậy hòa bình/ TQ/ ĐNA/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 2 | Vai trò của các Think Tank đối với Chính sách đối ngoại Mỹ ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương | **Phan Anh Sơn** |  | Think tank/ CSĐN/ Mỹ/ CATBD |  |
| 3 | Hồi giáo và chính trị Liên minh châu Âu (EU) | **Trần Thị Hương** | LA(TS)26 | Văn hóa/ EU |  |
| 4 | Tác động của truyền thông tới chính trị quốc tế những năm đầu thế kỷ 21 (Trường hợp mạng Internet và truyền hình tin tức toàn cầu) | **Lý Thị Hải Yến** |  | Truyền thông đại chúng/ toàn cầu hóa/ sau chiến tranh lạnh đến nay |  |
| 5 | An ninh dầu mỏ trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam từ năm 1995 đến nay | **Vũ Tiến Đạt** | **LA(TS) 0044** | An ninh dầu mỏ/ CSĐN VN/ thời kỳ hội nhập |  |
| 6 | Vai trò của chính sách đối ngoại đối với việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam | **Vũ Quốc Nghị** |  | Đầu tư trực tiếp nước ngoài/ CSĐN/ VN/ 1986 - nay | **Thôi học** |
| 7 | Việc sử dụng sức mạnh trong chính sách đối ngoại của Mỹ tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương dưới thời chính quyền Obama | **Đỗ Huyền Trang** | LA(TS)34 | Sức mạnh mềm/ CSĐN/ Mỹ |  |
| 8 | Hội nhập khu vực ở châu Âu: Trường hợp nghiên cứu Chính sách Đối ngoại và An ninh chung châu Âu | **Mạc Như Quỳnh** |  | Mô hình phát triển/ EU/ ASEAN |  |

1. **KHÓA V (2014 - 2017)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vai trò của Mỹ trong quá trình xây dựng cấu trúc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương từ 2009 đến 2016 | **Phạm Ngọc Huyền** |  | Mỹ/ xây dựng cấu trúc/ CATBD/ 2009 - 2016 | **Thôi học** |
| 2 | Hợp tác quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực phòng chống dịch bệnh sau Chiến tranh Lạnh | **Đỗ Thị Hồng Loan** |  | Sức khỏe cộng đồng/ VN/ sau chiến tranh lạnh |  |
| 3 | Ngoại giao Việt Nam trong việc bảo vệ chủ quyền tại Biển Đông đối với Trung Quốc từ năm 1991 tới nay | **Dương Văn Lợi** |  | Đấu tranh NG/ biển Đông/ VN - TQ/ từ sau bình thường hóa | **Thôi học** |
| 4 | Đối ngoại quốc phòng Việt Nam đầu thế kỷ XXI đến nay | **Hoàng Đình Nhàn** | LA(TS)25 | Đối ngoại quốc phòng/ VN/ hai thập niên đầu thế kỷ XXI |  |
| 5 | Ngoại giao đa phương trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ từ sau Chiến tranh Lạnh | **Hoàng Thị Thanh Nga** | LA(TS)27 | NG đa phương/ CSĐN/ Mỹ/ các thể chế khu vực CATBD |  |
| 6 | Tác động của nhân tố đảng phái đến chính sách đối ngoại của Chính quyền Obama | **Trần Huyền Trang** | LA(TS)31 | Đảng phái/ CSĐN/ chính quyền Obama |  |
| 7 | Hợp tác quốc phòng Việt Nam – ASEAN trong tiến trình thành lập Cộng đồng ASEAN | **Nguyễn Ngọc Bảo** |  | Hợp tác quốc phòng/ VN - ASEAN/ Cộng đồng ASEAN | **Thôi học** |
| 8 | Chính sách đối ngoại của Lào đối với việc xây dựng Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN năm 2015 | **Keophalyvanh Xaysetha** |  | CSĐN Lào/ ASCC/ 2015 |  |

1. **KHÓA VI (2015 - 2018)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vận động hành lang tại Mỹ và những tác động đến quan hệ Việt – Mỹ | **Nguyễn Luận Quốc Anh** |  | Vận động hành lang/ Mỹ/ Quan hệ Việt – Mỹ | **Thôi học** |
| 2 | Sự chuyển dịch quyền lực trong quan hệ quốc tế từ năm 2001 đến nay | **Vũ Vân Anh** | LA(TS)30 | Phân bổ quyền lực/ quan hệ quốc tế/ sau Chiến tranh Lạnh |  |
| 3 | Quốc hội Hoa Kỳ với các vấn đề an ninh phi truyền thống | **Trần Kim Chi** | LA(TS)33 | Quốc hội Hoa Kỳ/ an ninh phi truyền thống |  |
| 4 | Chính sách của Trung Quốc đối với Campuchia từ năm 1993 đến nay | **Đỗ Mạnh Hà** |  | Chính sách/ Trung Quốc/ Campuchia/ 1993- nay |  |
| 5 | Chính sách ngoại giao kinh tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam từ 1992 đến nay | **Đào Thị Nguyệt Hằng** |  | Ngoại giao kinh tế/ quan hệ quốc tế/ quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc/ đầu thế kỷ XXI đến nay |  |
| 6 | Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam trong vấn đề Biển Đông giai đoạn Chiến tranh Lạnh | **Nguyễn Ngọc Hùng** |  | Chính sách/ Mỹ/ Việt Nam/ Biển Đông/ Chiến tranh Lạnh | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 7 | Chính sách của Trung Quốc đối với Biển Đông từ sau Đại hội 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc: Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam | **Vũ Duy Thành** |  | Chính sách/ Trung Quốc/ Biển Đông/ Đại hội 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc/ Việt Nam | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 8 | Quá trình hình thành và phát triển quan hệ đặc biệt với Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Lào từ năm 1986 đến nay | **Bounsavang Xayasane** | LA(TS)35 | Chính sách quan hệ đặc biệt/ Việt Nam/ Lào/ 1986 - nay |  |

1. **Khóa VII (2016 – 2019)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tác động của cấu trúc an ninh tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương tới Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 | **Đỗ Lê Chi** | **LA(TS) 0043** | Cấu trúc an ninh/ khu vực Châu Á – Thái Bình Dương/ Việt Nam/ 2010- 2020 |  |
| 2 | Nghiên cứu cơ chế hoạch định chính sách đối ngoại của Trung Quốc thời kỳ Tập Cận Bình | **Trần Xuân Chiến** |  | Cơ chế hoạch định CSĐN/ Trung Quốc/ Tập Cận Bình | **Thôi học** |
| 3 | Cạnh tranh địa chiến lược Nga-Mỹ dưới góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực: Trường hợp khủng hoảng tại Ukraine | **Phan Thị Thu Dung** |  | Khủng hoảng/ Ukraine/ 2014/ quan hệ quốc tế/ kinh nghiệm/ Việt Nam | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 4 | Chính sách đối ngoại của Cộng hòa Pháp thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh | **Phạm Văn Dũng** |  | Mô thức quan hệ/ Đảng cầm quyền/ Nhà nước/ Pháp |  |
| 5 | Chính sách đối ngoại của Campuchia dưới thời Thủ tướng Hunsen (1997-2017) | **Đào Đình Kỳ** | **LA(TS) 0042** | Nhân tố tác động/ Chính sách đối ngoại/ Campuchia/ 1999-nay |  |
| 6 | Việt Nam trong vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc giai đoạn 2008-2009 | **Nguyễn Việt Lâm** |  | Việt Nam/ thành viên không thường trực/ Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc |  |
| 7 | Viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ: Trường hợp quan hệ Việt – Mỹ | **Nguyễn Hồng Quang** | LA(TS)32 | Viện trợ/ hậu quả chiến tranh/ Chính sách đối ngoại của Mỹ/ Quan hệ Việt – Mỹ |  |
| 8 | Chính sách của Việt Nam đối với Lào giai đoạn 2011-2020: Tiếp cận từ góc độ lợi ích quốc gia-dân tộc | **Phan Chí Thành** |  | Chính sách đối ngoại/ Việt Nam/ Lào/ 2005-2015/ dự báo đến 2025 | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 9 | Vai trò của báo chí trong công tác đối ngoại của nước ta từ năm 1975 tới nay | **Nguyễn Trung Thành** |  | Vai trò của báo chí/ công tác đối ngoại/ Việt Nam/ từ năm 1975 tới nay | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 10 | Tác động của quan hệ ngoại giao Hàn-Việt tới sự phát triển kinh tế của Việt Nam từ năm 1992 đến năm 2017 | **Kim Jee Hae** |  | Quan hệ ngoại giao Hàn – Việt/ phát triển kinh tế/ Việt Nam/ 1992 - 2017 | **Thôi học** |
| 11 | Đối ngoại quốc phòng của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trong Chiến lược bảo vệ và xây dựng Tổ quốc hiện nay | **Sonephet Phomlouangsy** |  | Đối ngoại quốc phòng/ Chiến lược bảo vệ và xây dựng tổ quốc/ Lào/ tình hình mới | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 12 | Quan hệ hợp tác Lào-Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục giai đoạn 1986-2016 | **Soulatphone Bounmapheth** |  | Quan hệ hợp tác Lào – Việt Nam/ giáo dục đào tạo/ phát triển nguồn nhân lực/ 1986 - 2016 | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 13 | Quá trình hội nhập quốc tế của Vương quốc Campuchia (giai đoạn 1993-2018) | **Hag Tekngy** |  | Qúa trình hội nhập quốc tế/ Campuchia/ 1993 - 2018 | **Dự kiến bảo vệ 2020** |

1. **Khóa VIII (2017 – 2020)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quá trình tranh chấp chủ quyền giữa các bên ở quần đảo Trường Sa từ năm 1988 đến nay | **Bùi Đức An** |  | Tranh chấp chủ quyền/ Trường Sa/1988 -2017 | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 2 | Quan hệ đồng minh Hoa Kỳ-Hàn Quốc từ năm 2008 đến nay: luận giải dưới góc độ chủ nghĩa tân hiện thực | **Bùi Nguyên Bảo** |  | Quan hệ đồng minh/ Mỹ - Hàn Quốc/ Chủ nghĩa hiện thực |  |
| 3 | Ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế ở Việt Nam thời kỳ Đổi mới | **Nguyễn Minh Đức** |  | Ngoại giao kinh tế/ Việt Nam/ Thời kỳ đổi mới |  |
| 4 | Những nhân tố tác động đến quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ năm 2007 đến nay | **Nguyễn Thị Thu Hà (1975)** |  | Nhân tố tác động/ Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ/ 2007 - nay | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 5 | Vai trò của Cộng hòa Liên bang Đức trong quá trình phát triển của Liên minh Châu Âu hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Thu Hà**  **(1989)** |  | Qúa trình tham gia/ Cộng hòa Liên bang Đức/ Liên minh châu Âu/ Thế kỷ XXI | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 6 | Những nhân tố chủ yếu tác động đến việc hình thành quan hệ đối tác toàn diện Việt-Mỹ | **Nguyễn Thanh Hải** |  | Nhân tố tác động/ Quan hệ Việt – Mỹ | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 7 | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở châu Á - Thái Bình Dương trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI và tác động đối với khu vực | **Bùi Phúc Long** |  | Cạnh tranh/ Mỹ - Trung/ châu Á – Thái Bình Dương/ Thế kỷ XXI | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 8 | Chính sách đối ngoại của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Manmohan Singh (2004-2014) | **Đặng Đình Tiến** |  | Chính sách đối ngoại/ Ấn Độ/ Thủ tướng Manmohan Singh/ 2004-2014 | **Dự kiến bảo vệ 2020** |
| 9 | Nhân tố ý thức hệ trong quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ từ khi bình thường hóa đến nay | **Nguyễn Thị Thanh Xuân** |  | Ý thức hệ/ Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ/ Bình thường hóa | **Dự kiến bảo vệ 2020** |

1. **Khóa IX (2018 – 2021)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Hợp tác an ninh Mỹ-Trung Quốc trong giải quyết vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên: Thách thức và triển vọng | **Trần Ngọc Hưng** |  | Triều Tiên/ Quan hệ Mỹ - Trung Quốc/ Thế kỷ XXI | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 2 | Chính sách của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương | **Vũ Từ Linh** |  | Chính sách/ Mỹ/ Ấn Độ Dương | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 3 | Sự can dự của các cường quốc tại Tiểu vùng Mê Công | **Lê Trung Kiên** |  | Cạnh tranh ảnh hưởng/ Cường quốc/ Tiểu vùng sông Mê Công | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 4 | Nhân tố kinh tế trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Mỹ ở Châu Á-Thái Bình Dương (2000-2020) | **Nguyễn Hùng Sơn** |  | Chiến lược/ Ấn Độ - Thái Bình Dương/ Mỹ/ Donald Trump | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 5 | Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Trung Quốc dưới thời Tổng thống Donald Trump | **An Văn Quân** |  | Chính sách đối ngoại/ Mỹ/ Trung Quốc/ Tổng thống Donald Trump | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 6 | Chính sách của Australia đối với Đông Timor từ năm 1998 đến nay | **Lê Công Phát** |  | Chính sách/ Australia/ Đông Timor/ 1998 – nay | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 7 | Chính sách thúc đẩy quyền lực mềm của Mỹ tại châu Á – Thái Bình Dương dưới thời chính quyền Obama | **Trần Thị Thu** |  | Barack Obama/ Quyền lực mềm/ Mỹ/ châu Á –Thái Bình Dương | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 8 | Chính sách Biển Đông của Chính quyền Obama | **Phạm Minh Thu** |  | Chính sách/ Biển Đông/ Chính quyền Obama | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 9 | Xây dựng lòng tin giữa các nước có yêu sách ở Biển Đông và kiến nghị chính sách cho Việt Nam | **Phạm Duy Thực** |  | Xây dựng lòng tin/ Quan hệ quốc tế/ Biển Đông | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 10 | Quan hệ Cộng hòa Séc-Mỹ giai đoạn 1993-2016 | **Lê Hoàng Anh Tuấn** |  | Quan hệ Mỹ - Cộng hòa Séc/ 1993 – 2016 | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 11 | Ngoại giao công chúng của Mỹ với khu vực Trung Đông và Bắc Phi giai đoạn 2001-2016 | **Đào Quyền Trưởng** |  | Ngoại giao công chúng/ Mỹ/ Trung Đông/ Bắc Phi/ 2001 - 2016 | **Dự kiến bảo vệ 2021** |
| 12 | Hợp tác Lào – Việt Nam về quản lý người nước ngoài từ năm 1986 đến 2020: Trường hợp quản lý đối với công dân hai nước Lào và Việt Nam | **Visakhone Xaysongkham** |  | Hợp tác/ Xuất nhập cảnh/ Quan hệ Lào – Việt | **Dự kiến bảo vệ 2021** |

1. **Khóa X (2019-2022)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và mở rộng của Nhật Bản và kiến nghị chính sách cho Việt Nam | **Hà Việt Anh** |  | Indo-Pacific, Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, Nhật Bản | Dự kiến bảo vệ 2022 |
| 2 | Vai trò của mạng xã hội như một nhân tố mới trong quan hệ quốc tế: trường hợp Liên minh Châu Âu từ 2015 đến nay | **Bùi Nguyễn Quang Dũng** |  | Liên minh châu Âu, Mạng xã hội | Dự kiến bảo vệ 2022 |
| 3 | Hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia trong phòng, chống tội phạm ở khu vực biên giới đất liền | **Bùi Nam Khánh** |  | Việt Nam-Campuchia, phòng chống tội phạm | Dự kiến bảo vệ 2022 |
| 4 | Quan hệ Mỹ - Trung dưới góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực mới (2017 – nay) | **Đỗ Mai Lan** |  | Thucydides, Mỹ-Trung, Donald Trump | Dự kiến bảo vệ 2022 |
| 5 | Chính sách của Mỹ đối với vấn đề hạt nhân của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên giai đoạn 2009 – 2020 | **Dương Thùy Linh** |  | Bán đảo Triều Tiên | Dự kiến bảo vệ 2022 |
| 6 | Quá trình hội nhập của Liên minh châu Âu và những ảnh hưởng từ chủ nghĩa dân túy | **Trịnh Quân** |  | Chủ nghĩa Dân túy, Liên minh châu Âu | Dự kiến bảo vệ 2022 |
| 7 | Quan hệ quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ từ 1995 đến nay | **Nguyễn Hồng Sơn** |  | Việt Nam – Hoa Kỳ | Dự kiến bảo vệ 2022 |
| 8 | Bảo hộ công dân trong chính sách đối ngoại của Việt Nam từ thời kỳ đổi mới cho đến nay: Lý luận và thực tiễn | **Đỗ Hoàng Tùng** |  | Bảo hộ công dân, | Dự kiến bảo vệ 2022 |
| 9 | Kết hợp ngoại giao đa phương và ngoại giao song phương trong chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi mới | **Trần Chí Trung** |  | Ngoại giao đa phương, ngoại giao song phương, chính sách đối ngoại Việt Nam | Dự kiến bảo vệ 2022 |

1. **Khóa XI (2020-2023)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Malaysia: Tiếp cận từ góc độ hợp tác và lợi ích | **Phạm Thanh Bằng** |  | Việt Nam – Malaysia | Dự kiến bảo vệ 2023 |
| 2 | Chính sách đối ngoại của Indonesia từ năm 1999 đến nay | **Nguyễn Đỗ Ngân Giang** |  | Chính sách đối ngoại/ Indonesia | Dự kiến bảo vệ 2023 |
| 3 | Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN: Quá trình hình thành, thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Phú Hải** |  | Chính trị - An ninh /ASEAN | Dự kiến bảo vệ 2023 |
| 4 | Hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu trong chính sách đối ngoại Việt Nam: Lý luận và thực tiễn | **Nguyễn Thúy Hằng** |  | Biến đổi khí hậu/ Việt Nam | Dự kiến bảo vệ 2023 |
| 5 | ASEAN trong cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung | **Lê Thị Thúy Hiền** |  | ASEAN/ Mỹ - Trung | Dự kiến bảo vệ 2023 |
| 6 | Sự chuyển dịch quyền lực ở Châu Á – Thái Bình Dương từ năm 2010 đến năm 2020 | **Phùng Huy Hoàng** |  | Chuyển dịch quyền lực/Châu Á-TBD | Dự kiến bảo vệ 2023 |
| 7 | Chính sách ngoại giao cường quốc tầm trung của Hàn Quốc tại Châu Á – Thái Bình Dương từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Trần Xuân Thủy** |  | Chính sách ngoại giao/Hàn Quốc/Châu Á-TBD | Dự kiến bảo vệ 2023 |
| 8 | Chính sách đối với kiều dân và công dân ở nước ngoài: Thực tiễn quốc tế và hàm ý cho Việt Nam | **Nguyễn Huyền Trang** |  | Kiều dân/Việt Nam | Dự kiến bảo vệ 2023 |
| 9 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Cộng hòa Liên bang Đức từ năm 2011 đến nay | **Nguyễn Thị Thìn** |  | Việt Nam/Đức | Dự kiến bảo vệ 2023 |
| 10 | Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Nga – Trung ở Châu Á – Thái Bình Dương từ năm 2016 đến nay và tác động đến Việt Nam | **Roman Nilov** |  | Mỹ - Nga – Trung/ Châu Á – Thái Bình Dương/Việt Nam | Dự kiến bảo vệ 2023 |

1. **Khóa XII (2021-2024)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Chính sách của các Chính quyền Đảng Dân chủ ở Hoa Kỳ đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh | Vũ Phương Anh |  | Đảng dân chủ Hoa kỳ/Châu Á-TBD/CTL | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 2 | Cạnh tranh trên biển trong quan hệ Mỹ - Trung | Lê Trung Dương |  | Cạnh tranh trên biển/Mỹ-Trung | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 3 | Vai trò trung tâm của ASEAN” trong cấu trúc khu vực tại Đông Á: Tiếp cận dưới góc độ những biến chuyển của tình hình khu vực | Phan Minh Giang |  | ASEAN/Đông Á | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 4 | Quan hệ Pháp - Nga từ năm 1991 đến nay | Dương Thái Hậu |  | Pháp – Nga | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 5 | Hợp tác quốc tế của Việt Nam trong chống cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền tại châu Á | Vũ Trung Hậu |  | Việt Nam/Cướp biển và cướp có vũ trang/Châu Á | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 6 | Yếu tố Hồi giáo trong chính sách đối ngoại của Pháp | Trần Minh Hoàng |  | Hồi giáo/Pháp | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 7 | Vấn đề Đài Loan trong cạnh tranh chiến lược Trung - Mỹ dưới thời Tập Cận Bình | Chu Công Huy |  | Đài Loan/Tập Cận Bình | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 8 | Chính sách ngoại giao kinh tế của Đức dưới thời của Thủ tướng Angela Merkel | Trần Thị Lan |  | Ngoại giao Kinh tế/ Angela Merkel | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 9 | Xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay và tác động tới quan hệ giữa các nước lớn | Trần Thị Thùy Linh |  | Cung ứng toàn cầu/nước lớn | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 10 | Vai trò của ASEAN trong giải quyết vấn đề Biển Đông dưới tác động của cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc trong những thập niên đầu Thế kỷ XXI | Hoàng Vũ Nam |  | ASEAN/ Biển Đông/ cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc/ đầu Thế kỷ XXI | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 11 | Ngoại giao văn hóa trong quan hệ hợp tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2009 - 2024 | Vũ Thị Kim Oanh |  | Ngoại giao văn hóa/ Việt Nam – Hàn Quốc | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 12 | Quá trình Việt Nam nâng cao vai trò trong ASEAN từ năm 2010 đến nay | Nguyễn Quỳnh Trang |  | Việt Nam/ ASEAN | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 13 | Chính sách đối ngoại đa phương của Canada từ năm 2006 đến nay | Phạm Thùy Trang |  | Đối ngoại đa phương/Canada | Dự kiến bảo vệ 2024 |
| 14 | Foreign policy making in the People’s Republic of China on Northern Africa and Gulf States during the Cold War era: Drivers, Mechanism, and Interactions | Osama M. I. Qawareeq |  | Foreign policy/ of China/ Northern Africa/ Cold War era | Dự kiến bảo vệ 2024 |

1. **Khóa XIII (2022-2025)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Cạnh tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay | Nguyễn Đức Tâm |  | Trung Quốc/Nhật Bản/Đông Nam Á | Dự kiến bảo vệ 2025 |
| 2 | Quan hệ hợp tác Việt Nam - UNESCO về khoa học và công nghệ từ 2015 - 2025 | Trịnh Quỳnh Trang |  | Hợp tác Việt Nam-UNESCO/khoa học/công nghệ | Dự kiến bảo vệ 2025 |
| 3 | Tác động của cạnh tranh chiến lược Mỹ - Nga tới an ninh Trung Đông từ sau năm 2015 | Lê Xuân Thuận |  | Cạnh tranh chiến lược/Mỹ-Nga/an ninh Trung Đông | Dự kiến bảo vệ 2025 |

1. **Khóa XIV (2023 -2026)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quan hệ Quốc Phòng Việt Nam - Ấn Độ từ năm 2014 đến nay | Phạm Quyết Thắng |  |  |  |
| 2 | Quan hệ Lào – Việt Nam trên linh vực chính trị - ngoại giao: tiếp cận từ gốc độ lợi ích quốc gia – dân tộc | Phetsavanh Phommachack |  |  |  |
| 3 | Quan hệ Việt Nam – Australia từ năm 2010 đến nay | Trần Minh Nguyệt |  |  |  |
| 4 | Hoạt động đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2026 | Vũ Anh Tuấn |  |  |  |
| 5 | Chiến lược an ninh hàng hải của Hoa Kỳ tại khu vực Ấn Độ Dương | Vũ Từ Linh |  |  |  |

1. **Khóa XV (2024 – 2027)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận án** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhân tố địa chiến lược trong chính sách và hành động của Mỹ đối với Trung Quốc từ năm 2012 đến nay và hàm ý đối với Việt Nam | Nguyễn Võ Thu An |  |  |  |
| 2 | Quá trình đổi mới tư duy đối ngoại Việt Nam từ 1986 đến 2026 | Đào Thị Mai Anh |  |  |  |
| 3 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Thái Lan: chặng đường 15 năm và triển vọng | Đặng Trung Dũng |  |  |  |
| 4 | Xu hướng chính trị xanh trong nền chính trị châu Âu từ năm 1970 cho đến nay | Nguyễn Nữ Hoàng Quý |  |  |  |
| 5 | Quan hệ Mỹ - Liên minh châu Âu giai đoạn 2009 đến nay: luận giải dưới góc nhìn Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc | Nguyễn Trung Kiên |  |  |  |
| 6 | Thực trạng quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Trung -Nga hiện nay và triển vọng đến năm 2035 | Lê Như Mai |  |  |  |
| 7 | Sự tham gia của Việt Nam trong ASEAN đến năm 2045 | Trịnh Minh Mạnh, |  |  |  |
| 8 | Chính sách đối ngoại của Pháp đối với Việt Nam dưới thời Tổng thống Emmanuel Macron | Trang Huỳnh Như |  |  |  |
| 9 | Thực trạng triển khai các sáng kiến hợp tác đa phương của Trung Quốc tại Trung Đông và tác động khu vực | Đỗ Thị Thu Phượng |  |  |  |
| 10 | Sự điều chỉnh chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản trong thế kỷ 21 | Vũ Tuấn Hà |  |  |  |
| 11 | Vai trò của doanh nghiệp Hàn Quốc trong việc thúc đẩy thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc (1980 - 1992)” | Jung Rina |  |  |  |
| 12 | Nhân tố kinh tế trong việc hoạch định chính sách của Việt Nam đối với Hoa Kỳ: giai đoạn từ năm 2013 đến nay | Nguyễn Quang Sáng |  |  |  |
| 13 | Điều chỉnh chiến lược của các nước lớn ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương từ năm 2017 đến năm 2024 | Lê Phương Thảo |  |  |  |
| 14 | Hội nhập quốc tế gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam | Quản Phương Thúy |  |  |  |
| 15 | Nâng tầm đối ngoại đa phương Việt Nam giai đoạn 2018 đến nay: kết quả triển khai, bài học và phương hướng trong thời gian tới | Trần Thanh Tuân |  |  |  |
| 16 | Quan hệ Mỹ - Trung và những tác động đến hợp tác APEC (2009 - 2019) | Từ Anh Tuấn |  |  |  |
| 17 | Vai trò của văn hóa trong quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hoa Kỳ từ khi thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện | Lê Đức Trung |  |  |  |
| 18 | Nhân tố Hoa Kỳ trong việc đẩy mạnh và nâng tầm ngoại giao đa phương của Việt Nam tại Liên hợp quốc giai đoạn 2013 đến 2023 | Ngô Lê Hoàng Vũ |  |  |  |
| 19 | Cạnh tranh sáng kiến chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương từ năm 2013 đến nay | Lý Thị Hải Yến |  |  |  |

**B. Luận văn**

1. **KHÓA I (2000 – 2002)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vấn đề hoàn thiện cơ cấu tổ chức của ASEAN nhằm tăng cường hơn nữa hợp tác trong tổ chức ASEAN | **Trần Thanh Mai** | **LV(CH)** | ASEAN/ Hoàn thiện cơ cấu tổ chức |  |
| 2 | Nhân tố dầu lửa trong chính sách Trung Đông của Mỹ | **Nguyễn Việt Hưng** | **LV(CH) 04, 11** | Mỹ - Trung Đông/ Dầu lửa |  |
| 3 | Sự điều chỉnh của Hàn Quốc đối với CHDCND Triều Tiên trong thập kỷ 90 | **Nguyễn Thị Thanh Xuân** | **LV (CH) 06, 08** | HQ – TT/ CSĐN 90s |  |
| 4 | Chính sách của Pháp đối với khu vực Đông Á thời kỳ sau chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Cao Nguyên** | **LV (CH) 13, 02** | Pháp - Đông Á/ sau CTL |  |
| 5 | Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc | **Nguyễn Hồng Quân** | **LV(CH) 03,09,45** | LHQ/ Giữ gìn hoà bình |  |
| 6 | Lợi dụng mâu thuẫn đối phương trong hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta giai đoạn 1945 – 1946 | **Đoàn Văn Thắng** | **LV(CH) 05** | Việt Nam/ Chính sách đối ngoại 1945 - 1946 |  |

1. **KHÓA II (2001 – 2003)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tác động của vận động hành lang đến chính sách của Mỹ đối với Israel trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX | **Vũ Thị Tú Quyên** | **LV(CH) 38** | Mỹ - Israel/ vận đồng hành lang |  |
| 2 | Điều chỉnh chính sách của Mỹ với Tây Âu sau Chiến tranh lạnh. | **Lý Quốc Tuấn** |  | Mỹ - Tây Âu/ sau CTL |  |
| 3 | Đài Loan với vấn đề thống nhất hai bờ sau Chiến tranh | **Vũ Đức Dũng** | **LV(CH) 14, 25** | TQ/ thống nhất ĐL |  |
| 4 | Vấn đề Kaliningrad trong quan hệ Nga – EU, NATO thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Bùi Hà Nam** | **LV(CH) 20, 29** | Nga – EU – NATO/ sau CTL |  |
| 5 | Điều chỉnh chính sách của Nhật Bản đối với bán đảo Triều Tiên kể từ sau Chiến tranh lạnh | **Hoàng Minh Hằng** | **LV(CH) 16, 27** | NB - Triều Tiên/ sau CTL |  |
| 6 | Tác động của việc Việt Nam gia nhập ASEAN đến hợp tác ba nước Việt Nam -Lào- Campuchia | **Nguyễn Thị Hồng Hà** | **LV(CH) 19, 28** | VN - L - CPC |  |
| 7 | Những tác động của toàn cầu hoá về mặt An ninh đối với Việt Nam | **Lê Thị Bình** | **LV (CH) 12, 22** | VN/ an ninh |  |
| 8 | EU trong chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phuơng hóa của Việt Nam | **Đặng Quang Vinh** | **LV(CH) 21** | VN – EU/ CSĐN |  |
| 9 | Tác động của vấn đề di cư quốc tế đối với an ninh quốc gia. | **Hoàng Mạnh Hùng** | **LV (CH) 15, 26** | ANPTT/ Di cư |  |
| 10 | Vai trò của NGOs trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Mai Thị Hồng Tâm** | **LV(CH) 23** | NGOs/ Vai trò trong QHQT |  |
| 11 | Chiến lược toàn cầu của Mỹ từ B.Clinton đến Bush (con) | **Chu Thị Vân Anh** | **LV(CH) 40** | Mỹ/ Chiến lược toàn cầu/ từ B.Clinton đến Bush (con) |  |
| 12 | Điều chỉnh chính sách can thiệp của Mỹ sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Hà Phương** | **LV(CH) 17** | Mỹ/ Chính sách can thiệp/ sau CTL |  |
| 13 | Đặc điểm hợp tác và kiềm chế trong quan hệ giữa các nước lớn tại Châu Á-TBD sau Chiến tranh lạnh. | **Trịnh Thị Thu Huyền** |  | CATBD/ Các nước lớn/ Hợp tác, kiềm chế/ sau CTL |  |
| 14 | Hợp tác An ninh khu vực Đông Bắc Á sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Lương Giang** | **LV(CH) 18** | ĐBÁ/ hợp tác an ninh/ sau CTL |  |

1. **KHÓA III (2002 – 2004)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Chính sách của Trung Quốc đối với Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Thế Hồng Lực** | **LV(CH) 39** | TQ - ĐNÁ/ CSĐN |  |
| 2 | Vai trò của Trung Quốc trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên | **Đào Minh Bình** | **LV(CH) 41** | TQ – Bán đảo TT |  |
| 3 | Chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga dưới chính quyền Putin. | **Nguyễn Phương Thảo** | **LV(CH) 36** | Nga/ Chính sách thời Putin |  |
| 4 | Chính sách của Việt Nam đối với các nước lớn thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Bùi Thuỳ Linh** | **LV(CH) 31** | VN - Các nước lớn/  sau ctr lạnh |  |
| 5 | Chính sách của Mỹ  đối với Việt Nam và quan hệ Mỹ - Việt những năm đầu thế kỷ XXI | **Bùi Thế Dũng** | **LV(CH) 186** | VN - Mỹ/ đầu XXI |  |
| 6 | EU trong chính sách đối ngoại mở rộng đa phương hoá, đa dạng hoá của Việt Nam | **Đặng Quang Vinh** | **LV(CH) 11, 21** | VN – EU/ CSĐN |  |
| 7 | Viện trợ phát triển trong quan hệ Canada - Việt Nam | **Vũ Thị Hải Anh** | **LV (CH) 37** | VN - Canada/ ODA |  |
| 8 | Vấn đề nhân quyền và tác động của nó đến an ninh, ổn định của Việt Nam | **Nguyễn Quang Thức** |  | VN/ Nhân Quyền |  |
| 9 | Vấn đề môi trường dưới tác động của toàn cầu hoá | **Võ Thị Thanh Huyền** | **LV(CH) 51** | Môi trường/ TCH |  |
| 10 | Vấn đề cải tổ LHQ từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Đăng Trung** |  | LHQ/ cải tổ/ sau CTL |  |
| 11 | Cách xử lý mâu thuẫn của ASEAN và bài học đối với Việt Nam | **Vũ Thị Mai** | **LV(CH) 33** | ASEAN/ xử lý mâu thuẫn |  |
| 12 | Vai trò của Trung Quốc trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên | **Đào Minh Bình** | **LV(CH) 41** | TQ – Triều Tiên |  |
| 13 | Hoạt động gìn giữ hoà bình đối với các nước Đông Nam Á | **Luyện Minh Hồng** | **LV(CH) 66** | ASEAN/ giữ gìn hoà bình |  |
| 14 | Quan hệ ASEAN - EU trong thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh. | **Thân Phương Nga** | **LV(CH) 35** | ASEAN - EU |  |
| 15 | Chiến lược mới của NATO: Những ý tưởng cơ bản và sự triển khai thực hiện. | **Nguyễn Thu Thuỷ** | **LV(CH) 34** | NATO/ chiến lược mới |  |
| 16 | Cuộc khủng hoảng hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên và tác động đến an ninh khu vực Đông Bắc Á | **Đỗ Anh Tuấn** | **LV(CH) 185** | ĐBÁ/ Bán đảo TT/ hạt nhân |  |
| 17 | Ảnh hưởng của Chủ nghĩa tân bảo thủ đối với chính sách đối ngoại của chính quyền George W. Bush. | **Vũ Thị Thu Hà** | **LV(CH) 42** | Mỹ / CN tân bảo thủ/ chính quyền Bush |  |
| 18 | Hợp tác An ninh quân sự Mỹ - Hàn Quốc trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Đỗ Trọng Giang** | **LV(CH) 32** | Mỹ - HQ/ sau CTL |  |
| 19 | Hợp tác chống khủng bố giữa Mỹ và ASEAN | **Trần Lê Minh Trang** | **LV(CH) 43** | Mỹ - ASEAN/ chống khủng bố |  |
| 20 | Chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc dưới chính quyền George W. Bush | **Phạm Thanh Dũng** |  | Mỹ - TQ /CS thời G.Bush |  |

1. **KHÓA IV (2003 – 2005)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Những thách thức đối với hợp tác an ninh trong ASEAN thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Hoàng Thị Hà** | **LV(CH) 60** | ASEAN/ hợp tác an ninh/ sau CTL |  |
| 2 | Vấn đề hợp tác an ninh của các nước ASEAN sau sự kiện 11/9 | **Nguyễn Bích Nga** | **LV(CH) 71** | ASEAN/ Hợp tác an ninh/ sau 11/9 |  |
| 3 | Cơ chế ASEAN + 3 trong tiến trình hợp tác Đông Á | **Đỗ Thuỳ Dương** | LV (CH) 46 | ASEAN + 3 |  |
| 4 | Quá trình mở rộng EU sang phía Đông | **Nguyễn Vân Dũng** | **LV(CH) 48** | EU/ mở rộng phía Đông |  |
| 5 | Hoạt động giữ gìn hoà bình đối với các nước Đông Nam Á | **Luyện Minh Hằng** | **LV(CH) 66** | ĐNA/ giữ gìn hoà bình |  |
| 6 | Tranh chấp thương mại trong quan hệ Việt - Mỹ | **Ngô Trường Sơn** | **LV(CH) 87** | Mỹ - VN /Tr.chấp thương mại |  |
| 7 | Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ sau khi ký kết Hiệp định thương mại | **Trần Thị Thu Hà** |  | Mỹ - VN/ Sau hiệp định thương mại |  |
| 8 | Vấn đề dân chủ, nhân quyền  trong quan hệ Việt - Mỹ | **Hoàng Chí Trung** | **LV(CH) 47** | Mỹ - VN/ Dân chủ, nhân quyền |  |
| 9 | Quan hệ Mỹ - CPC sau chiến tranh lạnh | **Im Reachany** | **LV(CH) 55** | Mỹ - CPC/ Sau 11/9 |  |
| 10 | Chính sách của Mỹ đối với châu Phi từ sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Hồng Kỳ** | **LV(CH) 69** | Mỹ - châu Phi sau CTL |  |
| 11 | Tác động của cuộc chiến chống khủng bố đến quan hệ Mỹ - Nga. | **Phạm Hồng Biên** | **LV(CH) 70** | Mỹ - Nga/ Chống khủng bố |  |
| 12 | Quan hệ Mỹ - Nga thời kỳ 2000 đến nay | **Nguyễn Thị Thuý Hà** | **LV(CH) 61** | Mỹ - Nga /từ 2000-nay |  |
| 13 | Sự trỗi dậy của Trung Quốc và tác động đối với an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương | **Khuất Thị Hồng Hạnh** | **LV(CH) 52** | TQ – CÁ TBD/ an ninh |  |
| 14 | Vấn đề Đài Loan trong quan hệ Trung - Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh. | **Thái Xuân Dũng** | **LV(CH) 73** | TQ - Mỹ/ Vấn đề Đài loan |  |
| 15 | Quan hệ Trung Quốc - Nhật kể từ sau chiến tranh lạnh đến nay. | **Dương Thanh Bằng** | **LV(CH) 67** | TQ – NB/sau chiến tranh lạnh |  |
| 16 | Quan hệ Nga – Trung  giai đoạn 1994 - 2004 | **Lê Thuỳ Trang** | **LV(CH) 103** | TQ - Nga/ 1994 - 2004 |  |
| 17 | Chính sách hướng Đông của Ấn Độ và tác động đến quan hệ Ấn Độ - ASEAN | **Nguyễn Trường Sơn** | **LV(CH) 62** | Ấn Độ - ASEAN |  |
| 18 | Vai trò của Ấn Độ trong việc tăng cường hoà bình và ổn định ở khu vực Nam Á trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Lương Văn Thắng** | **LV(CH) 74** | Ấn Độ - Nam Á |  |
| 19 | Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thanh Tâm** | **LV(CH) 64** | VN - Ấn Độ/ sau CTL |  |
| 20 | Chiến lược Đông tiến của NATO và những tác động đối với Nga. | **Nguyễn Văn Dũng** | **LV(CH) 48** | Nga – NATO |  |
| 22 | Quan hệ Nga – Trung  giai đoạn 1994 - 2004 | **Lê Thuỳ Trang** | **LV(CH) 103** | Nga - TQ/ 1994 - 2004 |  |
| 23 | Vai trò Chính trị - An ninh của Nhật bản trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh | **Trương Việt Hà** | **LV(CH) 68** | Nhật Bản/ vai trò an ninh, chính trị |  |
| 24 | Quan hệ Trung Quốc - Nhật kể từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Dương Thanh Bằng** | **LV(CH) 67** | Nhật Bản-TQ/ sau CTL |  |
| 25 | Chính sách của Nhật bản đối với Việt Nam từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến nay | **Trần Văn Khoa** | **LV(CH) 58** | Nhật Bản – VN/ CSĐN |  |
| 26 | Chính sách đối ngoại kinh tế của Nhật Bản đối với các nước ASEAN sau chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thị Thu Hường** | **LV (CH) 94** | Nhật Bản – ASEAN/ csách kinh tế |  |
| 27 | Ngoại giao Việt Nam với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền đất nước trong thời kỳ đổi mới | **Trương Thị Huyền Trân** | **LV(CH) 65** | VN/ Ngoại giao đổi mới |  |
| 28 | Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ sau khi ký kết Hiệp định thương mại | **Trần Thị Thu Hà** |  | VN - Mỹ/ Sau hiệp định thương mại |  |
| 29 | Tranh chấp thương mại trong quan hệ Việt - Mỹ | **Ngô Trường Sơn** | **LV(CH) 87** | VN - Mỹ/ Tranh chấp thương mại |  |
| 30 | Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thanh Tâm** | **LV(CH) 64** | VN - Ấn Độ/ sau CTL |  |
| 31 | Quan hệ Việt – Pháp từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Ngọc Thành** |  | VN - Pháp/ sau ctr lạnh |  |
| 32 | Đường lối Hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Thanh Tân** | **LV(CH) 59** | VN/ Hội nhập qtế |  |
| 33 | Chính sách hội nhập quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực chống rửa tiền và tài trợ khủng bố | **Lê Thị Yến** | **LV(CH) 50** | VN/ Hội nhập |  |
| 34 | Quan hệ Việt Nam – EU trong bối cảnh EU mở rộng | **Nguyễn Mỹ Linh** | **LV(CH) 79** | VN - EU/ EU mở rộng |  |
| 35 | Chính sách của Campuchia đối với ASEAN từ 1967 đến nay | **Kong Sokea** | **LV (CH) 57** | CPC - ASEAN/ từ 1967 |  |
| 36 | Tác động của việc mở rộng từ ASEAN 7 lên ASEAN 10 đến chính sách đối ngoại Campuchia | **Im Pidotevy** | **LV(CH) 54** | CPC – ASEAN/ CSĐN |  |
| 37 | Quan hệ Mỹ - CPC sau sự kiện 11 tháng 9 | **Im Reachany** | **LV (CH) 55** | CPC - Mỹ /sau 11.9 |  |
| 38 | Mâu thuẫn giữa các đảng phái chính trị ở Campuchia: tác động đối với quan hệ Campuchia và Việt Nam | **Roy Racssmey** | **LV (CH) 56** | CPC - VN/ đảng phái chính trị CPC |  |
| 39 | Ảnh hưởng của chiến tranh Iraq đến quan hệ Pháp - Mỹ. | **Doãn Thị Mỹ Hạnh** | **LV(CH) 72** | Pháp - Mỹ/ chiến tranh Iraq |  |
| 40 | Ảnh hưởng của các nước lớn trong hội nghị Geneva | **Nhữ Kim Huế** | **LV(CH) 49** | Các nước lớn/ Genever |  |
| 41 | Cải tổ cơ chế Hội đồng Bảo an và triển vọng nước Đức trong Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc | **Nguyễn Phương Hoa** | **LV(CH) 63** | LHQ/ Hội đồng bảo an |  |
| 42 | Hợp tác Camphuchia - Việt Nam từ năm 1993 đến nay | **Choeut Sopheak** | **LV(CH) 198** | CPC - Việt Nam/ hợp tác |  |
| 43 | Quá trình Việt Nam trở thành thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ | **Bùi Quốc Thành** | **LV(CH) 182** | VN - UN |  |

1. **KHÓA V (2004 – 2006)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vấn đề an ninh năng lượng trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Nguyễn Hải Anh** | **LV(CH) 86** | ANPTT/ Năng lượng |  |
| 2 | Vai trò của Quốc hội đối với việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Trần Thu Phương** | **LV(CH) 96** | Mỹ/ vai trò của Quốc hội |  |
| 3 | Cơ chế phân quyền và kiểm soát cân bằng quyền lực trong hệ thống chính trị Mỹ. | **Nguyễn Minh Tuấn** | **LV(CH) 89** | Mỹ/ hệ thống C.trị nội bộ |  |
| 4 | Tác động của sự kiện 11/09 đến quan hệ  Mỹ - Trung | **Đỗ Vân Hảo** | **LV(CH) 92** | Mỹ - TQ /quan hệ |  |
| 5 | Quan hệ an ninh Mỹ - Nhật từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Ngọc Anh** | **LV(CH) 78** | Mỹ - NB/ sau CTL |  |
| 6 | Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam giai đoạn 1945 - 1954 | **Nguyễn Duy Quận** | **LV(CH) 91** | Mỹ - Việt Nam/ 45-54 |  |
| 7 | Chiến lược của Mỹ tại khu vực Đông Á sau sự kiện 11/9 và tác động đối với Việt Nam | **Đặng Thanh Minh** | **LV(CH) 84** | Mỹ - ĐA/ Sau 11.9 |  |
| 8 | Vấn đề an ninh năng lượng ở Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay. | **Hà Thu Thảo** | **LV(CH) 104** | TQ/ an ninh năng lượng |  |
| 9 | Chính sách đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á những năm đầu thế kỷ XXI | **Mẫn Huyền Sâm** | **LV(CH) 75** | TQ - ĐNÁ/ CSĐN |  |
| 10 | Sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Nam Á sau sự kiện 11/9 | **Ngô Thị Hồng Hạnh** | **LV(CH) 85** | TQ - ĐNÁ/ ảnh hưởng |  |
| 11 | Quan hệ Trung - Mỹ sau sự kiện 11/9/2001 | **Phùng Trung Kiên** | **LV(CH) 93** | Mỹ - TQ sau 11.9 |  |
| 12 | Sự phát triển quan hệ Việt - Trung từ sau khi bình thường hoá và tác động của nó tới quá trình giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ. | **Nguyễn Thị Thuỷ** | **LV (CH) 81** | TQ – VN/ biên giới lãnh thổ |  |
| 13 | Chính sách của Trung Quốc đối với Liên Bang Nga. | **Nguyễn Thị Phương Oanh** | **LV(CH) 102** | TQ - Nga/ chính sách |  |
| 14 | Quan hệ Ấn Độ - Pakistan từ sau Chiến tranh lạnh đến nay. | **Trần Viết Trung** | **LV(CH) 83** | Ấn Độ - Pakistan/ sau CTL |  |
| 15 | Chính sách đối ngoại của Nhật Bản với mục tiêu nâng cao vị thế quốc tế sau Chiến tranh lạnh | **Ngô Mạnh Hà** | **LV(CH) 76** | Nhật Bản/ CSĐN |  |
| 16 | Hợp tác an ninh Mỹ - Nhật sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Ngọc Anh** | **LV(CH) 78** | NB - Mỹ/ hợp tác an ninh/ sau CTL |  |
| 17 | British Development Assistant to Vietnam: Policy and Practice | **Đỗ Thị Hồng Hải** | **LV(CH) 105** | Anh - Việt Nam/ ODA |  |
| 18 | Vai trò của Chủ Tịch Hồ Chí Minh đối với ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1945 - 1946 | **Lưu Hiếu Minh** | **LV(CH) 88** | Việt Nam/ ngoại giao 1945 - 1946 |  |
| 19 | Ngoại giao nghị viện: Sự tham gia của Việt Nam tại các diễn đàn nghị viện đa phương. Vấn đề và giải pháp | **Nguyễn Thị Ngọc Hân** | **LV(CH) 80** | VN/ ngoại giao nghị viện. |  |
| 20 | Sự phát triển quan hệ Việt - Trung từ sau khi bình thường hoá và tác động của nó tới quá trình giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ | **Nguyễn Thị Thuỷ** | **LV (CH) 81** | VN – TQ/ Biên giới lãnh thổ |  |
| 21 | Quan hệ Việt Nam - Campuchia trong việc giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ. | **Lê Thị Trường An** | **LV(CH) 90** | VN - CPC/ Biên giới lãnh thổ |  |
| 22 | British development assitance to Vietnam: “Policy and Practice” | **Đỗ Thị Hồng Hải** | **LV(CH) 105** | VN - Anh/ ODA |  |
| 23 | Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam: Những nhân tố thuận lợi và khó khăn | **Nguyễn Tố Uyên** | **LV (CH) 101** | VN - WTO/ Gia nhập |  |
| 24 | Quan hệ của Việt Nam với các Tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGOs) trong thời kỳ đổi mới | **Trần Thị Thu** | **LV(CH) 77** | VN – NGOs/ thời kỳ đổi mới |  |
| 25 | Vai trò của Việt Nam trong tiến trình hợp tác Á - Âu | **Nguyễn Mỹ Anh** | **LV (CH) 95** | VN/ Hợp tác Á - Âu |  |
| 26 | Quan hệ Lào - Mỹ sau Chiến tranh lạnh | **Phetthanousone Phommalath** | **LV (CH) 97** | Lào - Mỹ/ sau CTL |  |
| 27 | Sự điều chỉnh chính sách của Lào đối với Trung Quốc sau Chiến tranh lạnh | **Saylakhone**  **Douang Son Thy** | **LV(CH) 82** | Lào - TQ/ sau CTL |  |
| 28 | Sự lựa chọn chiến lược của Lào trong chính sách đối với Trung Quốc và Việt Nam | **Bamthan Kousonsanong** | **LV(CH) 99** | Lào – TQ – VN |  |
| 29 | Vai trò của Đức đối với Việt Nam từ thập kỷ 90 đến nay | **Đoàn Thị Hương** | **LV(CH) 100** | Đức – VN/ đầu 90s-nay |  |

1. **KHÓA VI (2005 – 2007)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhân tố nhân quyền trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Trần Thị Thu Hương** | **LV(CH) 120,121** | ANPTT/ Nhân quyền |  |
| 2 | Vấn đề an ninh phi truyền thống ở châu Á trong giai đoạn hiện nay | **Lưu Thị Thu Thường** | **LV(CH) 137,138** | ANPTT/ châu Á |  |
| 3 | Vai trò của các nước đang phát triển trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh | **Đỗ Tuấn Anh** | **LV(CH) 132, 133, 134** | Các nước đang phát triển/ Vai trò/ sau CTL |  |
| 4 | Liên hợp quốc và những thách thức an ninh phi truyền thống những năm đầu thế kỷ XXI | **Hoàng Văn Lợi** | **LV(CH) 122 ,123** | LHQ/ an ninh phi truyền thống/ đầu XXI |  |
| 5 | Quan hệ Lào – ASEAN từ năm 1997 đến nay | **Khonsamay Souphanthong** | **LV(CH) 126** | **ASEAN - Lào/ sau 1997** |  |
| 6 | Cuộc chiến chống khủng bố ở ĐNA từ sau sự kiện 11/9/2001. | **Hoàng Xuân Hải** | **LV(CH) 118,119** | ĐNÁ/ chống khủng bố/ sau 11/9/2001 |  |
| 7 | Ngoại giao đa phương ở Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh. | **Lưu Thuý Hồng** | **LV(CH) 152** | ĐNA/ NG đa phương/ sau CTL |  |
| 8 | Cạnh tranh ảnh hưởng của Nga, Mỹ, Trung tại khu vực Trung Á. | **Hồ Thị Vân** | **LV(CH) 110, 111** | Trung Á/ Nga, Mỹ, Trung/ cạnh tranh ảnh hưởng |  |
| 9 | Châu Phi trong chính sách của một số nước và nhóm nước từ sau Chiến tranh lạnh đến nay. | **Trần Văn Lý** | **LV(CH) 116, 117** | Châu Phi - Nước lớn/CSĐN/ sau CTL |  |
| 10 | Quá trình xây dựng Cộng đồng Đông Á: Những vấn đề và triển vọng | **Nguyễn Ngọc Hùng** | **LV(CH) 106, 107** | EAC |  |
| 11 | Chính sách đối ngoại Mỹ dưới chính quyền George.W. Bush | **Võ Thị Huệ** | **LV(CH) 128,129** | Mỹ - CSĐN G. Bush |  |
| 12 | Quan hệ Việt - Mỹ từ năm 1995 đến nay | **Trần Đức Hùng** | **LV (CH) 141** | Mỹ -VN/ sau bình thường hoá |  |
| 13 | Chính sách của Mỹ đối với Đông Nam Á những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Tú Hoa** | **LV(CH)112,113** | Mỹ - ĐNÁ/ đầu XXI |  |
| 14 | US – Pakistan relations since the end of the Cold War. | **Nguyễn Thị Thuý Nga** | **LV(CH)145,146** | US - Pakistan sau CTL |  |
| 15 | Chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay | **Nguyễn Văn Hội** | **LV(CH) 143, 144** | TQ - VN/ chính sách kinh tế đối ngoại |  |
| 16 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1991. | **Trịnh Thị Hải Yến** | **LV(CH) 162** | TQ - VN/ CSĐN từ 1991 |  |
| 17 | Quan hệ Trung - Nhật sau Chiến tranh lạnh | **Bùi Lan Phương** | **LV(CH) 169** | TQ - NB sau CTL |  |
| 18 | Quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Quốc Huy** | **LV(CH) 108, 109** | TQ - Ấn Độ/ đầu XXI |  |
| 19 | Quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Quốc Huy** | **LV(CH) 108, 109** | Ấn Độ -TQ/ Đầu XXI |  |
| 20 | Chính sách  khôi phục vị thế siêu cường của nước Nga | **Nguyễn Hồng Quý** | **LV(CH) 159** | Nga/ CSĐN |  |
| 21 | Quan hệ Nga – Đông Nam Á đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Phương Hoa** | **LV(CH) 24,125** | Nga - ĐNÁ/ XXI |  |
| 22 | Vai trò của Nhật Bản đối với an ninh khu vực Đông Á sau Chiến tranh lạnh | **Đỗ Liên Hương** | **LV(CH) 114, 115** | Nhật Bản - ĐNÁ |  |
| 23 | Chính sách đối ngoại của Anh sau Chiến tranh lạnh: Thể hiện trong quan hệ với Mỹ và EU. | **Phạm Việt Anh** | **LV(CH) 130, 131** | Anh - Mỹ - EU/ CSĐN |  |
| 24 | Tư tưởng Ngoại giao Hồ Chí Minh trong hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta thời kỳ đổi mới | **Lê Hồng Trang** | **LV(CH) 160** | VN/ Tư tưởng ngoại giao HCM |  |
| 25 | Chính sách của Việt Nam đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Bảo Chung** | **LV(CH) 153** | VN/ chính sách kiều bào |  |
| 26 | Miễn thị thực trong chính sách đối ngoại của VN thời kỳ đổi mới: Thuận lợi và khó khăn | **Nguyễn Đình Ngọc** | **LV(CH) 191** | VN/ Miễn Thị thực |  |
| 27 | Quan hệ Việt - Mỹ từ khi bình thường hóa đến nay | **Trần Đức Hùng** | **LV(CH) 141, 142** | VN - Mỹ/ Sau bình thường hoá |  |
| 28 | Hoạt động đối ngoại nhân dân trong quan hệ Việt Nam - Mỹ giai đoạn sau Chiến tranh lạnh | **Phạm Thanh Tùng** |  | VN - Mỹ/ Ngoại giao nhân dân |  |
| 29 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1991 | **Trịnh Thị Hải Yến** | **LV(CH) 162** | VN – TQ/ từ 1991 |  |
| 30 | Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ 1992 đến nay | **Đỗ Thị Bình Minh** | **LV(CH) 168** | VN – Hàn Quốc/ từ 1992 |  |
| 31 | Quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào trong thời kỳ đổi mới | **Vương Hải Nam** | **LV(CH) 187** | VN - Lào/ Thời kỳ đổi mới |  |
| 32 | Việt Nam trong hệ thống quan hệ quốc tế sau chiến tranh lạnh: Thực trạng và triển vọng | **Trần Xuân Thuỷ** | **LV(CH) 158** | VN/ hệ thống QHQT sau ctr lạnh |  |
| 33 | Quan hệ Việt Nam – UNESCO 1986 – 2006 | **Vũ Tuấn Hải** | **LV(CH) 139** | VN-UNESCO /1986-2006 |  |
| 34 | Quan hệ Lào - ASEAN từ năm 1997 đến nay | **Khonsamay**  **Souphanthong** | **LV (CH) 126** | Lào - ASEAN /sau 1997 |  |
| 35 | Quan hệ Lào - Thái Lan sau Chiến tranh lạnh | **Douangda Vong**  **Hatthakone** | **LV(CH) 135, 136** | Lào - TL /sau CTL |  |
| 36 | Chính sách của Cộng Hoà Liên Bang Đức đối với Châu Á đầu thế kỷ XXI | **Phạm Xuân Lượng** | **LV(CH) 151** | Đức - Châu Á/ đầu TK21 |  |

1. **KHÓA VII (2006 – 2008)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường toàn cầu | **Đỗ Thị Hồng Hạnh** | **LV (CH) 172** | NGOs/ ô nhiễm môi trường |  |
| 2 | Xu hướng hợp tác, liên kết ở Châu Á-TBD sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Hồng Ngự** | **LV(CH) 176** | CA – TBD/ hợp tác, liên kết/ sau CTL |  |
| 3 | Hợp tác giữa các nước Đông Nam Á trong phòng chống thiên tai và dịch bệnh đầu thế kỷ XXI | **Vũ Kim Chi** | **LV(CH) 189** | ĐNA/ Chống thiên tai, dịch bệnh/ đầu thế kỷ 21 |  |
| 4 | Nhân tố năng lượng trong quan hệ quốc tế tại khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh | **Cung Đức Hân** | **LV(CH) 93** | ĐNA/ Năng lượng/ sau CTL |  |
| 5 | Chiến lược "đánh đòn phủ đầu"của Mỹ và tác động đối với quan hệ quốc tế. | **Ngô Mạnh Hùng** | **LV(CH) 173** | Mỹ/ Chiến lược đánh đòn phủ đầu/ QHQT |  |
| 6 | Chính sách môi trường của Mỹ và những tác động. | **Phạm Thị Tố Lan** | **LV(CH) 171** | Mỹ/ chính sách môi trường |  |
| 7 | Vấn đề dân chủ, nhân quyền trong chính sách đối ngoại của Mỹ. | **Nguyễn Hoành Năm** | **LV(CH) 176** | Mỹ/ CSĐN/ dân chủ, nhân quyền |  |
| 8 | Tác động của quan hệ Mỹ - Trung đến an ninh ở Đông Nam Á thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. | **Lê Hải Bình** | **LV(CH) 161** | Mỹ -TQ/ an ninh ĐNA |  |
| 9 | Chính sách vận dụng vấn đề nhân quyền của Mỹ đối với quan hệ Mỹ-Trung. | **Chu Quỳnh Chi** | **LV(CH) 163** | Mỹ - TQ/ nhân quyền |  |
| 10 | Vai trò của Mỹ và TQ trong việc giải quyết vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên. | **Đỗ Thị Thu Hương** | **LV(CH) 147** | Mỹ - TQ/ Bán đảo TT/ hạt nhân |  |
| 11 | Thay đổi và nhất quán trong chính sách của Mỹ đối với VN từ nhiệm kỳ II của Clinton tới nhiệm kỳ I của Bush con. | **Nguyễn Bích Ngọc** | **LV(CH) 148** | Mỹ - VN/ từ Clinton đến Bush con |  |
| 12 | Chính sách của Mỹ đối với khu vực Châu Á-TBD sau sự kiện 11/9 và những tác động đối với VN | **Nguyễn Việt Dũng** | **LV(CH) 167** | Mỹ - CÁ TBD/ sau 11.9-tác động tới VN |  |
| 13 | Nhân tố năng lượng trong quan hệ Mỹ - Trung Á sau chiến tranh lạnh | **Nguyễn Mai Quyên** | **LV(CH) 177** | Mỹ - Trung Á/ năng lượng |  |
| 14 | Quan hệ Trung - Nhật trong những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Kim Thoa** | **LV(CH) 180** | Trung - Nhật/ đầu TK 21 |  |
| 15 | Các cuộc cách mạng sắc màu ở các nước SNG những năm đầu thế kỷ XXI | **Bùi Thị Dịu** | **LV(CH) 155** | SNG/ cách mạng sắc màu |  |
| 16 | Quan hệ Nga - Mỹ dưới thời Tổng thống Putin và Tổng thống Bush. | **Thành Xuân Thu** | **LV(CH) 183** | Nga - Mỹ/ Thời kỳ Putin và Bush |  |
| 17 | Những thay đổi trong quan hệ Nga - Mỹ sau sự kiện 11/9/2001 | **Phạm Thị Quỳnh Nga** | **LV(CH) 88** | Nga - Mỹ/ Thay đổi trong quan hệ |  |
| 18 | Thực trạng quan hệ Nga - Trung sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Vũ Thị Phượng** | **LV(CH) 179** | Nga – Trung/ sau ctr lạnh |  |
| 19 | Ngoại giao nhân dân Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra | **Đào Ngọc Ninh** | **LV(CH) 174** | VN/ Ngoại giao nhân dân |  |
| 20 | Quan hệ VN - Hàn Quốc giai đoạn 1992 - 2007 | **Lê Thái Ân** |  | VN - HQ/ 1992-2007 |  |
| 21 | Nhân tố kinh tế trong phát triển quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam với CPC | **Nguyễn Thanh Đức** | **LV(CH) 165** | VN - CPC/ nhân tố kinh tế |  |
| 22 | Nhân tố Pháp trong quan hệ Việt Nam - EU | **Phùng Thanh Ngà** | **LV(CH) 192** | VN - EU/ Pháp |  |
| 23 | Vai trò của truyền thông trong quan hệ quốc tế: Trường hợp Việt Nam | **Trần Ngọc Bích** | **LV(CH) 164** | VN/ vai trò truyền thông QHQT |  |
| 24 | Vai trò của du lịch đối ngoại hiện nay của VN | **Cao Thị Ngọc Lan** | **LV(CH) 170** | VN/ du lịch đối ngoại |  |
| 25 | Vai trò của Quốc hội VN trong hoạt động đối ngoại thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Hải Yến** | **LV(CH) 150** | VN/ vai trò của Quốc hội trong đối ngoại thời kỳ đổi mới |  |
| 26 | Quan hệ đặc biệt Lào - Việt trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Soulixay Phichit** | **LV(CH) 156** | Lào - VN/ an ninh, quốc phòng |  |
| 27 | Cơ hội và thách thức đối với Lào khi gia nhập WTO | **Phoukhao Pheng Khammy** | **LV (CH) 154** | Lào – WTO |  |
| 28 | Quan hệ Lào - Nhật sau chiến tranh lạnh | **Bunthavy Butsaseng** | **LV(CH) 157** | Lào - NB/ sau CTL |  |
| 29 | Quan hệ Pháp - Mỹ sau chiến tranh lạnh | **Doãn Phương Thảo** | **LV(CH) 181** | Pháp - Mỹ /sau CTL |  |
| 30 | Hợp tác quốc tế trong vấn đề bảo tồn môi trường biển từ 1982 đến nay | **Nguyễn Thuỳ Linh** | **LV(CH) 180** | Môi trường/ HTQT |  |
| 31 | Tác động của việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường toàn cầu đối với quan hệ quốc tế từ năm 1972 đến nay | **Vũ Đài Phương** | **LV(CH) 178** | Môi trường/ QHQT |  |

1. **KHÓA VIII (2007 – 2009)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vai trò của Liên Hợp Quốc trong tiến trình hoà bình Trung Đông | **Nguyễn Thành Trung** | **LV(CH) 214** | LHQ – Trung Đông |  |
| 2 | Hợp tác tiểu vùng sông Mekong: Cơ sở, thực trạng và triển vọng | **Lý Thị Hoài Trang** | **LV(CH) 234** | Tiểu vùng Mekong |  |
| 3 | Cộng đồng an ninh ASEAN và sự tham gia của Việt Nam | **Nguyễn Vân Dũng** | **LV(CH) 207** | Cộng đồng an ninh ASEAN/ Việt Nam |  |
| 4 | “Vấn đề Myanmar” trong quan hệ của ASEAN với Mỹ và EU | **Phan Thị Minh Giang** | **LV(CH) 210** | ASEAN - Mỹ - EU |  |
| 5 | Hợp tác phát triển tiểu vùng sông Mekong: Cơ sở, thực trạng và triển vọng | **Lý Thị Hoài Trang** | **LV(CH) 234** | Hợp tác tiểu vùng sông Mekong |  |
| 6 | Chính sách chống phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt của Mỹ sau sự kiện 11.9.2001 | **Nguyễn Thị Hương** | **LV(CH) 224** | Mỹ/ vũ khí hủy diệt hàng loạt/ sau 11/9/2001 |  |
| 7 | Viện trợ phát triển (ODA) trong quan hệ Việt - Mỹ từ sau khi bình thường hoá quan hệ đến nay | **Nguyễn Thị Hiệp** | **LV(CH) 209** | Mỹ - VN/ ODA/ sau bình thường hóa |  |
| 8 | Hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ trong vấn đề giải quyết hậu quả bom mìn còn sót lại sau chiến tranh tại Việt Nam | **Trần Gia Quang** | **LV(CH) 212** | Mỹ - VN/ Bom mìn/ sau chiến tranh VN |  |
| 9 | Nhân tố Mỹ trong quá trình phát triển kinh tế của Lào từ 1993 đến 2008 | **Lakavanh Keomany** | **LV(CH) 195** | Mỹ - Lào/ 1993 - 2008 |  |
| 10 | Thoả thuận hợp tác hạt nhân Mỹ - Ấn Độ và những tác động | **Lại Thanh Mai** | **LV(CH) 232** | Mỹ - Ấn/ Hợp tác hạt nhân |  |
| 11 | ASEAN trong quan hệ Mỹ - Trung từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Hoàng Đình Nhàn** | **LV(CH) 225** | Mỹ - TQ/ ASEAN |  |
| 12 | Vấn đề an ninh tài chính tiền tệ trong chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á từ sau khủng hoảng 1997 | **Trần Phương Hà** | **LV(CH) 223** | Mỹ - ĐNA/ An ninh TCTT |  |
| 13 | Chính sách của Mỹ đối với Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Xuân Sáng** | **LV(CH) 228** | Mỹ - Triều Tiên/ đầu 21 |  |
| 14 | Cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ tại Afghanixtan và Iraq những năm đầu thế kỷ XXI | **Lê Ý Xuân** | **LV(CH) 213** | Mỹ - Afganixtan/ Chống khủng bố |  |
| 15 | Vấn đề viện trợ trong chính sách của Mỹ đối với Châu Phi từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Quách Thanh Hằng** | **LV(CH) 218** | Mỹ - Châu Âu/ viện trợ |  |
| 16 | Cạnh tranh ảnh hưởng của Mỹ và Nga tại khu vực Trung Á sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Diệu Linh** | LV(CH) 230 | Mỹ - Nga/ Trung Á |  |
| 17 | Chính sách của Mỹ đối với Mỹ La - tinh sau Chiến tranh lạnh tác động tới phong trào cánh tả khu vực | **Trịnh Quân** | **LV(CH) 201** | Mỹ - Mỹ La - tinh sau Chiến tranh lạnh |  |
| 18 | Sức mạnh mềm của Trung Quốc: Khái niệm và thực tiễn | **Nguyễn Lê Dung** | **LV(CH) 202** | TQ/ Sức mạnh mềm |  |
| 19 | Sự lớn mạnh về kinh tế của Trung Quốc và tác động đến hợp tác Đông Á | **Nguyễn Thị Thái Bình** | **LV(CH) 200** | TQ- ĐÁ/ kinh tế |  |
| 20 | Quan hệ Trung Quốc – ASEAN từ năm 1991 đến nay | **Trần Thanh Vân** | **LV(CH) 194** | TQ – ASEAN/ CSĐN |  |
| 21 | ASEAN trong quan hệ Mỹ - Trung từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Hoàng Đình Nhàn** | **LV(CH) 225** | TQ - Mỹ/ ASEAN |  |
| 22 | Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng ở Châu Phi và những tác động | **Phạm Thị Lan Hương** | **LV(CH) 221** | TQ – Châu Phi/ mở rộng ảnh hưởng |  |
| 23 | Quan hệ Trung Quốc - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1991 đến nay | **Trần Thanh Vân** | **LV(CH) 199** | TQ - ASEAN |  |
| 24 | Sự phát triển của nước Nga từ năm 2000 đến nay | **Nguyễn Quốc Sự** | **LV(CH) 203** | Nga/ sự phát triển từ 2000 |  |
| 25 | Vấn đề chống khủng bố quốc tế trong quan hệ Nga - Mỹ sau Chiến tranh lạnh | **Tống Thị Hoài Hương** | **LV(CH) 208** | Mỹ - Nga/ chống khủng bố/ sau CTL |  |
| 26 | Chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Đức Bảo Châu** | **LV(CH) 229** | Nhật Bản - ĐNÁ/ CSĐN |  |
| 27 | Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Thị Vân Anh** | **LV(CH) 205** | VN/ C.sách cân bằng nước lớn |  |
| 28 | Vai trò của Tổ chức y tế thế giới (WHO) trong quá trình hội nhập của Việt Nam | **Trịnh Thị Hồng Dung** | **LV(CH) 223** | VN - WHO |  |
| 29 | Ngoại giao đa phương Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Ngọc Minh** | **LV(CH) 226** | VN/ ngoại giao đa phương |  |
| 30 | Hội nhập quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng sau khi Việt nam gia nhập WTO | **Vũ Lê Phương** | **LV (CH) 217** | VN/ hội nhập tài chính |  |
| 31 | Ngoại giao văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Đỗ Lan Phương** | **LV(CH) 211** | VN/ Ngoại giao văn hoá |  |
| 32 | Chiến lược an ninh quốc phòng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Thị Thanh Thuỷ** | **LV(CH) 220** | VN/ An ninh quốc phòng |  |
| 33 | Vai trò Ngoại giao kinh tế trong chính sách hội nhập của Việt Nam thời kỳ đổi mới | **Lê Anh Tuấn** | **LV(CH) 199** | VN/ Ngoại giao kinh tế |  |
| 34 | Viện trợ phát triển (ODA) trong quan hệ Việt - Mỹ từ sau khi bình thường hoá quan hệ đến nay | **Nguyễn Thị Hiệp** | **LV(CH) 209** | VN - Mỹ /ODA |  |
| 35 | Hợp tác Việt Nam – Hoa kỳ trong vấn đề giải quyết hậu quả bom mìn còn sót lại sau Chiến tranh tại Việt Nam | **Trịnh Gia Quang** | **LV(CH) 212** | VN - Mỹ/ vấn đề bom mìn |  |
| 36 | Tác động của nhân tố Trung Quốc đến đầu tư của Việt Nam vào Lào | **Sivilay Singdeng** | **LV(CH) 197** | VN – Lào/ Đầu tư |  |
| 37 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt - Nga: Thực trạng và triển vọng | **Bùi Thị Thuý Nga** | **LV (CH) 215** | Việt - Nga |  |
| 38 | Cộng đồng An ninh ASEAN và sự tham gia của Việt Nam | **Nguyễn Văn Dũng** | **LV(CH) 207** | VN – ASEAN/ an ninh |  |
| 39 | Ngoại giao Lào trong quá trình hội nhập quốc tế từ năm 1986 đến nay | **Thiếp Khăm Nương Am Pha Văn** | **LV(CH) 196** | Lào/ Hội nhập kinh tế |  |
| 40 | Tình đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc thời kỳ chống Pháp | **Souphanouvong Nhotkhammani** | **LV(CH) 216** | Lào - VN/ thời kỳ chống Pháp |  |
| 41 | Vai trò của đối ngoại nhân dân đối với quan hệ Lào - Việt Nam | **Somaypxhone Thipphavong** | **LV (CH) 206** | Lào - VN/ Đối ngoại nhân dân |  |
| 42 | Tác động của nhân tố Trung Quốc đến đầu tư của Việt Nam vào Lào | **Sivilay Singdeng** | **LV(CH) 197** | Lào – VN/ Đầu tư/ TQ |  |
| 43 | Quá trình đàm phán hoạch định biên giới Lào – Thái Lan: Những bài học và kinh nghiệm | **Onsavath Anousone** | **LV(CH) 227** | Lào – TL/ Biên giới |  |
| 44 | Nhân tố Mỹ trong quá trình phát triển kinh tế của Lào từ năm 1993 đến nay | **Cheaut Sopheak** | **LV(CH) 198** | Lào - Mỹ/ phát triển kinh tế |  |
| 45 | Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và sự hội nhập của Campuchia | **Ly Rotha** | **LV(CH) 219** | CPC - WTO/ chính sách hội nhập |  |
| 46 | Ngoại giao kinh tế: Lý luận và Thực tiễn | **Đoàn Thu Ngân** | **LV(CH) 204** | Ngoại giao kinh tế |  |

1. **KHÓA IX (2008 -2010)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Hiện đại hóa quân sự và chiến lược phát triển hòa bình của Trung Quốc | **Ngô Phương Nghị** | **LV(CH) 264** | Hiện đại hóa Quân sự/ Trung Quốc |  |
| 2 | Trách nhiệm “bảo vệ” trong giải quyết khủng hoảng hạt nhân quốc tế: Lý luận và thực tiễn | **Lê Thanh Thuận** | **LV(CH) 267** | Khủng hoảng hạt nhân quốc tế |  |
| 3 | Quan hệ Việt Nam - Ngân hàng thế giới từ năm 1993 đến nay | **Đào Thị Ngọc Bích** | **LV(CH) 275** | Việt Nam – WB/ từ 1993 |  |
| 4 | Vấn đề an ninh phi truyền thống với hoạt động của diễn đàn khu vực (ARF) | **Trần Thị Thu Trang** | **LV(CH) 238** | ARF/ An ninh phi truyền thống |  |
| 5 | Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) – Thực trạng và triển vọng | **Phạm Văn Nhậm** | **LV(CH) 237** | ARF/ Thực trạng và triển vọng |  |
| 6 | Quan hệ Mỹ - ASEAN từ năm 2000 đến nay | **Vũ Thị Lan Hương** | **LV(CH) 240** | Mỹ - ASEAN từ 2000 |  |
| 7 | Vai trò của các tập đoàn đa quốc gia trong nền chính trị quốc tế đương đại | **Phạm Thị Minh Hương** | **LV(CH) 253** | Tập đoàn đa quốc gia/ chính trị quốc tế đương đại |  |
| 8 | Quá trình hội nhập ASEAN của Myanmar | **Vũ Thị Ngọc Thảo** | **LV(CH) 256** | Hội nhập ASEAN của Myanmar |  |
| 9 | Cơ chế hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Lan Chi** | **LV(CH) 259** | CSĐN của Mỹ sau Chiến tranh lạnh |  |
| 10 | Chính sách an ninh năng lượng của Mỹ đầu thế kỷ XXI | **Hà Văn Dương** | **LV(CH) 248** | An ninh năng lượng của Mỹ đầu thế kỷ XXI |  |
| 11 | Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính 2008 tới cuộc bầu cử tổng thống Mỹ | **Phí Thị Lan Anh** | **LV(CH) 244** | Khủng hoảng tài chính 2008/ bầu cử TT Mỹ |  |
| 12 | Chính sách phát triển và sử dụng năng lượng nguyên tử của Mỹ | **Phạm Thị Kim Chi** | **LV(CH) 249** | Mỹ/ phát triển và sử dụng năng lượng nguyên tử |  |
| 13 | Va chạm Mỹ - Trung trên biển Đông và tác động đối với khu vực | **Trần Thị Quỳnh Nga** | **LV(CH) 268** | Mỹ - TQ/ Biển Đông |  |
| 14 | Vấn đề biển Đông trong quan hệ Trung – Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh | **Lê Thanh Tùng** | **LV(CH) 260** | Mỹ - TQ/ Biển Đông từ sau CTL |  |
| 15 | Chính sách của chính quyền Obama đối với Việt Nam | **Hà Kim Ngọc** |  | Mỹ - VN/ thời chính quyền Obama | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 16 | Quan hệ Mỹ - ASEAN từ năm 2000 đến nay | **Vũ Thị Lan Hương** | **LV(CH) 240** | Mỹ - ASEAN// từ 2000 |  |
| 17 | Vai trò của Mỹ trong tiến trình giải quyết vấn đề hạt nhân của Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên | **Nguyễn Đức Biên** | **LV(CH) 254** | Mỹ - Triều Tiên/ Vấn đề hạt nhân |  |
| 18 | Hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Mỹ và Đông Nam Á trong nhiệm kỳ tổng thống George W. Bush | **Hoàng Lan Anh** | **LV(CH) 270** | Mỹ - Đông Nam Á/ Hợp tác an ninh – quốc phòng |  |
| 19 | Quan hệ Mỹ - Thái Lan kể từ sau Chiến tranh lạnh tới nay | **Nguyễn Thùy Dung** | **LV(CH) 255** | Mỹ - Thái Lan/ sau CTL |  |
| 20 | Chính sách của chính quyền G.Bush đối với chương trình hạt nhân của Iran | **Trịnh Xuân Hồng** | **LV(CH) 247** | Mỹ – Iran/ hạt nhân/ Bush |  |
| 21 | Quan hệ Mỹ - Iran từ 1979 đến nay | **Nguyễn Quang Hưng** | **LV(CH) 261** | Mỹ - Iran/ từ 1979 |  |
| 22 | Quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan từ năm 2000 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Thanh Hải** |  | Quan hệ hai bờ eo biển ĐL từ 2000: thực trạng và triển vọng | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 23 | Chính sách của Trung Quốc đối với Tổ chức hợp tác Thượng Hải | **Phạm Thanh Hà** | **LV(CH) 265** | TQ - Tổ chức Thượng Hải |  |
| 24 | Quan hệ giữa cộng hoà Ấn Độ với Cộng hoà nhân dân Trung Hoa từ năm 1991 đến năm 2008 | **Trần Thúy An** | **LV(CH) 272** | TQ - Ấn Độ/ từ 1991 - 2008 |  |
| 25 | Vấn đề biển Đông trong quan hệ Việt – Trung từ sau 1991 tới nay | **Vũ Thị Hải Vân** |  | TQ - VN/ Biển Đông từ 1991 tới nay | **LV bảo vệ Mật, Tham khảo TTLV** |
| 26 | Quá trình đàm phán hoạch định biên giới trên bộ Việt Nam - Trung Quốc | **Doãn Khánh Tâm** |  | TQ - VN/ đàm phán biên giới trên bộ | **LV bảo vệ Mật, Tham khảo TTLV** |
| 27 | Biển Đông trong chiến lược phát triển hòa bình của Trung Quốc | **Nguyễn Tuyết Thanh** | **LV(CH) 257** | Trung Quốc/ Biển Đông |  |
| 28 | Tranh chấp Trung - Nhật ở Biển Hoa Đông: Thực trạng và triển vọng | **Tôn Thất Bình** | **LV(CH) 258** | Trung – Nhật/ tranh chấp biển Hoa Đông |  |
| 29 | Chính sách đối ngoại của chính quyền Medvedev | **Trần Thị Quỳnh Hương** | **LV(CH) 231** | Nga/ CSĐN/ thời Medvedev |  |
| 30 | Quá trình Nhật Bản vận động để trở thành Uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc | **Vũ Hải Điệp** | **LV(CH) 242** | Nhật – Liên Hợp Quốc |  |
| 31 | Chính sách an ninh năng lượng của Việt Nam và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển của ngành dầu khí | **Nguyễn Thị Việt Nga** | **LV(CH) 263** | CS An ninh năng lượng của Việt Nam |  |
| 32 | Vai trò của Ngoại giao Việt Nam trong công tác xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ đổi mới | **Vũ Quốc Nghị** | **LV(CH) 251** | Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đổi mới |  |
| 33 | Tác động của toàn cầu hoá tới Việt Nam | **Văn Thị Ngọc Ánh** | **LV(CH) 250** | Toàn cầu hóa tác động tới Việt Nam |  |
| 34 | Hội nhập khu vực và quốc tế của hàng không Việt Nam từ sau đổi mới | **Nguyễn Thị Mai Anh** | **LV(CH) 273** | Hội nhập khu vực/ quốc tế của hàng không VN |  |
| 35 | Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về lợi ích dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay | **Trương Cộng Hòa** | **LV(CH) 235** | Tư tưởng HCM về lợi ích dân tộc trong hội nhập quốc tế |  |
| 36 | Truyền thông đại chúng với Ngoại giao kinh tế ở Việt Nam | **Thái Đức Khải** | **LV(CH) 236** | Truyền thông đại chúng/ Ngoại giao kinh tế ở VN |  |
| 37 | Quan hệ Việt Nam - Ngân hàng thế giới từ năm 1993 đến nay | **Đào Thị Ngọc Bích** | **LV(CH) 275** | Việt Nam – WB/ từ 1993 |  |
| 38 | Cộng đồng người Việt Nam tại Mỹ và ảnh hưởng đối với quan hệ Việt – Mỹ từ năm 1995 đến nay | **Nguyễn Hoàng Hiệp** | **LV(CH) 266** | VN – Mỹ/ Cộng đồng người Việt tại Mỹ/ từ 1995 |  |
| 39 | Quá trình đàm phán hoạch định biên giới trên bộ Việt Nam - Trung Quốc | **Doãn Khánh Tâm** |  | VN - TQ/ hoạch định biên giới trên bộ | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 40 | Nhân tố Trung Quốc trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam ( 1945 – 1954) | **Nguyễn Tuấn Anh** | **LV(CH) 246** | VN – TQ/ giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp |  |
| 41 | Đường lối phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống Campuchia - Việt Nam từ năm 1998 đến nay | **Sun Sothiarat** | **LV(CH) 252** | VN – CPC/ từ 1998 đến nay |  |
| 42 | Liên minh ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc 1945 -1975 | **Nguyễn Cẩm Tú** | **LV(CH) 274** | Liên minh 3 nước Đông Dương/ 45-75 |  |
| 43 | Đàm phán biên giới lãnh thổ và công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia từ 1990 đến nay | **Hoàng Huy Chung** |  | VN – CPC/ biên giới đất liền/ từ năm 1990 | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 44 | Nhân tố văn hóa trong quan hệ Việt – Đức | **Nguyễn Thúy Phương** | **LV (CH) 262** | Việt – Đức/ Quan hệ văn hóa |  |
| 45 | Quan hệ Việt Nam - Mỹ Latinh: Thực trạng và triển vọng | **Trịnh Thị Thu Hà** | **LV (CH) 239** | Việt Nam – Mỹ Latinh |  |
| 46 | Quan hệ Lào – Việt trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1964 – 1975 | **Keoviengpheng Siboumma** | **LV(CH) 241** | Lào – VN/ thời chống Mỹ từ 1964 – 1975 |  |
| 47 | Vai trò và vị thế của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trong ASEAN từ năm 1997 đến nay | **Vannaxay Thepthilath** | **LV(CH) 245** | Lào – ASEAN/ từ 1997 |  |
| 48 | Chính sách đối ngoại của Pháp từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Vũ Ngọc Bích** | **LV(CH) 271** | Pháp/ CSĐN/ sau CTL |  |
| 49 | Tranh chấp Biển Đông trong chính sách đối ngoại của Philippine từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Mạnh Dũng** | **LV(CH) 269** | Philippine/ tranh chấp Biển Đông/ sau CTL |  |

1. **KHÓA X (2009 – 2011)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tác động của Hiệp ước START mới đến vấn đề chống phổ biến vũ khí hạt nhân | **Trần Thị Khánh Trà** | **LV(CH) 220** | Tác động của START tới chống phổ biến vũ khí hạt nhân |  |
| 2 | Vai trò của Mỹ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường trong bối cảnh toàn cầu hoá từ đầu thập niên 1990 đến nay | **Nguyễn Thị Thu Hiền** | **LV(CH) 300** | Vấn đề môi trường/ Vai trò của Mỹ |  |
| 3 | Tác động của vấn đề trái đất ấm lên đối với quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Phạm Thị Như Quỳnh** | **LV(CH) 314** | Trái đất ấm lên tác động tới QHQT |  |
| 4 | Vấn đề an ninh thông tin trong quan hệ quốc tế đương đại | **Trần Xuân Tiến** | **LV(CH) 307** | An ninh thông tin trong QHQT |  |
| 5 | Ảnh hưởng của tôn giáo trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Nguyễn Khánh Vân** | **LV(CH) 324** | Tôn giáo trong QHQT |  |
| 6 | ASEAN trong vấn đề Biển Đông | **Phạm Thanh Bằng** | **LV(CH) 289** | ASEAN trong vấn đề Biển Đông |  |
| 7 | Tác động của nhập cư đối với văn hoá bản địa: Trường hợp Liên minh Châu Âu (EU) | **Trần Thị Hương** | **LV (CH) 344** | EU/ vấn đề nhập cư đối với văn hóa bản địa |  |
| 8 | Hiệp ước Lisbon và những tác động đến Chính sách Đối ngoại và an ninh chung Châu Âu | **Mạc Như Quỳnh** | **LV(CH) 297** | Hiệp ước Lisbon/ EU/ CSĐN và an ninh |  |
| 9 | Tác động của quan hệ Mỹ - Trung đến an ninh của khu vực Đông Bắc Á giai đoạn 2001 – 2010 | **Trần Khang Ninh** | **LV(CH) 321** | Mỹ - Trung – Đông Bắc Á/ 2001 – 2010 |  |
| 10 | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung ở Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh | **Đoàn Anh Thu** | **LV(CH) 329** | Mỹ - Trung/ cạnh tranh ảnh hưởng ở ĐNÁ |  |
| 11 | Yếu tố văn hoá trong quan hệ quốc tế tại Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh | **Huỳnh Thúy Hạnh** | **LV(CH) 328** | ĐNA/ văn hóa/ QHQT/ sau CTL |  |
| 12 | Quan hệ Úc – ASEAN sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Đoàn Ngọc** | **LV(CH) 338** | Úc – ASEAN/ sau CTL |  |
| 13 | Cơ chế hợp tác quốc phòng – an ninh của ASEAN | **Phạm Tân Phong** | **LV(CH) 317** | ASEAN/ cơ chế hợp tác quốc phòng-an ninh |  |
| 14 | Sức mạnh mềm của Trung Quốc và những hệ lụy tiêu cực ở khu vực Đông Nam Á | **Vũ Thị Quyên** | **LV(CH) 326** | Sức mạnh mềm/ TQ/ ĐNA |  |
| 15 | Xây dựng Cộng đồng ASEAN: thực trạng và triển vọng | **Vũ Nguyễn Thùy Vy** | **LV(CH) 332** | Cộng đồng ASEAN |  |
| 16 | Hợp tác của ASEAN trong việc giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống | **Thavideth Savengvilay** | **LV(CH) 325** | ASEAN/ an ninh phi truyền thống |  |
| 17 | Xây dựng Cộng đồng Đông Á sau khủng hoảng tài chính 1997: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Thị Thúy Nga** | **LV (CH) 560** | EAC/ khủng hoảng tài chính 1997 |  |
| 18 | Vai trò của Mỹ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường trong bối cảnh toàn cầu hoá từ đầu thập niên 1990 đến nay | **Nguyễn Thị Thu Hiền** | **LV(CH) 322** | Mỹ/ môi trường/ từ đầu thập niên 90 |  |
| 19 | Chủ nghĩa bá quyền của Mỹ trong thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Bảo Hiền** | **LV(CH) 299** | Mỹ/ Chủ nghĩa bá quyền đầu thế kỷ XXI |  |
| 20 | Chính sách khai thác và sử dụng dầu mỏ của Mỹ trong thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Quỳnh Thu** | **LV(CH) 333** | Mỹ/ khai thác và sử dụng dầu mỏ/ thập niên đầu 21 |  |
| 21 | Xã hội đa chủng tộc Hoa Kỳ: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn | **Phạm Thị Mỹ Trang** | **LV (CH) 343** | Hoa kỳ/ xã hội đa chủng tộc |  |
| 22 | Quan hệ của Mỹ với Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại - đầu tư (1993 – 2008) | **Đặng Quang Hòa** | **LV(CH) 335** | Mỹ - TQ/ Đầu tư – Thương mại |  |
| 23 | Nhân tố nhân quyền trong quan hệ Mỹ - Trung Quốc sau Chiến tranh lạnh | **Lê Hà Anh Thơ** | **LV(CH) 293** | Mỹ - TQ/ vấn đề nhân quyền/ sau CTL |  |
| 24 | Nhân tố văn hoá, giáo dục trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1995 – 2010 | **Kiều Linh** | **LV(CH) 336** | Mỹ - VN/ văn hóa, giáo dục/ 1995-2010 |  |
| 25 | Chiến lược an ninh của Mỹ tại Châu Á – Thái Bình Dương thập niên đầu thế kỷ XXI | **Lê Minh Hằng** | **LV(CH) 311** | Mỹ/ CA TBD/ chiến lược an ninh/ đầu TK21 |  |
| 26 | Vai trò của Mỹ trong các vấn đề an ninh – chính trị trên bán đảo Triều Tiên từ sau Chiến tranh lạnh | **Chu Nguyệt Minh** |  | Mỹ - Triều tiên/ an ninh chính trị/ sau CTL |  |
| 27 | Vai trò của Mỹ trong việc phòng chống thảm hoạ thiên nhiên ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương | **Hoàng Như Ngọc** | **LV(CH) 304** | Mỹ - CA TBD/ chống thảm họa thiên nhiên |  |
| 28 | Chính sách của Mỹ đối với Iraq sau sự kiện 11/09/2001 | **Nguyễn Việt Cường** | **LV(CH) 298** | Mỹ - Iraq sau 11/9/2001 |  |
| 29 | Yếu tố tôn giáo trong quan hệ giữa Mỹ và các nước Hồi giáo | **Ngô Sỹ Thanh** | **LV(CH) 306** | Mỹ - Các nước Hồi giáo/ Tôn giáo |  |
| 30 | Nhân tố Đài Loan trong quan hệ Việt – Trung từ 1991 đến 2010 | **Nguyễn Thúy Hiền** | **LV(CH) 322** | Việt – Trung/ vấn đề Đài Loan |  |
| 31 | Chính sách của Trung Quốc đối với Mianma từ 1988 đến 2010 và những tác động | **Nguyễn Văn Hợi** | **LV(CH) 301** | Trung Quốc – Mianma/ 1988 - 2010 |  |
| 32 | Chiến lược “Đại khai phá miền Tây” của Trung Quốc và tác động đối với Việt Nam | **Phạm Ngọc Thanh** | **LV(CH) 303** | TQ – VN/ Chiến lược đại khai phá miền Tây của TQ |  |
| 33 | Chính sách ngoại giao năng lượng của Trung Quốc đối với các nước Trung Á | **Phạm Thị Thu Thủy** | **LV(CH) 318** | TQ – Trung Á/ Chính sách ngoại giao năng lượng |  |
| 34 | Chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam giai đoạn 1975 đến 1991 | **Lê Thị Hồng Hạnh** | **LV (CH) 342** | Trung Quốc – Việt Nam/ 1975 - 1991 |  |
| 35 | Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Lương Ngọc** | **LV (CH) 327** | VN - Ấn Độ/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 36 | Tính thực dụng trong Chính sách đối ngoại của Nga giai đoạn 2000 – 2010 | **Nguyễn Thị Thanh Hải** | **LV (CH) 341** | Nga/ CSĐN/ 2000-2010 |  |
| 37 | Cạnh tranh ảnh hưởng giữa Nga và Mỹ tại Trung Á trong thập niên đầu của thế kỷ XXI | **Cung Quang Hưng** | **LV(CH) 315** | Nga – Mỹ/ Cạnh tranh ảnh hưởng tại Trung Á |  |
| 38 | Chính sách đối ngoại của Nhật Bản: Từ Chính quyền Taro Aso đến Chính quyền Hatoyama | **Ngô Quang Tuấn** |  | NB/ CSĐN |  |
| 39 | Quá trình xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản từ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thị Hạnh** | **LV(CH) 334** | VN – NB/ Quan hệ đối tác chiến lược |  |
| 40 | Chính sách của Việt Nam đối với các nước lớn trong thời kỳ hội nhập | **Phạm Việt Anh** | **LV(CH) 312** | Việt Nam – Các nước lớn |  |
| 41 | Quan hệ đối tác chiến lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam | **Đào Thị Mai Anh** | **LV(CH) 310** | CSĐN của Việt Nam/ quan hệ đối tác chiến lược |  |
| 42 | Các giải pháp nhằm phát huy nguồn lực của Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài | **Vũ Thanh Huyền** |  | Việt Nam/ Cộng đồng người Việt | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 43 | Đối ngoại quốc phòng Việt Nam từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Chu Xuân Tuấn** | **LV(CH) 308** | Việt Nam/ Đối ngoại Quốc phòng |  |
| 44 | Công tác thông tin đối ngoại trong chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Tô Lan Phương** | **LV(CH) 323** | VN/ thông tin đối ngoại/ thời kỳ đổi mới |  |
| 45 | Quan hệ Việt - Mỹ dưới thời chính quyền Obama | **Nguyễn Hồng Quang** |  | Việt – Mỹ/ Chính quyền Obama |  |
| 46 | Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh | **Đặng Thị Lan Anh** | **LV(CH) 292** | VN - Nhật Bản/ sau Chiến tranh lạnh |  |
| 47 | Quá trình xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản từ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thị Hạnh** | **LV (CH) 334** | VN - Nhật Bản/ quan hệ đối tác chiến lược |  |
| 48 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2006 – 2010: Cơ sở, thực trạng và triển vọng | **Đinh Thị Hoàng Phương** | **LV (CH) 316** | VN – Nhật bản/ quan hệ đối tác chiến lược |  |
| 49 | Chính sách Viện trợ phát triển chính thức của Nhật Bản trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản | **Ai Ryusaki** | **LV (CH) 331** | VN – Nhật bản/ ODA |  |
| 50 | Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Lương Ngọc** | **LV (CH) 327** | VN - Ấn Độ/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 51 | Quan hệ Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EU) thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thanh Xuân** | **LV (CH) 291** | VN – EU/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 52 | Quan hệ Việt Nam – Australia từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Phạm Lê Hoa** | **LV (CH) 302** | VN – Australia/ sau Chiến tranh lạnh |  |
| 53 | Quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam trong lĩnh vực văn hoá – giáo dục từ 1975 đến 2010 | **Xayasane Bounsavang** | **LV(CH) 330** | Lào – VN/ văn hóa giáo dục/ 1975-2010 |  |
| 54 | Vấn đề đầu tư trực tiếp trong quan hệ Lào - Việt Nam từ năm 2001 đến nay | **Chanthavilay Sengmany** | **LV(CH) 309** | Lào – VN/ đầu tư trực tiếp/ từ 2001 |  |
| 55 | Quan hệ hợp tác kinh tế Lào - Việt Nam giai đoạn từ năm 2000 đến 2010 | **Thatsanaphone Koulavongsa** | **LV(CH) 339** | Lào – VN/ Hợp tác kinh tế/ 2000 – 2010 |  |
| 56 | Vấn đề biên giới lãnh thổ trong quan hệ Lào - Việt | **Silivanh Sonephomma** | **LV(CH) 337** | Lào – VN/ Biên giới lãnh thổ |  |
| 57 | Chính sách của Lào đối với Việt Nam từ 1975 đến năm 2010 | **Hatsakon Phachansitthi** | **LV (CH) 345** | Lào – VN/ 1975 – 2010 |  |
| 58 | Ảnh hưởng của cộng đồng người Việt tại Lào tới quan hệ Lào - Việt | **Sommaly Vongkhamsao** | **LV(CH) 340** | Lào – VN/ Cộng đồng người Việt |  |
| 59 | Quan hệ kinh tế của Lào với các nước ASEAN từ năm 1997 – 2010 | **Somleuthai Viengthongpasert** | **LV(CH) 305** | Lào – ASEAN/1997 – 2000 |  |
| 60 | Vấn đề di cư bất hợp pháp trong quan hệ Lào – Thái Lan nhìn từ góc độ an ninh con người | **Souphalak Soukpanya** | **LV(CH) 294** | Lào – TL/ di cư bất hợp pháp |  |
| 61 | Quan hệ Lào – Trung sau Chiến tranh lạnh | **Latdavanh Inthaphanh** | **LV(CH) 319** | Lào – TQ/ sau CTL |  |
| 62 | Quan hệ Campuchia – ASEAN từ năm 1999 đến nay | **Sok Dareth** | **LV(CH) 295** | CPC – ASEAN/ từ 1999 |  |
| 63 | Quan hệ Campuchia – Trung Quốc từ 1993 đến nay | **Both Sreng** | **LV (CH) 290** | CPC – TQ/ từ 1993 |  |

1. **KHÓA XI (2010 – 2012)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tác động của an ninh phi truyền thống trong quan hệ Mỹ - ASEAN sau sự kiện 11/9/2001 | **Đinh Thị Hiền Vân** | **LV (CH) 369** | An ninh phi truyền thống/ Mỹ - ASEAN |  |
| 2 | Hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống ở khu vực biển Đông trong khuôn khổ các diễn đàn của ASEAN thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Hoàng Thị Thu Phương** | **LV(CH) 408** | ANPTT ở biển Đông/ ASEAN/ sau chiến tranh lạnh |  |
| 3 | Anh ninh năng lượng trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI | **Lưu Việt Hà** | **LV (CH) 367** | An ninh năng lượng/ CSĐN TQ |  |
| 4 | Vấn đề xung đột tôn giáo trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Hoàng Kim Thành** |  | Xung đột tôn giáo/ QHQT |  |
| 5 | Tác động của Internet đến quan hệ quốc tế | **Hoàng Quốc Việt** | **LV (CH) 373** | Internet trong QHQT |  |
| 6 | Vai trò của nhóm BRICS trong nền chính trị quốc tế đương đại | **Đào Vũ Hợp** | **LV (CH) 382** | BRICS |  |
| 7 | Chính sách Đông Nam Á của chính quyền Obama | **Nguyễn Thu Trang** | **LV (CH) 351** | Chính sách ĐNÁ/ Obama |  |
| 8 | Vai trò của Indonesia trong ASEAN thời kỳ tổng thống Susilo Bambang Yudhoyono | **Bạch Văn Hiếu** | **LV (CH) 379** | ASEAN/ Indonesia thời S.B.Yudhoyono |  |
| 9 | Chính sách Châu Á – Thái Bình Dương của Australia những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Duy Khánh** | **LV (CH) 381** | Chính sách CATBD của Austraulia đầu TK 21 |  |
| 10 | Ảnh hưởng của việc Trung Quốc hiện đại hóa quân sự đối với an ninh khu vực Đông Bắc Á | **Lê Ngọc Tân** | **LV (CH) 375** | TQ/ ĐBA/ hiện đại hóa quân sự |  |
| 11 | Chủ nghĩa khu vực Đông Á: Lý luận và thực tiễn | **Nguyễn Xuân Ánh** | **LV (CH) 377** | Chủ nghĩa khu vực ĐÁ: lý luận và thực tiễn |  |
| 12 | Vấn đề Biển Đông trong quan hệ Trung Quốc – ASEAN sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thị Diễm Ngọc** | **LV (CH) 359** | TQ – ASEAN/ biển Đông/ sau CTL |  |
| 13 | Tác động của Quan hệ Mỹ - Trung đến an ninh khu vực Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI | **Phạm Văn Mỹ** | **LV (CH) 356** | Mỹ - TQ/ an ninh ĐNÁ/ thập niên đầu thế kỷ 21 |  |
| 14 | Vấn đề biển Đông và chính sách của Việt Nam từ năm 2000 đến nay | **Nguyễn Quang Tùng** | **LV(CH) 427** | Kinh tế/ VN/ 2000-2010 |  |
| 15 | Cách mạng hoa nhài tại Bắc Phi – Trung Đông và những hệ lụy | **Phạm Bích Thủy** | **LV (CH) 372** | Bắc Phi – Trung Đông/ CM hoa nhài |  |
| 16 | Vấn đề bến đổi khí hậu trong chiến lược an ninh quốc gia Mỹ thời Obama | **Trần Thu Hằng** | **LV (CH) 383** | Biến đổi khí hậu/ chiến lược an ninh quốc gia/ Obama |  |
| 17 | Ngoại giao công chúng Mỹ từ sau sự kiện 11/9/2001 đến nay | **Đào Quyền Trưởng** | **LV (CH) 360** | Mỹ/ NG công chúng/ sau 11.9 |  |
| 18 | Chính sách Châu Á – Thái Bình Dương của chính quyền Obama | **Bùi Quang Anh** | **LV (CH) 352** | Mỹ/ Chính sách CATBD của Obama |  |
| 19 | Kiến trúc an ninh khu vực Châu Á – Thái Bình Dương: thực trạng và triển vọng | **Trần Hữu Duy Minh** | **LV (CH) 349** | Kiến trúc an ninh khu vực CATBD: thực trạng và triển vọng |  |
| 20 | Chính sách đối với vấn đề Biển Đông của chính quyền Obama | **Trịnh Quốc Dũng** | **LV (CH) 353** | Chính sách với vấn đề biển Đông thời Obama |  |
| 21 | Quan hệ Mỹ - Ấn Độ trong thập niên đầu thế kỷ XXI | **Lê Đức Anh Tuấn** | **LV (CH) 361** | Mỹ - Ấn Độ/ đầu TK21 |  |
| 22 | Chính sách của Mỹ đối với cộng đồng Hồi giáo ở Trung Đông sau sự kiện 11/9/2001 | **Trần Thị Thu Hà** | **LV (CH) 355** | Mỹ - Cộng đồng Hồi giáo ở Trung Đông sau 11.9 |  |
| 23 | Biển Đông trong chiến lược phát triển của Trung Quốc | **Đoàn Khắc Việt** | **LV (CH) 357** | TQ/ Biển Đông |  |
| 24 | Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc từ năm 1949 đến nay | **Vũ Huy Hùng** | **LV(CH) 435** | VN – TQ/ từ 1949 |  |
| 25 | Quan hệ Trung – Nhật và tác động đến an ninh khu vực Đông Bắc Á từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Thị Thảo** | **LV (CH) 374** | TQ – NB/ an ninh ĐBÁ sau Chiến tranh lạnh |  |
| 26 | Quá trình thực hiện chiến lược “trỗi dậy hòa bình” trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc | **Phạm Thanh Bình** | **LV (CH) 366** | TQ/ CSĐN/ chiến lược “trỗi dậy hòa bình” |  |
| 27 | Vai trò của Ấn Độ đối với an ninh Châu Á – Thái Bình Dương từ năm 2000 đến nay | **Lê Tuyết Nga** | **LV (CH) 354** | ÂĐ – CATBD/ an ninh/ từ 2000 |  |
| 28 | Chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Lê Đức Trung** | **LV(CH) 386** | Nga – CATBD/ CSĐN/ từ đầu XXI |  |
| 29 | Tổ chức hợp tác Thượng Hải và vai trò của Nga trong tổ chức này | **Chu Thị Vân Anh** | **LV (CH) 384** | Tổ chức hợp tác Thượng Hải/ vai trò của Nga |  |
| 30 | Start II và những hệ lụy liên quan tới quan hệ Nga – Mỹ | **Bùi Phúc Long** | **LV (CH) 380** | Nga – Mỹ/ Start II |  |
| 31 | Quan hệ Nga – Việt dưới thời Tổng thống Dmitri Medvedev | **An Thị Ngọc Bích** | **LV (CH) 385** | Nga – VN/ thời tổng thống Medvedev |  |
| 32 | Thúc đẩy Ngoại giao văn hóa bằng hoạt động phát triển du lịch làng nghề Việt Nam | **Vũ Vân Thu** | **LV(CH) 392** | VN/ NGVH/ du lịch làng nghề |  |
| 33 | Lợi ích quốc gia của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế | **Ngô Quang Anh** | **LV (CH) 350** | VN/ lợi ích quốc gia trong hội nhập quốc tế |  |
| 34 | Đối ngoại quốc phòng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Hoàng Thị Thêm** | **LV (CH) 362** | VN/ đối ngoại quốc phòng thời đổi mới |  |
| 35 | Vấn đề chất độc da cam trong quan hệ Việt – Mỹ | **Nguyễn Thị Ngọc Hà** | **LV (CH) 358** | VN – Mỹ/ chất độc da cam |  |
| 36 | Thực trạng và triển vọng quan hệ các địa phương Việt Nam – Trung Quốc từ năm 2000 đến nay | **Nguyễn Trí Hiệp** | **LV(CH) 449** | VN – TQ/ quan hệ các địa phương/ thực trạng và triển vọng từ 2000 |  |
| 37 | Quan hệ chính trị Việt Nam – Trung Quốc trong thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nghiêm Việt Chung** | **LV (CH) 365** | VN – TQ/ quan hệ chính trị/ đầu XXI |  |
| 38 | Quan hệ ngoại giao Việt Nam – Indonesia từ năm 1995 đến nay | **Trương Thị Phương Trang** | **LV (CH) 370** | VN – Indonesia/ quan hệ ngoại giao/ từ 1995 |  |
| 39 | Vai trò của Ngoại giao văn hóa trong chính sách của Việt Nam trong trường hợp quan hệ với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc | **Trương Ngọc Trang** | **LV(CH) 431** | VN – TQ – NB – HQ/ NGVH |  |
| 40 | Quan hệ Việt Nam – Cộng hòa Pháp từ năm 1991 đến năm 2011 | **Nguyễn Ngọc Hoàng** | **LV(CH) 446** | VN – Pháp/ từ 1991-2011 |  |
| 41 | Quan hệ Việt – Anh từ năm 1991 đến 2011 | **Trần Hải Anh** | **LV(CH) 434** | VN – Anh/ 1991-2011 |  |
| 42 | Quan hệ Việt Nam – Tây Ban Nha từ 1997 đến 2011 | **Nguyễn Như Thùy** | **LV (CH) 371** | VN – TBN/ 1997-2011 |  |
| 43 | Hoạt động thông tin đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Thị Thu Thủy** | **LV (CH) 348** | VN/ thông tin đối ngoại thời đổi mới |  |
| 44 | Vai trò của báo mạng đối với Ngoại giao văn hóa: Trường hợp Việt Nam | **Nguyễn Lê Phương** | **LV (CH) 363** | VN/ báo mạng với NGVH |  |
| 45 | Vai trò của ngành dầu khí trong tiến trình hội nhập của Việt Nam hiện nay | **Vũ Tiến Đạt** | **LV (CH) 368** | VN/ dầu khí trong tiến trình hội nhập |  |
| 46 | Quan hệ Việt Nam – EU sau khi ký Hiệp định khung về hợp tác năm 1995 đến nay | **Vương Việt Anh** | **LV(CH) 447** | VN – EU/ từ 1995 |  |
| 47 | Vai trò của ILO trong xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam | **Nguyễn Thị Thảo Linh** | **LV (CH) 376** | VN/ ILO/ xóa đói giảm nghèo |  |
| 48 | Quan hệ Lào – Thái Lan từ năm 1975 đến nay | **Souksakhone Lithsenvang** | **LV (CH) 364** | Lào – TL/ từ 1975 đến nay |  |

1. **KHÓA XII (2011 – 2013)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC): Kết quả và triển vọng | **Lê Việt Phương** | **LV(CH) 429** | DOC |  |
| 2 | Tác động của những tranh chấp biển Đông đến việc xây dựng Cộng đồng ASEAN | **Hồ Thái Khanh** | **LV(CH) 422** | Cộng đồng ASEAN/ tranh chấp biển Đông |  |
| 3 | Cơ chế nhân quyền ASEAN: Thực trạng và triển vọng | **Phùng Thị Mai Oanh** | **LV(CH) 411** | ASEAN/ nhân quyền |  |
| 4 | Hợp tác quốc phòng ASEAN và sự tham gia, đóng góp của Việt Nam | **Đỗ Văn Đáng** | **LV(CH) 442** | Hợp tác quốc phòng ASEAN – Việt Nam |  |
| 5 | Nhân tố Việt Nam trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc | **Nguyễn Thu Giang** | **LV(CH) 415** | ASEAN – Trung Quốc/ VN |  |
| 6 | Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP): Triển vọng và cơ hội đối với Việt Nam | **Phạm Thị Hồng Hải** | **LV(CH) 451** | CA TBD/ TPP/ VN |  |
| 7 | Vấn đề an ninh lương thực tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 2001 đến nay. Những tác động đối với Việt Nam | **Nguyễn Thị Phương Linh** |  | CA TBD/ an ninh lương thực/ VN/ từ 2001 |  |
| 8 | Cạnh tranh ảnh hưởng Trung Quốc - Ấn Độ ở khu vực Đông Nam Á trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Lê Mai Phượng** | **LV(CH) 438** | TQ – ÂĐ/ ĐNA/ cạnh tranh ảnh hưởng/ hai thập niên đầu XXI |  |
| 9 | Cạnh tranh chiến lược Nhật – Trung tại Đông Nam Á hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Anh Tuấn** | **LV(CH) 420** | Cạnh tranh chiến lược NB – TQ tại ĐNÁ hai thập niên đầu XXI |  |
| 10 | Chính sách đối ngoại của Nam Phi từ năm 1994 đến nay | **Lê Đức Trung** | **LV(CH) 403** | Nam Phi/ CSĐN/ từ 1994 |  |
| 11 | Chính sách Trung Đông của Chính quyền Barack Obama | **Nguyễn Thị Hương Giang** | **LV(CH) 412** | Chính sách Trung Đông/ Obama |  |
| 12 | Chính sách đối ngoại Mỹ trong vấn đề về môi trường từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Lê Hoàng Lâm** | **LV(CH) 406** | Mỹ/ CSĐN/ môi trường/ sau CTL |  |
| 13 | Chính sách quay trở lại châu Á- Thái Bình Dương của chính quyền Obama và tác động lên quan hệ thương mại Mỹ - Trung Quốc | **Phạm Thị Thu Hiền** | **LV(CH) 405** | Mỹ - TQ/ chính sách quay trở lại CA TBD/ quan hệ thương mại |  |
| 14 | Quan hệ Mỹ - Trung và những tác động đến một số nước ASEAN | **Nguyễn Thị Thanh Huyền** | **LV(CH) 441** | Mỹ - TQ/ ASEAN |  |
| 15 | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống Barack Obama (2008-2012) | **Nguyễn Thị Hồng Nhung** | **LV(CH) 424** | Mỹ - TQ/ CA TBD/ 2008 - 2012 |  |
| 16 | Quan hệ Mỹ - Nhật Bản hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Đinh Hồng Tranh** | **LV(CH) 413** | Mỹ - NB/ hai thập niên đầu 21 |  |
| 17 | Vai trò của đối ngoại Quốc hội đối với quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Trần Kim Chi** | **LV(CH) 433** | Mỹ - VN/ vai trò Quốc hội/ sau CTL đến nay |  |
| 18 | Quốc hội Hoa Kỳ và việc vận động Quốc hội Hoa Kỳ để thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ | **Nguyễn Thị Hoàng Anh** |  | Mỹ - VN/ Quốc hội/ quan hệ kinh tế |  |
| 19 | Chính sách của Mỹ đối với Myanmar dưới chính quyền Obama | **Nguyễn Diệu Linh** | **LV(CH) 398** | Mỹ - Myanmar/ chính quyền Obama |  |
| 20 | Quan hệ Mỹ - Philippin trong vấn đề tranh chấp biển Đông hiện nay | **Trần Thị Kim Vinh** | **LV(CH) 425** | Mỹ - Philippin/ tranh chấp biển Đông |  |
| 21 | US Pivot strategy toward the Asia – Pacific and its impacts on regional security architecture | **Nguyễn Thị Ngọc Hà** | **LV(CH) 401** | Mỹ - CATBD/ an ninh |  |
| 22 | Đông Nam Á trong chiến lược tái cân bằng của Mỹ ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương | **Đinh Thị Hồng Hạnh** | **LV(CH) 448** | Mỹ - CA TBD – ĐNA |  |
| 23 | Những thách thức an ninh – chính trị đối với Mỹ tại châu Á – Thái Bình Dương sau 11/9/2001 và tác động tới Việt Nam | **Nguyễn Viết Linh** | **LV(CH) 440** | Mỹ - CA TBD – VN/ sau 11/9/2001 |  |
| 24 | Sự điều chỉnh chiến lược an ninh châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ sau Chính quyền Clinton đến năm 2012 | **Dương Thi Thơ** | **LV(CH) 430** | Mỹ - CA TBD/ an ninh/ từ thời Clinton đến 2012 |  |
| 25 | Chính sách của Mỹ đối với Trung Đông thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Tạ Anh Tuấn** | **LV(CH) 428** | Mỹ - Trung Đông/ sau chiến tranh lạnh |  |
| 26 | Chính sách của Mỹ đối với Nga dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Phạm Thị Minh Nga** | LV(CH) 417 | Mỹ - Nga/ chính sách thời Obama |  |
| 27 | Chiều hướng chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Trung Quốc sau Đại hội XVIII | **Phạm Thanh Bình** | **LV(CH) 410** | CSĐN/ ĐH 18/ ĐCS TQ |  |
| 28 | Chính sách quốc tế hóa Đồng nhân dân tệ và tác động tới ảnh hưởng quốc tế của Trung Quốc | **Trần Thị Bích Liên** | **LV(CH) 388** | Chính sách quốc tế hóa đồng nhân dân tệ |  |
| 29 | Chính sách ngoại giao láng giềng của Trung Quốc sau Đại hội XVIII | **Phạm Ngọc Thúy** | **LV (CH) 571** | CSNG láng giềng/ sau ĐH 18 |  |
| 30 | Ngoại giao văn hóa của Trung Quốc từ 2007 – 2012 | **Nguyễn Thị Ngọc Thủy** | **LV(CH) 437** | NGVH/ 2007-2012 |  |
| 31 | Trung Quốc và vấn đề an ninh năng lượng trong khuôn khổ Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO) | **Lê Vĩnh Hà** | **LV(CH) 391** | Trung Quốc/ an ninh năng lượng |  |
| 32 | Chính sách của Trung Quốc đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 2002-2012 | **Lê Văn Bảo** | **LV(CH) 432** | TQ – CA TBD |  |
| 33 | Vai trò của Trung Quốc đối với an ninh khu vực Đông Bắc Á từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Phan Thị Diễm Huyền** | **LV (CH) 565** | TQ – ĐBA/ an ninh khu vực |  |
| 34 | Sự trỗi dậy của Trung Quốc và tác động của nó tới quan hệ Trung – Mỹ thập niên đầu thế kỷ XXI | **Vũ Vân Anh** |  | TQ – Mỹ/ sự trỗi dậy của TQ |  |
| 35 | Chính sách đối ngoại của Trung Quốc đối với Việt Nam trong 10 năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Xuân Đức** | **LV(CH) 443** | TQ – VN/ CSĐN/ 10 năm đầu thế kỷ 21 |  |
| 36 | Quan hệ Trung – Nhật và tác động tới ASEAN từ sau sự kiện 11/9/2001 đến nay | **Đặng Phương Anh** | **LV(CH) 402** | Trung – Nhật/ ASEAN/ sau 11.9 |  |
| 37 | Putin với chính sách đối ngoại của Liên bang Nga đầu thế kỷ XXI | **Đoàn Thúy Nga** | **LV(CH) 416** | Nga/ chính sách thời Putin/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 38 | Ngoại giao năng lượng của Nga từ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Cẩm Thảo** | **LV (CH) 499** | Nga/ NG năng lượng/ sau CTL |  |
| 39 | Quan hệ Nga – Trung trong giai đoạn 2000 - 2008 | **Phùng Duy Hiệp** | **LV(CH) 409** | Nga – Trung/ 2000-2008 |  |
| 40 | Chính sách đối ngoại của chính quyền Thủ tướng Tony Blair | **Hoàng Thị Ái** | **LV(CH) 389** | Anh/ Chính sách đối ngoại/ thời T. Blair |  |
| 41 | Ngoại giao nhân dân theo phong cách Hồ Chí Minh | **Phạm Thị Huyền Trang** | **LV(CH) 436** | NG nhân dân theo phong cách HCM |  |
| 42 | Hợp tác giữa Việt Nam với các Tổ chức phi chính phủ của Mỹ về viện trợ nhân đạo và phát triển giai đoạn 1995 - 2010 | **Lê Trung Hiếu** | **LV(CH) 426** | Việt Nam – Mỹ/ NGOs |  |
| 43 | Vấn đề tranh chấp Biển Đông giữa Việt Nam – Trung Quốc từ năm 2009 đến năm 2020 | **Vũ Tiến Dũng** |  | VN – TQ/ tranh chấp biển Đông |  |
| 44 | Tác động của quan hệ Việt – Trung tới quá trình giải quyết biên giới lãnh thổ giai đoạn 1949 – 2009 | **Nguyễn Hoàng Hải** | **LV(CH) 444** | VN – TQ/ biên giới lãnh thổ/ 1949-2009 |  |
| 45 | Quan hệ biên giới Việt Nam – Trung Quốc: Trường hợp Hà Giang – Vân Nam từ năm 2000 đến nay | **Lý Thị Lan** | **LV(CH) 439** | VN – TQ/ biên giới/ từ năm 2000 |  |
| 46 | Tuyên truyền trong chính sách của Trung Quốc đối với vấn đề biển Đông và đối sách của Việt Nam | **Nguyễn Thị Thanh Loan** | **LV(CH) 404** | VN – TQ/ biển Đông |  |
| 47 | Quan hệ Việt – Trung hai thập niên đầu thế kỷ XXI: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Anh Tuấn** | **LV(CH) 399** | VN – TQ/ thực trạng và triển vọng/ đầu XXI |  |
| 48 | Biển Đông trong chiến lược biển của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra với Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Hằng Ngân** | **LV (CH) 545** | VN –TQ/ chiến lược biển |  |
| 49 | Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc thập niên đầu thế kỷ XXI: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Minh Đức** | **LV(CH) 450** | VN - HQ/ đầu XXI |  |
| 50 | Quan hệ Việt Nam – Myanmar hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Dương Thị Cẩm Thương** | **LV(CH) 390** | VN – Myanmar hai thập niên đầu XXI |  |
| 51 | Nhân tố văn hoá trong quan hệ Việt – Pháp giai đoạn từ năm 1991 đến nay | **Nguyễn Thị Thúy Hằng** | **LV(CH) 419** | VN – Pháp/ văn hóa/ từ 1991 - nay |  |
| 52 | Quan hệ Việt Nam – Nam Phi giai đoạn 1993 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Chu Lê Dung** | **LV(CH) 445** | VN – Nam Phi/ từ 1993 |  |
| 53 | Vai trò của báo chí nước ngoài đối với tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam từ 1995 đến nay | **Nguyễn Hữu Chung** | **LV(CH) 397** | VN/ báo chí nước ngoài |  |
| 54 | Việt Nam và vấn đề hợp tác an ninh hàng hải trên biển Đông đầu thế kỷ XXI | **Bùi Thùy Linh** | **LV(CH) 396** | VN/ an ninh hàng hải trên biển Đông/ đầu XXI |  |
| 55 | Hợp tác quốc tế trong vấn đề an ninh nguồn nước sông Mekong và tác động đối với Việt Nam | **Đỗ Thị Hồng Loan** |  | VN/ an ninh nguồn nước sông Mekong |  |
| 56 | Hợp tác phát triển lưu vực sông Mekong trong quan hệ Việt - Lào | **Vilayvone Bouatongmoua** | **LV(CH) 407** | Lào – Việt/ hợp tác phát triển sông Mekong |  |
| 57 | Ngoại giao nhân dân trong quan hệ Lào – Việt từ năm 2000 đến nay | **Ladtanavady Sayasone** | **LV(CH) 418** | Lào – Việt/ NG nhân dân/ từ 2000 |  |
| 58 | Vai trò của Tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong quá trình giải quyết đói nghèo tại Lào | **Sothana Vangkonevilay** | **LV(CH) 387** | Lào – NGOs |  |
| 59 | Hợp tác Lào – UNICEF trong việc bảo vệ quyền trẻ em | **Xaysetha Keophalivanh** | **LV(CH) 421** | Lào – UNICEF/ quyền trẻ em |  |
| 60 | Vai trò của Lào trong cuộc đấu tranh phòng, chống ma túy trong khuôn khổ ASEAN | **Maninouth Khennavong** | **LV(CH) 395** | Lào – ASEAN/ phòng chống ma túy |  |
| 61 | Sự tham gia của Lào trong hợp tác Tiểu vùng sông Mekong | **Oudomsak Sypaseuth** | **LV(CH) 394** | Lào – Tiểu vùng sông Mekong |  |
| 62 | Quan hệ Chính trị Lào – Thái Lan sau Chiến tranh lạnh đến 2012 | **Sithiphong Inthivixay** | **LV(CH) 400** | Lào – TL/ chính trị/ sau CTL đến 2012 |  |
| 63 | Quan hệ Chính trị Lào – Campuchia từ sau Chiến tranh lạnh đến nay (1991-2012) | **Kedsana Volaphet** | **LV(CH) 414** | Lào – Campuchia/ chính trị/ từ 1991-2012 |  |
| 64 | Chính sách đối ngoại của Pháp dưới thời Tổng thống Nicolas Sarkozy | **Nguyễn Tuấn Anh** | **LV(CH) 393** | Pháp/ CSĐN/ tổng thống N.Sarkozy |  |
| 65 | Chính sách đối ngoại của Indonesia từ năm 2004 đến nay | **Trần Ngọc Hiệp** | **LV (CH) 498** | Indonesia/ CSĐN/ từ 2004- nay |  |
| 66 | Xây dựng lòng tin thông qua hợp tác về môi trường ở biển Đông từ năm 2000 đến nay | **Phan Thị Cẩm Mai** | **LV(CH) 423** | Xây dựng lòng tin/ hợp tác môi trường ở biển Đông/ từ năm 2000 |  |

1. **KHÓA XIII (2012 – 2014)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Sự chuyển dịch quyền lực trong nền chính trị quốc tế đương đại | **Vũ Vân Anh** | **LV (CH) 537** | Chuyển dịch quyền lực/ chính trị quốc tế đương đại |  |
| 2 | Tác động của tình hình biển Đông tới an ninh khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong vòng 10 năm trở lại đây | **Hoàng Việt Dũng** | **LV (CH) 508** | Biển Đông/ an ninh khu vực CA TBD |  |
| 3 | Hoạt động thông tin đối ngoại của Trung Quốc và Việt Nam về vấn đề biển Đông trong giai đoạn 2007-2012 | **Nguyễn Hồng Hạnh** | **LV (CH) 628** | Thông tin đối ngoại về vấn đề biển Đông/ 2007-2012/ TQ-VN |  |
| 4 | Các vấn đề an ninh phi truyền thống ở Đông Á trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc từ năm 2003 đến nay | **Đinh Mai Phương** | **LV (CH) 550** | ANPTT/ Đông Á/ ASEAN - TQ/ 2003-nay |  |
| 5 | Hợp tác kinh tế ASEAN đến năm 2020: khả năng hình thành một liên minh thuế quan? | **Đoàn Anh Hùng** | **LV (CH) 525** | ASEAN/ kinh tế/ liên minh thuế quan |  |
| 6 | Vấn đề đoàn kết nội khối ASEAN: Hiện trạng và triển vọng | **Ngô Thùy Dương** | **LV (CH) 511** | Đoàn kết nội khối ASEAN |  |
| 7 | Vai trò của Hội đồng Liên nghị viện các quốc gia Đông Nam Á (AIPA) đối với tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN | **Phạm Thị Ngọc Hà** | **LV (CH) 563** | AIPA/ Cộng đồng ASEAN |  |
| 8 | Quá trình xây dựng Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN và đóng góp của Việt Nam | **Lê Thị Thùy Dung** | **LV (CH) 559** | Cộng đồng VHXH ASEAN/ VN |  |
| 9 | Cộng đồng kinh tế ASEAN và sự tham gia của Việt Nam | **Phạm Minh Thu** | **LV (CH) 521** | Cộng đồng kinh tế/ ASEAN - VN |  |
| 10 | Sự tham gia của Việt Nam trong quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN | **Phan Quỳnh Hoa** | **LV (CH) 531** | Cộng đồng ASEAN/ VN |  |
| 11 | Mô hình liên kết khu vực Liên minh châu Âu đầu thế kỷ XXI: Những vấn đề đặt ra và triển vọng | **Đỗ Trang Nhung** | **LV (CH) 533** | EU/ mô hình liên kết khu vực/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 12 | Khủng hoảng nợ công châu Âu và tác động của nó đến quan hệ EU - Việt Nam | **Nguyễn Song Ninh** | **LV (CH) 564** | EU - VN/ nợ công châu Âu |  |
| 13 | Chuyển dịch quyền lực ở Đông Á từ năm 2001 đến nay | **Nguyễn Thị Minh Ngọc** | **LV (CH) 536** | Đông Á/ chuyển dịch quyền lực/ 2001-nay |  |
| 14 | Vấn đề sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế của Hoa Kỳ (1993 - 2009) | **Nguyễn Anh Đức** | **LV (CH) 520** | Mỹ/ sử dụng vũ lực trong QHQT/ 1993 - 2009 |  |
| 15 | Sức mạnh mềm của Mỹ dưới thời Tổng thống Obama giai đoạn 2009 - 2012 | **Nguyễn Thị Lệ Thu Hiền** | **LV (CH) 530** | Mỹ/ Obama/ sức mạnh mềm/ 2009-2012 |  |
| 16 | Vai trò của khu vực châu Á - Thái Bình Dương đối với Mỹ dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Đoàn Thị Minh Ngọc** | **LV (CH) 528** | Mỹ/ CATBD/ thời B.Obama |  |
| 17 | Sử dụng truyền thông trong ngoại giao văn hóa Mỹ thời hậu chiến tranh lạnh | **Đào Bích Phương** | **LV (CH) 569** | Mỹ/ truyền thông/ ngoại giao văn hóa/ sau CTL |  |
| 18 | Tác động của chiến lược tái cân bằng của Mỹ đối với Châu Á - Thái Bình Dương đến việc xử lý tranh chấp biển đảo tại Đông Á | **Nguyễn Minh Phương** | **LV (CH) 535** | Mỹ/ tái cân bằng/ CATBD/ tranh chấp biển đảo/ Đông Á |  |
| 19 | Chính sách đối với các đồng minh truyền thống tại Châu Á - Thái Bình Dương của Chính quyền Obama | **Nguyễn Thu Phương** | **LV (CH) 503** | Mỹ/ đồng minh truyền thống/ CATBD/ Obama |  |
| 20 | Chính sách của Mỹ đối với biển Đông từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Đào Tuấn Việt** | **LV (CH) 543** | Mỹ/ biển Đông/ sau CTL |  |
| 21 | Cạnh tranh Mỹ - Trung tại Đông Nam Á từ năm 2008 - 2011 | **Lê Thu Hà** | **LV (CH) 544** | Mỹ - TQ/ ĐNA/ 2008-2011 |  |
| 22 | Vận động Quốc hội Mỹ trong thúc đẩy quan hệ thương mại song phương - Kinh nghiệm và bài học đối với Việt Nam | **Nguyễn Trọng Đạt** | **LV (CH) 526** | Mỹ - VN/ quan hệ thương mại |  |
| 23 | Vận động hành lang tại Mỹ và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam | **Trần Trung Thành** | **LV (CH) 538** | Mỹ - VN/ vận động hành lang |  |
| 24 | Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Myanmar từ 2009 đến 2013: Nguyên nhân và tác động | **Nguyễn Thị Thùy Dung** | **LV (CH) 549** | Mỹ - Myanmar/ 2009 - 2013 |  |
| 25 | Hợp tác của Mỹ với các nước Đông Nam Á trong lĩnh vực an ninh - quân sự (2001 - 2012) | **Mầu Tiến Dương** | **LV (CH) 568** | Mỹ - ĐNA/ an ninh - quân sự/ 2001-2012 |  |
| 26 | Tác động của việc Mỹ chuyển trọng tâm chiến lược toàn cầu sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương đến an ninh quốc gia Việt Nam | **Trần Nguyễn Trường Hải** | **LV (CH) 570** | Mỹ - CATBD - VN/ an ninh |  |
| 27 | Chính sách chống phổ biến vũ khí hạt nhân của Mỹ với khu vực Đông Nam Á từ sau Chiến tranh lạnh | **Cái Ngọc Thiên Hương** | **LV (CH) 542** | Mỹ - ĐNA/ chống phổ biến vũ khí hạt nhân/ sau CTL |  |
| 28 | Nhân tố sức mạnh thông minh trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của chính quyền Obama nhiệm kỳ 2009 - 2012 | **Luyện Thu Hương** | **LV (CH) 527** | Mỹ - CATBD/ sức mạnh thông minh/ 2009-2012 |  |
| 29 | Chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ sau bầu cử 2012 | **Nguyễn Thị Thanh Hương** | **LV (CH) 497** | Mỹ - CATBD/ sau bầu cử 2012 |  |
| 30 | Điều chỉnh chiến lược an ninh Châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Thị Ngọc Lan** | **LV (CH) 532** | Mỹ - CATBD/ chiến lược an ninh/ Obama |  |
| 31 | Những thay đổi trong chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của chính quyền Obama và tác động tới Việt Nam | **Nguyễn Thu Hương** | **LV (CH) 558** | Mỹ - CATBD - VN/ Obama |  |
| 32 | Những điều chỉnh trong Chính sách đối ngoại của Trung Quốc sau Đại hội Đảng lần thứ XVIII | **Bùi Tiến Sinh** | **LV (CH) 514** | CSĐN/ ĐH 18 |  |
| 33 | Ảnh hưởng của nhân tố nội bộ đến chính sách đối ngoại của Trung Quốc từ sau Chiến tranh lạnh | **Đỗ Thành Trung** | **LV (CH) 518** | CSĐN/ nhân tố nội bộ/ sau CTL |  |
| 34 | Sự trỗi dậy của Trung Quốc và tác động tới trật tự khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Nguyễn Tuấn Anh** | **LV (CH) 500** | TQ - CA TBD |  |
| 35 | Chính sách của Trung Quốc đối với Campuchia từ năm 1993 đến nay | **Đỗ Mạnh Hà** | **LV (CH) 504** | TQ- Campuchia/ 1993-nay |  |
| 36 | Những điều chỉnh trong chính sách của Trung Quốc đối với Biển Đông trong giai đoạn 2007 - 2013 | **Nguyễn Thị Huyền** | **LV (CH) 510** | TQ - Biển Đông/ 2007-2013 |  |
| 37 | Chính sách của Trung Quốc đối với Lào từ năm 1989 đến nay | **Trần Huy Hùng** | **LV (CH) 529** | TQ - Lào/ 1989 - nay |  |
| 38 | Sự điều chỉnh chính sách của Trung Quốc trong vấn đề tranh chấp biển đảo ở Đông Á từ sau năm 2008 đến nay và tác động | **Nguyễn Thị Diệu Thúy** | **LV (CH) 534** | TQ/ Đông Á/ tranh chấp biển đảo/ 2008-nay |  |
| 39 | Vấn đề tranh chấp Quần đảo Senkaku (Điếu Ngư) trong quan hệ Trung - Nhật từ năm 2012 đến nay | **Nguyễn Tuấn Dũng** | **LV (CH) 567** | Trung - Nhật/ quần đảo Senkaku/ từ 2012 đến nay |  |
| 40 | Chính sách Châu Phi của Trung Quốc và bài học cho Việt Nam | **Lại Thùy Giang** | **LV (CH) 494** | TQ/ chính sách châu Phi/ VN |  |
| 41 | Quá trình triển khai chiến lược Hướng Đông của Ấn Độ và những tác động đến quan hệ Ấn - Trung | **Phạm Ngọc Thắng** | **LV (CH) 512** | Ấn Độ - TQ/ chiến lược Hướng Đông |  |
| 42 | Ấn Độ với tiến trình Hợp tác Đông Á (từ năm 1997 đến nay): Thực trạng và triển vọng | **Trần Thị Kim Thu** | **LV (CH) 556** | Ấn Độ/ hợp tác Đông Á/ 1997-nay |  |
| 43 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Quang Trung** | **LV (CH) 523** | VN- Ấn Độ/ đối tác chiến lược |  |
| 44 | Quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2000 - 2012 | **Nguyễn Thị Tuyết** | **LV (CH) 648** | VN - Ấn Độ/ 2000-2012 |  |
| 45 | Quan hệ Nga - Trung Quốc trong Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) từ năm 2001 đến nay và chiều hướng vận động đến năm 2020 | **Lương Thị Ngọc Tú** | **LV (CH) 507** | Nga - TQ/ SCO/ 2001-nay |  |
| 46 | Quan hệ Nga - ASEAN từ năm 1996 đến nay | **Nguyễn Tường Minh** | **LV (CH) 566** | Nga - ASEAN/ 1996 - nay |  |
| 47 | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trong tiến trình hội nhập quốc tế: Thực trạng và những vấn đề đặt ra | **Trần Hoài Minh** | **LV (CH) 517** | Đoàn TNCS HCM/ hội nhập quốc tế |  |
| 48 | Sử dụng công cụ truyền thông đại chúng trong công tác thông tin đối ngoại của Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI | **Bùi Thị Hồng Nhung** | **LV (CH) 562** | VN/ thông tin đối ngoại/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 49 | Chính sách hội nhập quốc tế của Việt Nam sau Đại hội XI | **Nghiêm Thị Thanh Thúy** | **LV (CH) 553** | VN/ hội nhập quốc tế/ ĐH 11 |  |
| 50 | Mâu thuẫn Xô - Trung và đối sách của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước | **Nguyễn Ngọc Tuấn** | **LV (CH) 561** | VN/ Xô - Trung |  |
| 51 | Quan hệ Việt - Mỹ từ 2009 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Đinh Nguyên Đức** | **LV (CH) 551** | Việt - Mỹ/ quan hệ song phương/ 2009 - nay |  |
| 52 | Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 40 năm hợp tác và phát triển (1973 - 2013) | **Nguyễn Minh Thái** | **LV (CH) 546** | VN - NB/ 1973 - 2013 |  |
| 53 | Nhân tố văn hóa trong quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ năm 1992 đến nay | **Dương Thị Minh Thư** | **LV (CH) 502** | VN - HQ/ văn hóa/ 1992-nay |  |
| 54 | Quan hệ Việt Nam - Campuchia từ năm 2000 đến năm 2012 | **Lê Anh Ngọc** |  | VN - Campuchia/ 2000-2012 |  |
| 55 | Quan hệ Việt Nam - Malaysia từ năm 2000 đến nay | **Trịnh Hồng Bích Liên** | **LV (CH) 522** | VN - Malaysia/ 2000 - nay |  |
| 56 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Quang Trung** | **LV (CH) 523** | VN- Ấn Độ/ đối tác chiến lược |  |
| 57 | Quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2000 - 2012 | **Nguyễn Thị Tuyết** | **LV (CH) 648** | VN - Ấn Độ/ 2000-2012 |  |
| 58 | Quan hệ Việt Nam - Singapore từ năm 2000 - 2012 | **Nguyễn Quang Vũ** | **LV (CH) 493** | VN - Singapore/ 2000-2012 |  |
| 59 | Quan hệ Việt Nam - Ukraine từ năm 1991 đến 2011 | **Nguyễn Tuấn Anh** | **LV (CH) 519** | VN - Ukraine/ 1991 - 2011 |  |
| 60 | Quan hệ Việt Nam - Đức giai đoạn từ 2000 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Đình Chiến** | **LV (CH) 552** | VN - Đức/ 2000 - nay |  |
| 61 | Quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam: trường hợp quan hệ Việt - Anh | **Hoàng Thanh Vân** | **LV (CH) 506** | VN - Anh/ đối tác chiến lược |  |
| 62 | Hợp tác quốc tế trong việc nhận trở lại công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú từ năm 1995 đến năm 2013 | **Trần Mai Anh** | **LV (CH) 515** | VN/ nhận trở lại công dân không được nước ngoài cho cư trú/ 1995 - 2013 |  |
| 63 | Hợp tác quốc tế trong phòng chống ma túy giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới từ giai đoạn 2003 - 2013 | **Phạm Tùng Lâm** | **LV (CH) 501** | VN/ hợp tác quốc tế phòng chống ma túy/ 2003 - 2013 |  |
| 64 | Giao thoa văn hóa trong thời kỳ hội nhập quốc tế ở Việt Nam | **Ngô Thị Tuyết Lan** | **LV (CH) 509** | VN/ giao thoa văn hóa |  |
| 65 | Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực truyền thông đối ngoại của Việt Nam từ sau đổi mới đến nay và một số giải pháp đến 2025 | **Nguyễn Thị Bích Ngọc** | **LV (CH) 554** | VN/ HTQT trong truyền thông đối ngoại/ đổi mới - nay |  |
| 66 | Vai trò của Công nghệ thông tin đối với hoạt động đối ngoại của Việt Nam | **Nguyễn Chí Thắng** | **LV (CH) 557** | VN/ đối ngoại/ công nghệ thông tin |  |
| 67 | Quan hệ hợp tác - đối tác toàn diện Việt Nam - Liên minh châu Âu: Thành tựu và triển vọng | **Phạm Thị Thu Hương** | **LV (CH) 548** | VN - EU/ hợp tác - đối tác toàn diện |  |
| 68 | Quá trình Việt Nam tham gia vào một số cơ chế của Liên Hợp Quốc từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Hồng Liên** | **LV (CH) 495** | VN - LHQ/ sau CTL đến nay |  |
| 69 | Vai trò của Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc - Trường hợp Việt Nam trong nhiệm kỳ 2008-2009 | **Đặng Hoàng Giang** |  | Vai trò Ủy viên không thường trực UN/VN nhiệm kỳ 2008-2009 |  |
| 70 | Quá trình hội nhập quốc tế của Lào từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Chonny Thongsavanh** | **LV (CH) 524** | Lào/ hội nhập quốc tế/ sau CTL |  |
| 71 | Thách thức và cơ hội cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trong tiến trình hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào năm 2015 | **Phieng Phi Monh Oudomdeth** | **LV (CH) 516** | Lào/ Cộng đồng Kinh tế ASEAN |  |
| 72 | Những nhân tố tác động tới quan hệ kinh tế đối ngoại của Lào với ASEAN trong giai đoạn năm 1997 - 2013 | **Phoutthavong Sayyaphone** | **LV (CH) 540** | Lào - ASEAN/ quan hệ kinh tế đối ngoại/ 1997-2013 |  |
| 73 | Vấn đề đầu tư trực tiếp trong quan hệ Lào - Trung Quốc từ năm 2000 đến năm 2013 | **Seng Ping Sin Vongsa** | **LV (CH) 547** | Lào - TQ/ đầu tư trực tiếp/ 2000-2013 |  |
| 74 | Tranh chấp biên giới Campuchia - Thái Lan: Thực trạng và triển vọng | **Vũ Thị Hằng** | **LV (CH) 513** | Campuchia - TL/ tranh chấp biên giới |  |
| 75 | Vấn đề an ninh hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên dưới thời Kim Jong Un | **Nguyễn Văn Bình** | **LV (CH) 555** | Triều Tiên/ an ninh hạt nhân/ Kim Jong Un |  |
| 76 | Chính sách đối ngoại của Singapore dưới thời Thủ tướng Lý Hiển Long (từ năm 2004 cho đến nay) | **Đinh Diệu Thu** | **LV (CH) 505** | Singapore/ CSĐN/ 2004-nay |  |
| 77 | Xu thế dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Trần Thị Quỳnh Mai** | **LV (CH) 496** | Dân chủ hóa/ QHQT/ hai thập niên đầu thế kỷ XXI |  |

1. **KHÓA XIV (2013 – 2015)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vai trò của ASEAN trong việc giải quyết tranh chấp Biển Đông từ năm 1992 đến 2015 | **Nguyễn Trọng Thành** | **LV (CH) 632** | ASEAN/ tranh chấp biển Đông/ từ 1992 đến 2015 |  |
| 2 | Cộng đồng chính trị- an ninh ASEAN: Thực trạng và triển vọng | **Hoàng Thu Hà** | **LV(CH) 952** | Chính trị an ninh/ASEAN |  |
| 3 | Vai trò của ASEAN trong chiến lược tái cân bằng của Mỹ ở tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Nguyễn Ngọc Xuân Quỳnh** | **LV (CH) 637** | ASEAN/ Mỹ/ CATBD/ tái cân bằng |  |
| 4 | Vấn đề nhân quyền trong quan hệ của Liên minh châu Âu với Việt Nam (1995-2015) | **Đỗ Minh Quang** | **LV (CH) 739** | EU - VN/ nhân quyền/ 1995-2015 |  |
| 5 | Chính sách tái cân bằng của Mỹ ở Châu Á - Thái Bình Dương và tác động tới quan điểm, lập trường của ASEAN trong vấn đề biển Đông | **Nguyễn Liên Anh** |  | Mỹ/ tái cân bằng/ CATBD/ ASEAN/ biển Đông |  |
| 6 | Biển Đông trong chiến lược tái cân bằng của chính quyền Obama | **Nguyễn Diệu Linh** | **LV (CH) 662** | Mỹ/ tái cân bằng/ biển Đông/ Obama |  |
| 7 | Các Hiệp định Thương mại tự do trong chính sách đối ngoại của chính quyền Obama | **Nguyễn Thị Quỳnh Trang** | **LV (CH) 660** | Mỹ/ CSĐN/ FTAs/ Obama |  |
| 8 | Chiến lược xoay trục của Mỹ và quan hệ Mỹ - Trung | **Trần Thị Linh Đa** | **LV (CH) 629** | Mỹ - TQ/ chiến lược xoay trục |  |
| 9 | Tác động quan hệ Mỹ - Trung đến Đông Nam Á nửa đầu thập niên thứ 2 của thế kỷ 21 | **Trịnh Văn Dũng** |  | Mỹ - TQ/ ĐNA/nửa đầu thập niên thứ 2 TK 21 |  |
| 10 | Quan hệ "nước lớn kiểu mới" Trung - Mỹ | **Nguyễn Thanh Mai** | **LV (CH) 647** | TQ-Mỹ/nước lớn kiểu mới |  |
| 11 | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở Biển Đông từ năm 2008 đến nay | **Nguyễn Tiến Thịnh** | **LV (CH) 642** | Mỹ - TQ/ biển Đông/ 2008 đến nay |  |
| 12 | Quan hệ Mỹ - Trung trong cấu trúc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thảo Trang** | **LV (CH) 603** | Mỹ - TQ/ CATBD/ cấu trúc khu vực/ những năm đầu TK21 |  |
| 13 | Liên minh quân sự Mỹ - Nhật dưới thời Tổng thống Obama (2009-2015) | **Lê Đình Trí** | **LV (CH) 634** | Mỹ - NB/ liên minh quân sự/ 2009-2015 |  |
| 14 | Quan hệ Mỹ - Hàn từ năm 1991 đến năm 2014 | **Nguyễn Văn Tình** | **LV (CH) 650** | Mỹ - HQ/ 1991 đến 2014 |  |
| 15 | Quan hệ Mỹ - Philippines từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Nguyễn Thị Hoài Anh** | **LV (CH) 645** | Mỹ - Philippines/ đầu thế kỷ XXI đến nay |  |
| 16 | Vấn đề dân chủ, nhân quyền trong quan hệ Mỹ - Myanmar sau chiến tranh lạnh | **Lê Việt Hà** | **LV (CH) 604** | Mỹ - Myanmar/ dân chủ, nhân quyền/ sau CTL |  |
| 17 | Chính sách của Mỹ đối với Campuchia từ năm 2000 đến 2015 và tác động đến Việt Nam | **Đào Đình Kỳ** | **LV (CH) 646** | Mỹ - Campuchia/ VN/ 2000-2015 |  |
| 18 | Tác động quan hệ Mỹ - Nhật Bản đến an ninh khu vực Đông Á dưới thời Tổng thống Obama | **Lê Quỳnh Nga** |  | Mỹ - NB - Đông Á/ an ninh khu vực/ Obama |  |
| 19 | Hợp tác quốc phòng giữa Mỹ và các nước Đông Nam Á dưới thời chính quyền Obama | **Đinh Văn Tới** | **LV (CH) 608** | Mỹ - ĐNA/ hợp tác quốc phòng/ Obama |  |
| 20 | Ấn Độ trong chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ dưới thời Tổng thống B.Obama | **Trần Như Bắc** |  | Mỹ/ ÂĐ/ CATBD/ Obama |  |
| 21 | Chính sách Châu Á – Thái Bình Dương của Chính quyền Obama từ 2009 – 2015 | **Phan Thị Vân Anh** |  | Mỹ/ CATBD/ Obama/ 2009-2015 |  |
| 22 | Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Syria hiện nay | **Nguyễn Bích Hạnh** | **LV (CH) 644** | Mỹ-Syria/CSĐN |  |
| 23 | Quan hệ Mỹ - Nga dưới thời Tổng thống Obama và tác động của mối quan hệ này tới an ninh khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Trịnh Thị Lý** | LV (CH) 615 | Mỹ - Nga/ CATBD/ an ninh khu vực/ chính quyền Obama |  |
| 24 | Quan hệ Mỹ - Nga trong nhiệm kỳ hai của Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Hoàng Tuấn** | LV (CH) 611 | Mỹ - Nga/ nhiệm kỳ 2 TT Obama |  |
| 25 | Xử lý vấn đề ly khai ở Tân Cương, Tây Tạng (Trung Quốc) - Một số bài học kinh nghiệm | **Nguyễn Đức Hùng** | **LV (CH) 661** | Ly khai/ Tân Cương/ Tây Tạng |  |
| 26 | Sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ Đại hội 18 và tác động đối với Việt Nam | **Ninh Thành Công** |  | Chiến lược ĐN/TQ/ĐH 18/ VN |  |
| 27 | Chính sách biển Trung Quốc từ 2002- 2014 | **Vũ Thế Anh** | **LV (CH) 619** | TQ/ chính sách biển/ 2002-2014 |  |
| 28 | Chiến lược "Chuỗi ngọc trai" của Trung Quốc và tác động đối với vấn đề tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông | **Đoàn Thị Bích Ngọc** | **LV (CH) 643** | TQ/ chiến lược "Chuỗi ngọc trai"/ tranh chấp chủ quyền Biển Đông |  |
| 29 | Quan hệ Trung Quốc - Indonesia từ năm 1990 đến năm 2014 | **Trần Hữu Khánh** | **LV (CH) 633** | TQ - Indonesia/ 1990-2014 |  |
| 30 | Chính sách ASEAN của Trung Quốc từ sau Đại hội 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc | **Đinh Thành Nam** | **LV (CH) 597** | TQ - ASEAN/ đại hội 18 ĐCSTQ |  |
| 31 | Quan hệ "nước lớn kiểu mới" Trung - Mỹ | **Nguyễn Thanh Mai** | **LV (CH) 647** | TQ-Mỹ/nước lớn kiểu mới |  |
| 32 | Chính sách của Trung Quốc đối với Mỹ từ thời Hồ Cẩm Đào đến nay | **Nguyễn Gia Đoàn Tú** | **LV (CH) 638** | TQ - Mỹ/ Hồ Cẩm Đào |  |
| 33 | Thực trạng và triển vọng quan hệ Trung - Nhật từ sau khi Nhật Bản quốc hữu hóa đảo Điều Ngư/ Senkaku | **Phạm Hải Anh** | **LV (CH) 653** | Trung - Nhật/ quốc hữu hóa đảo Điều Ngư |  |
| 34 | Quan hệ Trung - Ấn đầu thế kỷ XXI và tác động đến an ninh châu Á - Thái Bình Dương | **Phan Thị Phương Thảo** | **LV (CH) 601** | TQ - ÂĐ/ CATBD/ an ninh/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 35 | Quan hệ Trung - Nga trong chính sách phát triển hòa bình thời kỳ Hồ Cẩm Đào | **Lê Thu Trang** | **LV (CH) 613** | TQ - Nga/ chính sách phát triển hòa bình/ Hồ Cẩm Đào |  |
| 36 | Biển Đông trong chính sách hướng Đông của Ấn Độ giai đoạn 2009-2014 | **Phạm Duy Thực** | **LV (CH) 626** | ÂĐ - biển Đông/ chính sách hướng Đông/ 2009-2014 |  |
| 37 | Châu Á - Thái Bình Dương trong chiến lược cân bằng Á - Âu của Liên bang Nga dưới thời chính quyền Putin (2012-2018) | **Phan Thị Thu Dung** | **LV (CH) 610** | CATBD/ cân bằng Á-Âu/ Putin/ 2012-2018 |  |
| 38 | Quan hệ Nga - BRICS | **Nguyễn Thị Thanh Tâm** | **LV (CH) 602** | Nga - BRICS |  |
| 39 | Quan hệ Nga - EU trong nhiệm kỳ III của Tổng thống V.Putin giai đoạn (2012-2015) dự báo đến năm 2025 | **Nguyễn Đăng Hải Hùng** | **LV (CH) 607** | Nga - EU/ nhiệm kỳ III TT Putin/ dự báo 2025 |  |
| 40 | Cạnh tranh ảnh hưởng Nga - Trung tại khu vực Trung Á từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Nguyễn Nhật Anh** | **LV (CH) 639** | Nga - TQ/ Trung Á/ đầu thế kỷ XXI đến nay |  |
| 41 | Ảnh hưởng của của vấn đề tranh chấp lãnh thổ đến quan hệ giữa Nga và Nhật Bản sau chiến tranh lạnh | **Ngụy Hải An** | **LV (CH) 663** | Tranh chấp lãnh thổ/ Nga-NB/ sau CTL |  |
| 42 | Điều chỉnh chiến lược an ninh của Nhật Bản trong nhiệm kỳ II của Thủ tướng Shinzo Abe | **Phạm Quốc Bình** | **LV (CH) 598** | NB/ chiến lược an ninh/ nhiệm kỳ II Thủ tướng Shinzo Abe |  |
| 43 | Chính sách biển Đông của Nhật Bản | **Trần Quang Châu** | **LV (CH) 623** | NB/ chính sách biển Đông |  |
| 44 | Chiến lược quốc phòng của Nhật Bản đối với an ninh khu vực Đông Bắc Á trong thập niên thứ 2 của thế kỷ XXI | **Đinh Bảo Trung** | **LV (CH) 612** | NB - ĐBA/ chiến lược quốc phòng/ an ninh khu vực/ thập niên 2 thế kỷ XXI |  |
| 45 | Qúa trình đổi mới tư duy của Đảng cộng sản Việt Nam về hội nhập Quốc tế từ năm 1986 đến nay | **Phạm Mai Chi** | **LV (CH) 624** | VN/ đổi mới tư duy ĐCS/ hội nhập QT/từ 1986 đến nay |  |
| 46 | Nâng cao hiệu quả công tác thông tin đối ngoại đối với cộng đồng người Việt ở Mỹ | **Nguyễn Việt Kiên** | **LV (CH) 630** | Người Việt ở Mỹ/ thông tin đối ngoại |  |
| 47 | Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực y tế của Việt Nam | **Đỗ Thị Thu Linh** | **LV (CH) 609** | VN/ HNQT/ y tế |  |
| 48 | Ngoại giao văn hóa của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế | **Nguyễn Hoàng Nam** | **LV (CH) 641** | VN/ ngoại giao văn hóa/ HNQT |  |
| 49 | Ngoại giao kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hội nhập quốc tế từ năm 2007 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Vũ Thị Tú** | **LV (CH) 627** | VN/ ngoại giao kinh tế/ 2007-nay |  |
| 50 | Nhân tố kinh tế trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI | **Trịnh Quốc Tuy** | **LV (CH) 654** | VN - Hoa Kỳ/ kinh tế/ hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI |  |
| 51 | Chính sách bang giao của Việt Nam thời Trần với Trung Quốc: Những bài học rút ra cho hoạt động ngoại giao hiện đại | **Đinh Hồng Cường** | **LV (CH) 657** | VN-TQ/ thời Trần/ chính sách bang giao/ ngoại giao hiện đại |  |
| 52 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc: Đặc điểm và triển vọng | **Trần Ngọc Long** |  | VN - HQ/ đối tác chiến lược |  |
| 53 | Quan hệ Việt Hàn trên lĩnh vực môi trường và triển vọng đến 2020 | **Lê Vũ Nguyệt Minh** | **LV (CH) 636** | VN - HQ/ lĩnh vực môi trường/ triển vọng đến 2020 |  |
| 54 | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 2001 đến 2015 | **Đào Thu Hiền** | **LV (CH) 655** | VN - Nga/ đối tác chiến lược toàn diện/ 2001-2015 |  |
| 55 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt - Pháp: Thực trạng và triển vọng | **Trần Thanh Hiền** | **LV (CH) 599** | VN - Pháp/ đối tác chiến lược |  |
| 56 | Quan hệ Việt Nam - Nga dưới thời Tổng thống Vladimir Putin (2012 đến nay) | **Nguyễn Thị Thanh Hồng** | **LV (CH) 776** | VN - Nga/ 2012 đến nay |  |
| 57 | Chính sách chống mua bán người của Việt Nam trong khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng giai đoạn 2004-2015 và dự báo đến năm 2020 | **Nguyễn Thái Minh Minh** | **LV (CH) 640** | VN/ tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng/ chống mua bán người/ 2004-2015/ dự báo 2020 |  |
| 58 | Sự tham gia của Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam trong hợp tác khu vực về ứng phó với biến đổi khí hậu (2010 đến nay) | **Vũ Thị Ngọc** | **LV (CH) 617** | VN/ hội liên hiệp phụ nữ VN/ hợp tác khu vực/ biến đổi khí hậu/ 2010 đến nay |  |
| 59 | Hợp tác quốc tế để giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế | **Thái Thanh Phong** | **LV (CH) 600** | VN/ an ninh phi truyền thống/ HNQT |  |
| 60 | Sông Mê Kông: an ninh nguồn nước và tác động đến Việt Nam | **Nguyễn Thùy Anh** | **LV (CH) 618** | VN/ sông Mê Kông/ an ninh nguồn nước |  |
| 61 | Vai trò của Việt Nam trong việc xây dựng Cộng đồng Chính trị - an ninh ASEAN | **Dương Thùy Linh** | **LV (CH) 659** | VN/ Cộng đồng chính trị an ninh ASEAN |  |
| 62 | Vai trò của ngoại giao trong quá trình hội nhập kinh tế của CHDCND Lào | **Sor Her** | **LV (CH) 620** | Lào/ ngoại giao/ hội nhập kinh tế |  |
| 63 | Tác động của nhân tố Trung Quốc tới quan hệ kinh tế đối ngoại Lào - Việt Nam từ năm 1986-2013 | **Sisavanh Keomanichen** | **LV (CH) 622** | Lào - VN - TQ/ kinh tế đối ngoại/ 1986-2013 |  |
| 64 | CHDCND Lào với quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN từ năm 2003-2015 | **Lakhone Vongsoulith** | **LV (CH) 635** | Lào/ Cộng đồng ASEAN/ 2003-2015 |  |
| 65 | Chính sách quản lý tổ chức quốc tế phi chính phủ (INGO) của nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào” | **Alita Douangkeomany** | **LV (CH) 621** | Lào/ NGO |  |
| 66 | Quan hệ Hàn Quốc - CHDCND Triều Tiên từ năm 1998 đến nay | **Lưu Hà Linh** | **LV (CH) 616** | HQ - TT/ 1998 đến nay |  |
| 67 | Sức mạnh mềm của Hàn Quốc, kinh nghiệm và bài học cho Việt Nam | **Nguyễn Đức Thắng** | **LV (CH) 658** | HQ/ VN/ xuất khẩu sản phẩm văn hóa/ sức mạnh mềm trong đối ngoại |  |
| 68 | Tác động của đầu tư trực tiếp Hàn Quốc vào Việt Nam tới quan hệ Ngoại giao Hàn - Việt tới năm 2020 | **Kim Jee Hae** | **LV (CH) 649** | HQ - VN/ đầu tư trực tiếp/ 2020 |  |
| 69 | Chính sách ngoại giao văn hóa Pháp đối với Việt Nam từ năm 2009 đến nay | **Nghiêm Thu Nga** | **LV (CH) 651** | Pháp - VN/ CSNG văn hóa/ từ 2009-nay |  |
| 70 | Chính sách quốc phòng - an ninh của Úc trong nửa đầu thập niên thứ hai thế kỷ XXI | **Nguyễn Hải Vân** | **LV (CH) 652** | Úc/ quốc phòng an ninh/ nửa đầu thập niên thứ 2 TK21 |  |
| 71 | Quan hệ Malaysia - Trung Quốc từ năm 2004 đến nay | **Trần Văn Giooc** | **LV (CH) 605** | Malaysia-TQ/ từ 2004-nay |  |
| 72 | Do thám mạng trong an ninh quốc tế đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Tiến Trường** | **LV (CH) 606** | Do thám mạng/ an ninh quốc tế/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 73 | Tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông của các nước từ năm 2000 đến năm 2014 | **Bùi Đức An** | **LV (CH) 631** | Tranh chấp chủ quyền trên biển Đông/ 2000-2014 |  |
| 74 | Công ty xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và tác động tiêu cực của chúng tới nước nhận đầu tư | **Đoàn Thị Diệu Thơm** | **LV (CH) 625** | Cty xuyên quốc gia/ toàn cầu hóa/ HNQT |  |
| 75 | Quan hệ quốc tế Hoa Kỳ với một số nước tham gia đàm phán hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương - TPP | **Nguyễn Diệu Mai** | **LV (CH) 656** | Hoa Kỳ/TPP/CATBD |  |
| 76 | Hợp tác quân sự của Mỹ với một số nước Đông Á sau chiến tranh lạnh | **Lê Trung Kiên** | **LV (CH) 614** | Mỹ/Đông Á/quân sự |  |

1. **KHÓA XV (2014 – 2016)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN sau năm 2015 | **Phạm Thị Minh Châu** | **LV (CH) 719** | ASEAN/ Cộng đồng VHXH/ sau 2015 |  |
| 2 | Cộng đồng Chính trị - an ninh ASEAN hậu 2015 | **Đỗ Thu Trang** | **LV (CH) 769** | ASEAN/ Cộng đồng Chính trị an ninh/ hậu 2015 |  |
| 3 | Tiến trình phát triển của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) và tác động đến Việt Nam | **Trịnh Quang Minh** | **LV (CH) 767** | ARF/ VN |  |
| 4 | Phong trào cộng sản ở một số nước Liên minh châu Âu trong những năm đầu thế kỷ XXI | **Lê Minh Hằng** | **LV (CH) 778** | EU/ phong trào cộng sản/ đầu TK 21 |  |
| 5 | Hợp tác quốc phòng trong Liên minh châu Âu sau Hiệp ước Lisbon: Thực trạng và triển vọng | **Phan Đình Đăng** | **LV (CH) 812** | EU-quốc phòng/sau Hiệp ước Lisbon/thực trạng, triển vọng |  |
| 6 | Tác động của nhân tố kinh tế đối với chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời Tổng thống B.Obama (2009 - 2016) | **Nguyễn Hùng Sơn** | **LV (CH) 733** | Mỹ/ nhân tố kinh tế/ CSĐN/ Obama/ 2009-2016 |  |
| 7 | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở Châu Á - Thái Bình Dương đầu thế kỷ XXI và tác động tới an ninh quốc gia Việt Nam | **Nguyễn Hải Đăng** | **LV (CH) 771** | Mỹ - TQ/ CATBD/ đầu TK 21/ an ninh quốc gia VN |  |
| 8 | Chủ nghĩa thực dụng trong chính sách đối ngoại của Mỹ với Trung Quốc dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Thị Minh Hằng** | **LV (CH) 748** | Mỹ - TQ/ chính sách thực dụng/ CSĐN/ Obama |  |
| 9 | Hợp tác và cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc từ 2008 đến 2016 | **Nguyễn Thanh Tùng** | **LV (CH) 728** | Mỹ - TQ/ hợp tác và cạnh tranh/ 2008-2016 |  |
| 10 | Sáng kiến “Một vành đai, một con đường” của Trung Quốc và tác động đối với cạnh tranh Trung – Mỹ | **Nghiêm Văn Hoàn** | **LV (CH) 721** | TQ-Mỹ/tác động cạnh tranh |  |
| 11 | Những tiến triển trong quan hệ Mỹ - Việt trong lĩnh vực chính trị - an ninh kể từ khi bình thường hóa đến nay | **Vũ Thị Quỳnh Phương** | **LV (CH) 737** | Mỹ - VN/ tiến triển trong quan hệ |  |
| 12 | Quan hệ Mỹ - ASEAN trong vấn đề Biển Đông | **Lê Thị Nguyệt Anh** | **LV (CH) 744** | Mỹ - ASEAN/ Biển Đông |  |
| 13 | Vai trò của ASEAN trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ đến năm 2020 | **Nguyễn Thành Huy** | **LV (CH) 753** | Mỹ - ASEAN/ chính sách CATBD/ 2020 |  |
| 14 | Chính sách của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống Obama và tác động đến Việt Nam | **Nguyễn Trường Thành** | **LV (CH) 768** | Mỹ - CATBD/ Obama/ VN |  |
| 15 | Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của chính quyền Barack Obama | **Lương Kim Thành** | **LV (CH) 724** | CATBD/ FTA/ Obama |  |
| 16 | Vấn đề khủng bố quốc tế trong chính sách Trung Đông của chính quyền Obama | **Phạm Quang Duy** | **LV (CH) 775** | Chính sách Trung Đông/ khủng bố quốc tế/ Obam |  |
| 17 | Mỹ đối với vấn đề liên kết khu vực Liên minh châu Âu từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay | **Nguyễn Văn Hùng** |  | Mỹ - EU/ liên kết khu vực/ sau CTL-nay |  |
| 18 | Vấn đề giải trừ quân bị trong quan hệ Mỹ - Nga dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Hồng Hà** | **LV (CH) 713** | Mỹ - Nga/ giải trừ quân bị/ Obama |  |
| 19 | Chính sách của Mỹ đối với Nga trong nhiệm kỳ hai của Tổng thống Obama | **Nguyễn Thị Phương Hoa** | **LV (CH) 727** | Mỹ - Nga/ nhiệm kỳ 2 TT Obama |  |
| 20 | Chính sách của Mỹ đối với Liên Xô trong giai đoạn 1985 - 1991 | **Trần Hiệp Quang** | **LV (CH) 753** | Mỹ - LXô/ 1985-1991 |  |
| 21 | Quá trình bình thường hóa quan hệ Mỹ - Cuba | **Lương Thị Khánh Hòa** | **LV (CH) 746** | Mỹ - Cuba/ bình thường hóa quan hệ |  |
| 22 | Quan hệ Mỹ - Canada từ năm 2009 đến năm 2015 | **Nguyễn Thanh Thảo** | **LV (CH) 732** | Mỹ - Canada/ 2009-2015 |  |
| 23 | Hợp tác của Mỹ với các nước tiểu vùng sông Mê-kông từ 2009 đến nay | **Nguyễn Thị Thanh Thảo** | **LV (CH) 715** | Mỹ - tiểu vùng sông Mê-kông/ 2009 đến nay |  |
| 24 | Quan điểm "Thân, Thành, Huệ, Dung" trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình | **Phan Vũ Tuấn Anh** | **LV (CH) 761** | CSĐN/ Tập Cận Bình |  |
| 25 | Tác động của các vấn đề toàn cầu hóa đối với sự phát triển của Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay | **Nguyễn Quang Huy** | **LV (CH) 789** | Chính trị TQ/ các vấn đề toàn cầu/ giai đoạn hiện nay |  |
| 26 | Điều chỉnh chính sách Biển Đông của Trung Quốc từ Hồ Cẩm Đào đến Tập Cận Bình | **Phạm Gia Trung** | **LV (CH) 818** | TQ/ chính sách Biển Đông/ từ Hồ Cẩm Đào đến Tập Cận Bình |  |
| 27 | Chiến lược xây dựng cường quốc biển của Trung Quốc sau Đại hội XVIII | **Nguyễn Anh Ngọc** | **LV (CH) 774** | TQ/ chiến lược xây dựng cường quốc biển/ sau ĐH 18 |  |
| 28 | Vấn đề an ninh lương thực trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI | **Vũ Hồng Trang** | **LV (CH) 745** | TQ/ an ninh lương thực/ CSĐN/ đầu TK21 |  |
| 29 | Chiến lược "Một vành đai, một con đường" của Trung Quốc và tác động đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Phan Đức Cường** | **LV (CH) 773** | Chiến lược TQ/ CATBD |  |
| 30 | Ngoại giao cơ sở hạ tầng của Trung Quốc từ khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 đến nay: phân tích trường hợp Đông Nam Á | **Nguyễn Thị Thanh Tú** | **LV (CH) 717** | TQ/ ngoại giao cơ sở hạ tầng/ khủng hoảng kinh tế thế giới/ 2008-nay/ ĐNÁ |  |
| 31 | Những nhân tố tác động và triển vọng của quan hệ Trung - Mỹ đến năm 2025 | **Đinh Quang Hùng** | **LV (CH) 751** | TQ - Mỹ/ nhân tố tác động và triển vọng/ 2025 |  |
| 32 | Sáng kiến con đường tơ lụa thế kỷ XXI của Trung Quốc: tác động đối với tình hình cạnh tranh Trung - Mỹ và Việt Nam | **Nghiêm Văn Hoàn** | **LV (CH) 721** | TQ/con đường tơ lụa: Trung-Mỹ-Việt |  |
| 33 | Quan hệ Nhật Bản-Trung Quốc từ năm 2012 đến năm 2016 | **Nguyễn Quang Vinh** | **LV (CH) 755** | NB-TQ từ 2012-2016 |  |
| 34 | Cạnh tranh Trung-Nhật tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ sau chiến tranh Lạnh đến nay | **Lattaphong Phanmachan** | **LV (CH) 726** | TQ - NB/ cạnh tranh/ CATBD/ từ sau CTL |  |
| 35 | Quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ từ năm 2001 đến năm 2015 và tác động của mối quan hệ này đến Việt Nam | **Hoàng Văn Tú** | **LV (CH) 758** | TQ - ÂĐ/ 2001-2015/ VN |  |
| 36 | Việt Nam trong chính sách Hướng Đông của Ấn Độ từ năm 2000 đến năm 2014 | **Hà Thị Huyền Trang** | **LV (CH) 754** | VN/ ÂĐ/ chính sách Hướng Đông/ 2000-2020 |  |
| 37 | Ảnh hưởng của khủng hoảng Ukraine đến quan hệ Nga - EU | **Nguyễn Tuấn Hưng** | **LV (CH) 722** | Nga - EU/ khủng hoảng Ukraine |  |
| 38 | Quan hệ Liên bang Nga - Trung Quốc từ năm 2012 đến nay | **Vương Đoàn Đức** | **LV (CH) 736** | Nga - TQ/ 2012-nay |  |
| 39 | Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Ukraine đến quan hệ giữa Nga và Trung Quốc | **Tạ Thị Loan** | **LV (CH) 716** | Khủng hoảng Ukraine/ Nga - TQ |  |
| 40 | Quan hệ Nhật Bản-Trung Quốc từ năm 2012 đến năm 2016 | **Nguyễn Quang Vinh** | **LV (CH) 755** | NB-TQ từ 2012-2016 |  |
| 41 | Chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật Bản đối với Việt Nam từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Lê Hồng Sâm** | **LV (CH) 786** | NB - VN/ ngoại giao kinh tế/ từ đầu TK 21 đến nay |  |
| 42 | Ngoại giao công chúng của Việt Nam trong đầu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông | **Bùi Nguyên Bảo** | **LV (CH) 763** | VN/ ngoại giao công chúng/ Biển Đông |  |
| 43 | Hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế | **Vũ Thị Thùy Giang** | **LV (CH) 759** | VN/ ngoại giao đa phương/ HNQT |  |
| 44 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ khi Mỹ triển khai chính sách tái cân bằng tại Châu Á - Thái Bình Dương | **Nguyễn Văn Đạt** | **LV (CH) 742** | VN - TQ/ Mỹ/ tái cân bằng/ CATBD |  |
| 45 | Hợp tác giữa các tỉnh biên giới Việt Nam và Trung Quốc: Trường hợp tỉnh Cao Bằng - tỉnh Quảng Tây | **Mã Thị Nương** | **LV (CH) 741** | VN - TQ/ hợp tác biên giới/ Cao Bằng - Quảng Tây |  |
| 46 | Vai trò của hợp tác giáo dục trong quan hệ đặc biệt trong giai đoạn 1992 - nay | **Hoàng Thị Ngọc Hà** | **LV (CH) 725** | VN - Lào/ hợp tác giáo dục/ 1992-nay |  |
| 47 | Hợp tác Việt - Lào trong phát triển nguồn nhân lực đối ngoại giai đoạn 2005 - 2015 | **Phitchinda Kommanivanh** | **LV (CH) 777** | VN - Lào/ phát triển nguồn nhân lực đối ngoại/ 2005-2015 |  |
| 48 | Quan hệ chính trị - ngoại giao, quốc phòng-an ninh giữa Việt Nam – Myanmar giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2025: Thực trạng và triển vọng | **Trương Trọng Đoan** | **LV (CH) 750** | VN – Myanmar/ chính trị-ngoại giao, quốc phòng – an ninh/ 2010-2025 |  |
| 49 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Singapore: Thực trạng và triển vọng | **Dương Mạnh Hà** | **LV (CH) 718** | VN - Singapore/ đối tác chiến lược |  |
| 50 | Quan hệ Việt Nam - Cộng hòa Sec: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Thị Thúy An** | **LV (CH) 756** | VN-Sec |  |
| 51 | Quan hệ Việt Nam - Italia từ năm 1991 đến năm 2015 | **Hà Thị Quỳnh Anh** | **LV (CH) 723** | VN - Italia/ 1991-2015 |  |
| 52 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - CHLB Đức từ năm 2011 đến nay: Cơ sở, thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Tuyết Mai** |  | VN - Đức/ đối tác chiến lược/ 2011-nay |  |
| 53 | Quan hệ Việt Nam - Canada những năm đầu thế kỷ XXI | **Lê Thị Phương Anh** | **LV(CH) 762** | VN - Canada/ những năm đầu TK XXI |  |
| 54 | Quan hệ Việt Nam - Australia: Hướng tới khuôn khổ đối tác chiến lược | **Nguyễn Quốc Huy** | **LV(CH) 770** | VN-Australia/đối tác chiến lược |  |
| 55 | Sự tham gia của Việt Nam trong Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) sau năm 2015 | **Đàm Phú Hưng** | **LV(CH) 743** | VN/ APSC/ sau 2015 |  |
| 56 | Ngoại giao nhân dân của Việt Nam trong việc thúc đẩy Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN | **Trần Mỹ Linh** |  | VN/ ngoại giao nhân dân/ ASCC |  |
| 57 | Chính sách ngoại giao kinh tế của Lào giai đoạn 2000 - 2015 | **Soukbanchai Bounbalith** | **LV(CH) 714** | Lào/ ngoại giao kinh tế/ 2000-2015 |  |
| 58 | Chính sách quan hệ đối ngoại quốc phòng (dối ngoại) của Lào trong thời kì mới | **Sonphet Phomlouangsy** | **LV(CH) 735** | Lào/ đối ngoại quốc phòng/ từ đổi mới |  |
| 59 | Vấn đề quản lý tuyến biên giới trong quan hệ Lào - Việt Nam | **Phousavang Phommachack** | **LV(CH) 757** | Lào - VN/ quản lý tuyến biên giới |  |
| 60 | Hợp tác Lào - Việt Nam về lĩnh vực thương mại trong giai đoạn 2005 – 2015 | **Soulatphone Bounmapheth** | **LV(CH) 765** | Lào - VN/ thương mại/ 2005-2015 |  |
| 61 | Chính sách của Lào đối với Việt Nam từ Đại hội VIII của Đảng Nhân dân cách mạng Lào đến nay | **Vannasouk Phommavanh** | **LV(CH) 720** | Lào - VN/ từ ĐH8 của Đảng NDCM Lào đến nay |  |
| 62 | Hợp tác Lào-Việt Nam trong phát triển nguồn nhân lực đối ngoại giai đoạn 2005-2015 | **Phitchida KOMMANIVANH** | **LV(CH) 777** | Lào – VN/nhân lực đối ngoại |  |
| 63 | Vai trò của Cộng hòa DCND Lào tại Liên hợp quốc từ 2005 đến 2015 | **Manosone Chaleuphon** | **LV(CH) 772** | Lào/ LHQ/ 2005-2015 |  |
| 64 | Hợp tác giữa CHDCND Lào và các Tổ chức phi chính phủ quốc tế Mỹ tại Lào trong giai đoạn 2010 - 2015 | **Soukvisay Linsomphou** | **LV(CH) 740** | Lào/ NGOs của Mỹ/ 2008-2015 |  |
| 65 | Quan hệ Campuchia - Việt Nam từ năm 1999 đến nay | **Hak Tekngy** | **LV(CH) 764** | CPC - VN/ 1999-nay |  |
| 66 | Quan hệ Indonesia - Trung Quốc giai đoạn 1950 - 1990 | **Phạm Minh Tuấn** | **LV(CH) 747** | Indonesia - TQ/ 1950-1990 |  |
| 67 | Mục tiêu vị thế trong chính sách đối ngoại của Singapore dưới thời Thủ tướng Lý Hiển Long (từ năm 2004 đến nay) | **Nguyễn Minh Anh** | **LV(CH) 766** | Singapore/ mục tiêu vị thế/ CSĐN/ 2004-nay |  |
| 68 | Phong trào không liên kết từ năm 1991 đến năm 2015 | **Nguyễn Thị Thắm** | **LV(CH) 731** | Phong trào không liên kết/ 1991-2015 |  |
| 69 | Đặc điểm của hệ thống luật chơi trong nền chính trị quốc tế đương đại | **Phạm Huyền Trang** | **LV(CH) 730** | Hệ thống luật chơi/ chính trị quốc tế đương đại |  |
| 70 | Nội dung và triển vọng sáng kiến con đường tơ lụa trên biển và đối sách của Việt Nam | **Lê Minh Trang** | **LV(CH) 953** | Sáng kiến con đường tơ lụa trên biển/ VN |  |

1. **KHÓA XVI (2015 – 2017)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Hợp tác ASEAN trong lĩnh vực môi trường hướng tới phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu | **Trương Thị Tuyết Nhung** | **LV (CH) 819** | ASEAN/Môi trường/biến đổi khí hậu |  |
| 2 | Chính sách trừng phạt của EU: Qúa trình triển khai và tác động (1992-2017) | **Nguyễn Mỹ Linh** | **LV (CH) 803** | EU/trừng phạt/Chính sách/1992-2017 |  |
| 3 | Vấn đề nhập cư ở châu Âu sau sự kiện Nam Tư tan rã - Thực trạng và chính sách | **Nguyễn Thị Ngọc Mai** | **LV (CH) 809** | Nhập cư EU/sau tan rã Nam Tư |  |
| 4 | Khủng bố ở châu Âu sau sự kiện mùa xuân Ả-rập (2011-2017) | **Nguyễn Hoàng Như Ngọc** | **LV (CH) 788** | Khủng bố/sau mùa xuân Ả-rập/2011-2017 |  |
| 5 | Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Hy Lạp đến tiến trình nhất thể hóa châu Âu | **Hoàng Thị Như Quỳnh** | **LV (CH) 810** | Khủng hoảng tài chính Hy Lạp/EU |  |
| 6 | Tác động của cuộc chạy đua vũ trang tại Đông Bắc Á đến tình hình an ninh khu vực từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Trần Ngọc Hưng** | **LV (CH) 822** | Chạy đua vũ trang/ĐBA/an ninh khu vực/đầu TK XXI - nay |  |
| 7 | Chính sách chống khủng bố của Mỹ (từ 11/9/2001 tới nay) | **Nguyễn Thị Kiều Minh** |  | Mỹ/CS chống khủng bố/2001-nay |  |
| 8 | Cạnh tranh Mỹ - Trung tại khu vực bán đảo Triều Tiên từ sau năm 1953 tới nay | **Vũ Trang Ngân** | **LV (CH) 798** | Mỹ-TQ/cạnh tranh/bán đảo Triều Tiên/1953-nay |  |
| 9 | Chiến lược an ninh của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á dưới thời Tổng thống Barack Obama (2009-2016) | **Nguyễn Bá Đạo** | **LV (CH) 814** | Mỹ-ĐNA/an ninh/Obama |  |
| 10 | Quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan từ khi Mã Anh Cửu cầm quyền đến nay (2008-2016) | **Nguyễn Thị Trang** | **LV (CH) 785** | QH hai bờ eo biển ĐL: từ 2008-2016 |  |
| 11 | Quan hệ đối tác chiến lược Trung Quốc – ASEAN: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Huệ An** | **LV (CH) 817** | TQ-ASEAN/đối tác chiến lược |  |
| 12 | Quan hệ Trung Quốc – CHDCND Triều Tiên từ sau chiến tranh lạnh | **Nguyễn Quang Huy** | **LV (CH) 845** | TQ-TT/sau CTL-2017 |  |
| 13 | Tác động của tranh chấp Biển Đông tới quan hệ Trung Quốc – ASEAN trên lĩnh vực an ninh và kinh tế trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Hoàng Quỳnh Trang** | **LV (CH) 821** | TQ-ASEAN/tranh chấp Biển Đông/an ninh, kinh tế/hai thập niên đầu TKXXI |  |
| 14 | Tác động của quan hệ Trung - Mỹ đến tranh chấp lãnh thổ tại Biển Đông hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Bạch Mai Hương** | **LV (CH) 816** | TQ-Mỹ/tranh chấp lãnh thổ/Biển Đông/hai thập niên đầu TK XXI |  |
| 15 | Nhân tố Trung Quốc trong chính sách đối ngoại của Mỹ (2000-2017) | **Nguyễn Duy Minh** | **LV (CH) 813** | TQ/CSĐN Mỹ/2000-2017 |  |
| 16 | Sức mạnh mềm trong tranh giành ảnh hưởng giữa Mỹ và Trung Quốc ở châu Á - Thái Bình Dương trong hai nhiệm kỳ tổng thống Obama | **Vũ Văn Tô** | **LV (CH) 805** | Mỹ-TQ-CATBD/sức mạnh mềm/hai nhiệm kỳ Obama |  |
| 17 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2011-2016: Thực trạng và triển vọng | **Vũ Thành Đạt** | **LV(CH) 806** | VN-TQ/2011-2016: thực trạng, triển vọng |  |
| 18 | Tác động chính sách ngoại giao láng giềng của Trung Quốc đối với Việt Nam | **Đào Tuấn Anh** |  | NG láng giềng/TQ-VN |  |
| 19 | "Sự trỗi dậy của Trung Quốc": Tiếp cận từ góc độ lý thuyết Quan hệ quốc tế | **Phạm Hoàng Sơn** | **LV (CH) 790** | TQ/sự trỗi dậy/góc độ lý thuyết QHQT |  |
| 20 | Chính sách đối ngoại Ấn Độ đối với ASEAN từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Minh Vũ** | **LV (CH) 811** | ÂĐ - ASEAN/CSĐN/sau CTL-nay |  |
| 21 | Chính sách hướng Đông của Liên Ban Nga (2012-2017) | **Lê Xuân Thành** | **LV (CH) 793** | Nga/CS hướng Đông/ 2012-2017 |  |
| 22 | Quan hệ EU-Nga từ sau cuộc khủng hoảng Ukraine | **Phạm Như Ý** | **LV (CH) 820** | EU-Nga/sau khủng hoảng Ukraine |  |
| 23 | Chính sách của Nga trong cuộc khủng hoảng Syria | **Ngọ Minh Huyền** | **LV (CH) 784** | CS Nga/trong khủng hooảng Syria |  |
| 24 | Nhật Bản với tiến trình hợp tác Đông Á (1997-2017) | **Trần Văn Hưng** | **LV (CH) 804** | NB/hợp tác Đông Á/1997-2017 |  |
| 25 | Vai trò của thông tin đối ngoại trong thời kỳ hội nhập quốc tế toàn diện của Việt Nam giai đoạn 2011-nay | **Trần Thị Thanh Hải** | **LV (CH) 792** | VN/thông tin đối ngoại/hội nhập QT toàn diện/từ 2011-nay |  |
| 26 | Chính sách quản lý người nước ngoài tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập | **Hoàng Như Ngọc** | **LV (CH) 800** | VN/hội nhập/ CS quản lý người nước ngoài |  |
| 27 | Kết hợp sức mạnh dân tộc Việt Nam và sức mạnh thời đại trong việc giải quyết tranh chấp trên Biển Đông | **Nguyễn Mạnh Tuấn** | **LV (CH) 794** | VN/sức mạnh dân tộc, sức mạnh thời đại/Biển Đông |  |
| 28 | Nhân tố an ninh trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ khi bình thường hóa đến nay | **Nguyễn Chính Hậu** | **LV (CH) 787** | VN-Hoa Kỳ/an ninh/từ khi bình thường hóa - nay |  |
| 29 | Vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong quan hệ Việt Nam - Mỹ hiện nay và triển vọng trong thời gian tới | **Phạm Văn Nghĩa** |  | VN-Mỹ/sở hữu trí tuệ/triển vọng |  |
| 30 | Tác động của chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ đối với Việt Nam | **Cao Trần Hoàng Vũ** | **LV (CH) 797** | Mỹ - VN/ tác động CS CATBD |  |
| 31 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2011-2016: Thực trạng và triển vọng | **Vũ Thành Đạt** | **LV (CH) 806** | VN-TQ/2011-2016: thực trạng, triển vọng |  |
| 32 | Chiến lược "Một trục hai cánh" của Trung Quốc và tác động tới an ninh kinh tế của Việt Nam | **Trịnh Hữu Khanh** | **LV (CH) 801** | một trục hai cánh TQ/tác động an ninh, KT của VN |  |
| 33 | Tác động chính sách ngoại giao láng giềng của Trung Quốc đối với Việt Nam | **Đào Tuấn Anh** |  | NG láng giềng/TQ-VN |  |
| 34 | Hợp tác Việt Nam - Lào trong tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng | **Simsomsack XAYASING** | **LV (CH) 807** | VN-Lào/tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng |  |
| 35 | Khía cạnh dân tộc, tôn giáo, văn hóa trong quan hệ Lào - Việt | **Singpaserth Phengdouang** | **LV (CH) 796** | Lào - VN/ dân tộc, tôn giáo, văn hóa |  |
| 36 | Quan hệ chính trị - an ninh giữa Lào và Việt Nam từ năm 1991 đến nay | **Viengsavanh Xayyapanya** | **LV (CH) 795** | Lào - VN/chính trị - an ninh/từ 1991-nay |  |
| 37 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Thái Lan (06/2013-06/2017) | **Diêm Mạnh Khiêm** | **LV (CH) 799** | VN-Thái Lan/đối tác chiến lược |  |
| 38 | Những định hướng lớn trong quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Đức từ nay tới 2030 | **Chu Thị Thu Phương** | **LV (CH) 781** | VN-Đức/định hướng lớn/ đối tác chiến lược/ nay-2030 |  |
| 39 | Tiến trình hình thành Cộng đồng ASEAN và vai trò của Việt Nam | **Nguyễn Thị Thùy Trang** | **LV(CH) 791** | VN/tiến trình hình thành Cộng đồng ASEAN |  |
| 40 | Việt Nam với vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc 2008-2009: bài học và đề xuất chính sách | **Trần Duy Tùng** | **LV(CH) 782** | VN-UN/2008-2009/bài học, đề xuất chính sách |  |
| 41 | Quan hệ hai miền bán đảo Triều Tiên những năm đầu thế kỷ XXI và tác động đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương | **Nguyễn Vũ Long** |  | HQ-TT/đầu TK XXI/tác động CA-TBD |  |
| 42 | Chính sách đối ngoại của Pháp đối với Đông Nam Á dưới thời Tổng thống Frangois Hollande (2012-2017) | **Phạm Kim Thoa** | **LV(CH) 815** | Pháp-ĐNA/CSĐN/TT. Frangois Holland/2012-2017 |  |
| 43 | Tiến trình cải cách ở Myanmar từ năm 2008 đến nay và tác động | **Vũ Vân Anh** | **LV(CH) 783** | Myanmar/tiến trình cải cách/từ 2008-nay/tác động |  |
| 44 | Chính sách đối ngoại của Malaysia dưới thời Thủ tướng Najib Razak (từ 2009 tới nay) | **Đoàn Việt Dũng** | **LV(CH) 954** | Malaysia/CSĐN/Nijab Razak/từ 2009-nay |  |
| 45 | Vai trò của cộng đồng pháp ngữ trong quá trình hình thành đa dạng văn hóa giai đoạn 1993-2005 | **Ngô Thanh Long** |  | Cộng đồng pháp ngữ/đa dạng văn hóa/ 1993-2005 |  |

1. **KHÓA XVII (2016 – 2018)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vai trò của Liên hợp quốc trong vấn đề hạt nhân tại bán đảo Triều Tiên | **Nguyễn Trần Kim Ngọc** | **LV(CH) 961** | LHQ/hạt nhân Triều Tiên |  |
| 2 | Hợp tác giữa các nước ASEAN trong lĩnh vực Dầu khí | **Nguyễn Hồng Loan** |  | ASEAN/Dầu khí |  |
| 3 | Những thách thức trong việc duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực châu Á-Thái Bình Dương | **Bùi Đức Thuận** |  | ASEAN/cấu trúc  /CATBD |  |
| 4 | Quan hệ ASEAN - Ấn Độ từ năm 2000 đến nay | **Nguyễn Thúy Quỳnh** | **LV(CH) 959** | ASEAN-Ấn Độ/2000 –nay |  |
| 5 | Tiến trình hòa bình Trung Đông từ 2002 đến nay | **Trần Thị Thu Thìn** |  | Hòa bình Trung Đông/2002 – nay |  |
| 6 | Chính sách đối ngoại của Palestine với Liên hợp quốc về vấn đề Palestine – Israel | **Mohammad A. I. ALfoukh** | **LV(CH) 960** | Palestine-LHQ/Palestine – Israel |  |
| 7 | Sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ đối với tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng những năm đầu thế kỷ XXI và đối sách của Việt Nam | **Phạm Tuấn Linh** | **LV(CH) 975** | Mỹ-tiểu vùng sông Mê Kông/đầu tkXXI/đối sách của VN |  |
| 8 | Cạnh tranh sức mạnh mềm giữa Mỹ và Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Nguyễn Thị Hòa** |  | Mỹ - TQ/cạnh tranh sức mạnh mềm/khu vực ĐNA/TK XXI – nay |  |
| 9 | Quan hệ Mỹ - Trung trong thời gian đầu dưới chính quyền Trump | **Đỗ Mai Lan** |  | Mỹ-TQ/Thời đầu Trump |  |
| 10 | Tác động của quan hệ Mỹ-Trung trong nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump đến an ninh châu Á- Thái Bình Dương | **Lê Quang Tuyến** | **LV(CH) 964** | Mỹ-TQ/Tác động/Trump/an ninh CATBD |  |
| 11 | Quá trình Mỹ - Hàn Quốc triển khai hợp tác chính trị - an ninh trong ASEAN từ sau chiến tranh lạnh đến nay và bài học cho Việt Nam | **Lê Ngọc Trung** |  | Mỹ - HQ/CT-An ninh/ASEAN/CTL – nay |  |
| 12 | Quan hệ Mỹ-Hàn Quốc trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng dưới nhiệm kỳ Tổng thống Obama đến nay | **Silasay Silivong** |  | Mỹ-HQ/An ninh-QP/Obama-nay |  |
| 13 | Vấn đề dân chủ nhân quyền trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ thời kỳ chính quyền Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Hà An** |  | VN-Mỹ/dân chủ nhân quyền/Obama |  |
| 14 | Hợp tác Việt Nam –Mỹ trong lĩnh vực phòng chống HIV-AIDS | **Nguyễn Thị Vân Anh** |  | VN-Mỹ/phòng chống HIV-AIDS |  |
| 15 | Yếu tố tôn giáo trong chính sách đối ngoại của Mỹ và tác động đến quan hệ Mỹ - Việt thời kỳ sau bình thường hóa đến nay | **Nguyễn Công Tùng** |  | Tôn giáo/Mỹ - VN/Sau bình thường hóa |  |
| 16 | Chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam trong hai năm đầu chính quyền Tổng thống Donald Trump | **Trần Quang Anh** |  | Hoa Kỳ - VN/hai năm đầu Trump |  |
| 17 | Quan hệ Mỹ-Philippines trên lĩnh vực an ninh-quân sự giai đoạn 2001-2016 | **Vũ Duy Bách** |  | Mỹ-Philippines/an ninh-quân sự/2001-2016 |  |
| 18 | Quan hệ Thái Lan – Mỹ từ năm 2010 đến nay | **Võ Thanh Bình** |  | Thái Lan-Mỹ/2010 – nay |  |
| 19 | Quan hệ Mỹ - ASEAN giai đoạn 2015-2018 và tác động tới Việt Nam | **Phạm Ngọc Long** | **LV(CH) 966** | Mỹ-ASEAN/2015-2018/tác động VN |  |
| 20 | Chính sách của Mỹ đối với Philippines dưới thời Obama | **Trần Văn Long** |  | Mỹ-Philippines/Obama |  |
| 21 | Chính sách châu Á-Thái Bình Dương của chính quyền Trump: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Văn Cường** |  | CA-TBD/Trump |  |
| 22 | Mỹ rút khỏi TPP: nguyên nhân và hệ quả | **Nguyễn Thị Trang** |  | Mỹ/TPP |  |
| 23 | Triển vọng sáng kiến “Một vành đai, một con đường” của Trung Quốc trong bối cảnh quốc tế hiện nay | **Phạm Phú Khánh** |  | Một vành đai, một con đường/TQ/ Bối cảnh QT hiện nay |  |
| 24 | Những hoạt động củng cố yêu sách trên biển Đông của Trung Quốc từ năm 2009 đến nay và hệ lụy đối với Quan hệ quốc tế trong khu vực | **Đào Thị Thu** |  | Yêu sách/ BĐ/TQ/2009-nay/hệ lụy QHQT |  |
| 25 | Ngoại giao đường sắt cao tốc trong sáng kiến “Một vành đai một con đường” của Trung Quốc từ năm 2013-nay | **Nguyễn Thùy Dương** |  | NG đường sắt cao tốc/một vành đai một con đường TQ/ 2013-nay |  |
| 26 | Quan hệ Trung Quốc – Liên minh châu Âu sau Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc | **Nguyễn Hồng Nhung** | **CH(LV) 957** | TQ-EU/Sau ĐH XVIII |  |
| 27 | Chính sách của Trung Quốc đối với Đông Nam Á từ 2013 đến nay | **Nguyễn Tất Đạt** | **LV(CH) 955** | CS TQ/ĐNA/ Từ 2013 |  |
| 28 | Tác động của nhân tố Trung Quốc đến quan hệ Ấn Độ - Pakistan trong giai đoạn 2014-2017 | **Nguyễn Thái Hưng** |  | Nhân tố TQ/Ấn-Pakistan/2014-2017 |  |
| 29 | Biển Đông trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Narendra Modi (giai đoạn 2014 – nay) | **Võ Hồng Giang** | **LV(CH) 974** | Biển Đông/CSĐN Ấn Độ/Modi/2014-nay |  |
| 30 | Chính sách “Hành động Hướng Đông” của Ấn Độ và tác động tới khu vực Đông Nam Á | **Nguyễn Văn Thăng** |  | CS “HĐ Hướng Đông”/tác động ĐNA |  |
| 31 | Yếu tố địa-chính trị trong chính sách châu Á-Thái Bình Dương của Liên Bang Nga từ đầu thế kỷ XXI | **Hoàng Thị Phương Anh** |  | Nga/địa-chính trị/CS CATBD/đầu TKXXI |  |
| 32 | Chính sách an ninh đối ngoại của Nhật Bản dưới thời thủ tướng Shinzo Abe (2012-2020) | **Đặng Nam Anh** |  | BĐ/NB/NK II/ Abe/2012-2017 |  |
| 33 | Quan hệ Nhật Bản – Trung Quốc trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thúy Hồng** |  | NB-TQ trong hai thập kỷ tkXXI |  |
| 34 | Chính sách đối ngoại Việt Nam trong công tác thông tin đối ngoại của Báo Nhân dân điện tử từ sau Đại hội XI Đảng Cộng sản Việt Nam | **Nguyễn Ngọc Duy** |  | CSĐN VN/TTĐN Báo ND/sau ĐHXI ĐCSVN |  |
| 35 | Chính sách ngoại giao quốc phòng của Việt Nam từ năm 2008 đến 2017 | **Lê Khánh Minh** |  | NG Quốc phòng VN/2008-2017 |  |
| 36 | Vấn đề dân chủ nhân quyền trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ thời kỳ chính quyền Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Hà An** |  | VN-Mỹ/dân chủ nhân quyền/Obama |  |
| 37 | Hợp tác Việt Nam –Mỹ trong lĩnh vực phòng chống HIV-AIDS | **Nguyễn Thị Vân Anh** |  | VN-Mỹ/phòng chống HIV-AIDS |  |
| 38 | Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam – Hoa Kỳ từ năm 2013 đến nay | **Nguyễn Thị Sung** |  | VN-Hoa Kỳ/2013-nay |  |
| 39 | Tác động của vấn đề tranh chấp Biển Đông đối với quan hệ Việt – Trung trong giai đoạn từ năm 2009 đến nay | **Phạm Trung Kiên** |  | VN-TQ/trah chấp BĐ/2009 – nay |  |
| 40 | Đối ngoại nhân dân Việt Nam – Trung Quốc trong hai mươi năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Diệu Ngọc** |  | VN-TQ/20 năm đầu tkXXI |  |
| 41 | Hợp tác về an ninh hàng hải Việt Nam – Nhật Bản từ 2007 đến nay | **Đoàn Thị Huệ** |  | VN-NB/an ninh, hàng hải/2017 đến nay |  |
| 42 | Lịch sử quan hệ giữa Campuchia và Việt Nam từ năm 1930 tới năm 1991 | **Nguyễn Trung Dũng** |  | Campuchia-VN/1930-1991 |  |
| 43 | Vấn đề biên giới với Việt Nam trong các cuộc bầu cử tại Campuchia từ năm 2013 đến nay | **Nguyễn Hoàng Hải** |  | Biên giới VN-Campuchia/2013 – nay |  |
| 44 | Hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia trong đảm bảo an ninh tuyến biên giới đất liền từ năm 2005 đến năm 2017 | **Bùi Nam Khánh** |  | VN-Campuchia/an ninh biên giới/2005-2017 |  |
| 45 | Vai trò cộng đồng Việt Kiều tại Lào trong quan hệ đặc biệt của hai nước trong thời kỳ đổi mới | **Xaysavanh Khamphilay** | **LV(CH) 963** | Việt Kiều/Lào/thời kỳ đổi mới |  |
| 46 | Hợp tác an ninh-quốc phòng Việt Nam-Israel từ 2010-nay | **Chu Phương Anh** |  | VN-Israel/an ninh-quốc phòng/từ 2010 |  |
| 47 | Việt Nam trong quan hệ Ấn Độ - ASEAN từ 2012 đến 2020 | **Bùi Hoàng Nam** |  | VN trong ÂĐ-ASEAN/2012-2020 |  |
| 48 | Quan hệ Việt Nam – Angola: thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Hương Giang** | **LV(CH) 969** | VN-Angola |  |
| 49 | Quan hệ Việt Nam và các nước Vùng Vịnh | **Nguyễn Thị Thanh Huyền** |  | VN-các nước Vùng Vịnh |  |
| 50 | Sự tham gia của Quốc hội Việt Nam trong các tổ chức nghị viện quốc tế từ đổi mới đến nay | **Bá Đình Trực** |  | Quốc hội/Nghị viện QT/đổi mới-nay |  |
| 51 | Hợp tác giải quyết vấn đề di cư quốc tế: Trường hợp IOM-Việt Nam | **Nguyễn Ngọc Hậu** |  | Di cư QT: IOM-Việt Nam |  |
| 52 | Quan hệ giữa Việt Nam với các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực y tế giai đoạn 1986 đến nay | **Nguyễn Thu Thảo** |  | VN-các tổ chức phi chính phủ/y tế/1986-nay |  |
| 53 | Quản lý nhà nước về an ninh đối với người nước ngoài ở cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | **Visakhone Xaysongkham** |  | An ninh/người nước ngoài tại Lào |  |
| 54 | Ngoại giao phòng ngừa trong công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | **Sengphet Xayakeo** | **LV(CH) 956** | NG phòng ngừa/bảo vệ và PT |  |
| 55 | Hợp tác giáo dục Lào – Việt giai đoạn 2000-2016 trường hợp tỉnh Champasak | **Phetlammone Mounlasy** |  | Lào-VN/2000-2016/Tỉnh Champasak |  |
| 56 | Vai trò của tổ chức phi chính phủ đối với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trong thời kỳ hội nhập | **Vilaysak Phandanouvong** | **LV(CH) 962** | TC phi chính phủ/Lào/hội nhập |  |
| 57 | Quan hệ giữa CHDCND Lào – LB Nga sau chiến tranh lạnh | **Ko Nanthasone** |  | Lào – Nga/sau CTL |  |
| 58 | Quan điểm chính sách của Campuchia đối với vấn đề Biển Đông từ năm 1993 đến nay | **Nguyễn Thị Thu Uyên** |  | CPC-Biển Đông/1993-nay |  |
| 59 | Tổng tuyển cử Campuchia năm 2013 và ảnh hưởng tới quan hệ Campuchia – Việt Nam | **Ứng Văn Hòa** | **LV(CH) 968** | Campuchia-VN/Tổng tuyển cử 2013 |  |
| 60 | Quan hệ Campuchia – Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2017: thực trạng và triển vọng | **Kim Yareth** |  | CPC-TQ/2007-2017 |  |
| 61 | Quan hệ hợp tác giữa Campuchia – Lào – Việt Nam trong khuôn khổ tam giác phát triển giữa ba nước từ năm 1999 đến nay | **Souphaphone Bouninthy** |  | CPC-Lào-VN/1999-nay |  |
| 62 | Chính sách châu Á-Thái Bình Dương của Australia từ năm 2007 đến nay | **Lê Văn Đạt** |  | CATBD/Australia/từ 2007 |  |
| 63 | Chính sách của Malaysia đối với hợp tác chính trị - an ninh trong ASEAN từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Hoàng Đức Trung** | **LV(CH) 967** | Malaysia-ASEAN/an ninh-CT/sau CTL |  |
| 64 | Quan hệ Thái Lan – Trung Quốc từ năm 2006 tới nay | **Trần Sơn Thái** | **LV(CH) 958** | Thái Lan – TQ/2006 tới nay |  |
| 65 | Quan hệ New Zealand-ASEAN từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Trần Huyền Trang** |  | New Zealand – ASEAN/tk XXI - ngay |  |
| 66 | Trào lưu dân túy đầu thế kỷ XXI: Xu hướng và tác động | **Nguyễn Lê Ngọc Anh** |  | Trào lưu dân túy/Xu hướng, tác động |  |
| 67 | Hợp tác tiểu vùng sông Mê Công và sự tham gia của Việt Nam | **Nguyễn Thanh Phong** | **LV(CH) 965** | Sông Mê Công/ tham gia VN |  |
| 68 | Tác động của khoa học – công nghệ đến quan hệ quốc tế từ 2000 đến nay | **Phạm Tuấn Việt** |  | KH-CN-QHQT/2000 đến nay |  |

1. **KHÓA XVIII (2017 – 2019)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quan hệ đồng minh Mỹ - EU dưới thời Tổng thống B. Obama (2008-2016) | **Nguyễn Trần Hoàng Anh** | **LV(CH) 998** | Mỹ - EU/Obama |  |
| 2 | Điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Shinzo Abe từ năm 2013 đến nay và hàm ý chính sách dành cho Việt Nam | **Nguyễn Phương Anh** | **LV(CH) 984** | NB/Shinzo Abe/CSĐN/2013/Việt Nam |  |
| 3 | Quan hệ Nga-Trung giai đoạn 2013-2018 | **Bùi Quyết Chiến** |  | Nga-TQ/2013-2018 |  |
| 4 | Quan hệ Mỹ-EU dưới thời chính quyền Donald Trump | **Phan Huy Đạt** |  | Mỹ - EU/Donald Trump |  |
| 5 | Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ 2011 đến nay | **Nguyễn Quý Dũng** |  | VN/2011-nay |  |
| 6 | Cạnh tranh Nga-Mỹ tại Trung Đông – vấn đề Syria giai đoạn 2011-2020 | **Nguyễn Thành Duy** | **LV(CH) 994** | Nga – Mỹ/Syria/2011-2020 |  |
| 7 | Chính sách đối ngoại của Trung Quốc sau Đại hội 19 và hàm ý chính sách đối với Việt Nam | **Nguyễn Việt Hà** | **LV(CH) 979** | TQ/CSĐN/ĐH19/Việt Nam |  |
| 8 | Quan hệ Ấn Độ-Việt Nam dưới thời Thủ tướng Narendra Modi từ năm 2014 đến năm 2019 | **Trần Hải** |  | ÂĐ-VN/Narendra Modi/2014-2019 |  |
| 9 | Sức mạnh mềm Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Narendra Modi (2014-2019) | **Nguyễn Thị Thu Hiền** | **LV(CH) 997** | ÂĐ/Sức mạnh mềm/ Narendra Modi/2014-2019 |  |
| 10 | Chủ nghĩa thực dụng trong chính sách đối ngoại của Tổng thống Mỹ Donald Trump | **Đỗ Thanh Hiệp** | **LV(CH) 987** | Mỹ/CSĐN/Chủ nghĩa thực dụng/Donald Trump |  |
| 11 | Hợp tác khoa học – công nghệ trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ từ 2014 - 2019 | **Trương Hạnh Hoa** |  | Mỹ - VN/KH-CN/2014-2019 |  |
| 12 | Nhân tố Trung Quốc trong chính sách đối ngoại Mỹ đối với Việt Nam  dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Lê Mạnh Hùng** |  | Mỹ - VN/CSĐN/Donald |  |
| 13 | Chính sách đối ngoại của Việt Nam với Thái Lan thời kỳ hội nhập | **Trần Mạnh Hùng** | **LV(CH) 996** | VN/CSĐN/Thái Lan/thời kỳ hội nhập |  |
| 14 | Chiến tranh dư luận của Trung Quốc ở Biển Đông từ năm 2009 đến nay | **Nguyễn Thị Hường** |  | TQ/Biển Đông/2009 |  |
| 15 | Chính sách của Hoa Kỳ đối với Ấn Độ dưới thời Tổng thống Obama | **Nguyễn Văn Huy** | **LV(CH) 995** | Hoa Kỳ - Ấn Độ/ Obama |  |
| 16 | Quan hệ Việt Nam – Malaysia từ sau khi ký Hiệp định đối tác chiến lược toàn diện | **Trần Quang Huy** |  | VN-Malaysia/ Hiệp định đối tác toàn diện |  |
| 17 | Hoạt động đối ngoại nhân dân Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018 | **Vũ Đức Khánh** | **LV(CH) 1004** | VN/2001-2018 |  |
| 18 | Xu hướng phát triển của hợp tác khu vực Mê Công trong giai đoạn 2018-2023:  tác động và kiến nghị chính sách cho Việt Nam | **Đỗ Phan Linh** |  | Mê Công/Chính sách cho Việt Nam |  |
| 19 | Chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc thể hiện qua chiến lược an ninh quốc gia Mỹ từ năm 2009 đến 2019 | **Đoàn Phương Linh** | **LV(CH) 989** | Mỹ-TQ/NSS/2009-2019 |  |
| 20 | Quan hệ đồng minh Trung-Triều dưới thời Kim Jong Un và tác động đến vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên | **Đặng Thùy Linh** | **LV(CH) 973** | Trung-Triều/Kim Jong Un/vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triểu Tiên |  |
| 21 | Đánh giá tác động sức mạnh quân sự Hoa kỳ tới khu vực châu Á-Thái Bình Dương giai đoạn 2005-2018 | **Trương Đức Lộc** |  | Mỹ - CATBD/ sức mạnh quân sự/ 2005-2018 |  |
| 22 | Trung Quốc chiếm các thực thể ở Biển Đông: bài học lịch sử và đối sách của Việt Nam | **Lê Như Mai** | **LV(CH) 981** | TQ/Biển Đông/Việt Nam |  |
| 23 | Những yếu tố tác động tới sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với khu vực Mỹ Latinh từ sau Chiến tranh Lạnh | **Đoàn Tuấn Minh** |  | Mỹ - Mỹ La - tinh sau Chiến tranh lạnh/điều chỉnh chính sách |  |
| 24 | Quan hệ chính trị an ninh Trung – Mỹ dưới thời Tập Cận Bình | **Nguyễn Tuấn Nam** |  | TQ-Mỹ/Tập Cận Bình |  |
| 25 | Chiến lược năng lượng của Nga và tác động đến quan hệ Nga-EU trong lĩnh vực năng lượng | **Đỗ Thu Nga** | **LV(CH) 988** | Nga/Xoay trục hướng Trung/Ukraine |  |
| 26 | Sức mạnh mềm của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Bảo Ngọc** | **LV(CH) 977** | Sức mạnh mềm/Donald Trump |  |
| 27 | Chủ nghĩa đơn phương của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Trương Xuân Quốc** | **LV(CH) 1003** | Mỹ/chủ nghĩa đơn phương/Donald Trump |  |
| 28 | Cạnh tranh Hoa Kỳ-Trung Quốc tại khu vực Mỹ Latinh vài thập niên đầu thế kỷ XXI | **Lê Tùng Sơn** |  | Mỹ-TQ/Mỹ Latinh |  |
| 29 | Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ từ năm 1995 đến nay: Tiếp cận từ góc độ thành viên ASEAN | **Lê Văn Tá** |  | VN-Hoa Kỳ/1995-nay/ASEAN |  |
| 30 | Tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương  và những tác động đối với Việt Nam từ năm 2012 đến nay | **Nguyễn Thế Thành** | **LV(CH) 972** | Mỹ - CATBD/ tập hợp lực lượng/Việt Nam |  |
| 31 | Quan hệ Ấn Độ-Trung Quốc: thực trạng và triển vọng | **Trần Thanh Minh Thư** | **LV(CH) 971** | Ấn Độ - TQ |  |
| 32 | Cạnh tranh Nga-Mỹ tại Ukraine từ năm 2014 đến nay | **Nguyễn Xuân Tiến** | **LV(CH) 999** | Cạnh tranh Nga –Mỹ/Ukraine |  |
| 33 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Indonesia từ năm 2013 đến nay | **Nguyễn Hương Nhung** |  | Việt Nam – Indonesia |  |
| 34 | Hợp tác Lào-Việt Nam trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống từ năm 1991 đến nay | **Fongmany VONGPHACHAN** | **LV(CH) 1000** | Lào-VN/an ninh phi truyền thống/1991-nay |  |
| 35 | Hợp tác Lào-Việt Nam trong phát triển kiến trúc hạ tầng giữa hai nước từ năm 2009 đến năm 2019 | **Herchayang  YEECHONGTHORYALUE** | **LV(CH) 1002** | Lào-VN/kiến trúc hạ tầng/2009-2019 |  |
| 36 | Hợp tác về đào tạo cán bộ công chức cấp chính quyền địa phương  giữa Bộ Nội vụ Lào-Việt Nam | **Latdavong SENGMANY** | **LV(CH) 976** | Lào-VN/đào tạo cán bộ |  |
| 37 | Quan hệ Lào-Nhật Bản từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Souvanxay INSIXIENGMAY** |  | Lào-NB/đầu thế kỷ XXI |  |
| 38 | Chiến lược Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á của Nhật Bản giai đoạn 1930-1945 | **Lenglor YANGKO** | **LV(CH) 978** | NB/Khối thịnh vượng chung Đại đông Á/1930-1945 |  |
| 39 | Hợp tác chính trị, an ninh Lào-Việt trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Boualay THAMMAVONG** | **LV(CH) 1001** | Việt-Lào/đầu thế kỷ XXI |  |
| 40 | Vai trò chủ tịch ASEAN của Lào trong năm 2016 | **Viengvilay Ouanlasy** | **LV(CH) 990** | Lào/ASEAN 2016 |  |
| 41 | Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông về vấn đề phát triển năng lượng và bảo vệ môi trường từ năm 2012 tới năm 2017 | **Thanousone DouangLaty** | **LV(CH) 980** | Hợp tác tiểu vùng sông Mekong/2012-2017 |  |
| 42 | US foreign policy towards Israel in 2001-2018: the AIPAC case | **Osama M.I. QAWAREEQ** | **LV(CH) 1005** | Mỹ - Israel/2001-2018/AIPAC |  |
| 43 | Sự can dự của Mỹ vào Trung Đông dưới thời Obama (2009-2016) | **Nguyễn Tất Hà Anh** |  | Mỹ-Trung Đông/ Obama (2009-2016) |  |
| 44 | Hợp tác về an ninh biển trong khuôn khổ ASEAN và các cơ chế do ASEAN làm nòng cốt | **Ngô Mai Anh** | **LV(CH) 970** | Hợp tác an ninh biển/ASEAN |  |
| 45 | Chính sách đối ngoại của Nga dưới thời Tổng thống Vladimir Putin từ 2012 - nay | **Phạm Thị Trang Anh** |  | Chính sách đối ngoại của Nga/ Putin từ 2012 - nay |  |
| 46 | Quan hệ Việt Nam – Campuchia giai đoạn 2005-2019 | **Nguyễn Khánh Chi** |  | Việt Nam – Campuchia/2005-2019 |  |
| 47 | Tác động của Sáng kiến Vành đai và Con đường đến Việt Nam | **Nguyễn Hồng Đức** |  | Sáng kiến vành đai và con đường/Tác động VN |  |
| 48 | Tác động của nhân tố Trung Quốc đối với quan hệ Việt – Mỹ sau Chiến tranh Lạnh | **Nghiêm Thế Dũng** |  | Nhân tố TQ/Quan hệ Việt –Mỹ sau CTL |  |
| 49 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Singapore từ năm 2013 đến nay | **Phan Văn Hoàng** |  | Việt Nam-Singapore |  |
| 50 | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Nga-Việt giai đoạn 2012-2018 | **Hoàng Thị Mai Hương** |  | Nga – Việt Nam/2012-2018 |  |
| 51 | Đóng góp của cộng đồng người Việt Nam tại Thái Lan trong mối quan hệ Việt Nam – Thái Lan | **Lưu Minh Khuê** | **LV(CH) 985** | Cộng đồng Việt tại Thái Lan/VN – Thái Lan |  |
| 52 | Quan hệ Ấn Độ - Hoa Kỳ dưới thời thủ tướng Narendra Modi trên lĩnh vực chính trị, quốc phòng – an ninh | **Bùi Khánh Linh** |  | Ấn Độ-Hoa Kỳ/Modi/Chính trị-Quốc phòng-An ninh |  |
| 53 | Quan hệ Việt Nam-Pháp từ năm 2013 đến nay | **Lưu Văn Minh** |  | Quan hệ Việt Nam-Pháp |  |
| 54 | Chủ trương, giải pháp phát triển ngoại giao kinh tế của Trung Quốc sau Đại hội XIX và tác động tới Việt Nam | **Phạm Trung Nghĩa** |  | Ngoại giao kinh tế/ Trung Quốc sau Đại hội XIX/ Tác độngViệt Nam |  |
| 55 | Chính sách của Mỹ với khu vực CA-TBD dưới thời Tổng thống Donald Trump (2017-2021) | **Nguyễn Xuân Ngọc** | **LV(CH) 983** | Chính sách Mỹ/CA-TBD |  |
| 56 | Vai trò của ủy hội sông Mê Công trong quản lý nguồn nước sông Mê Công  và sự tham gia của Việt Nam | **Bùi Đăng Quân** | **LV(CH) 982** | Ủy hội sông Mê Công trong quản lý nguồn nước/tham gia VN |  |
| 57 | Vấn đề nguồn nước sông Mê Công và tác động đối với an ninh trong khu vực | **Trần Minh Quân** |  | Nguồn nước sông Mê Công/ an ninh |  |
| 58 | Điều chỉnh chiến lược quốc phòng của Trung Quốc từ sau Đại hội XVIII  và tác động đến Việt Nam | **Nguyễn Hữu Sự** |  | Chiến lược Quốc phòng Trung Quốc/Đại hội XVIII/Tác động VN |  |
| 59 | Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Hàn quốc – Trung Quốc: đặc điểm và triển vọng | **Quách Xuân Phương Thảo** |  | Hợp tác chiến lược HQ-TQ/Đặc điểm và triển vọng |  |
| 60 | Chính sách phát huy nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài – sức mạnh mềm của dân tộc | **Nguyễn Huyền Trang** | **LV(CH) 986** | Nguồn lực người Việt – sức mạnh mêm dân tộc |  |
| 61 | Hợp tác giáo dục trong quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ từ 1995 đến nay | **Phạm Thị Thu Trang** |  | Giáo dục/Việt Nam-Hoa Kỳ |  |
| 62 | Chiến lược Ấn Độ-Thái Bình Dương của Mỹ: cơ sở hình thành và tác động | **Lê Hoàng Thanh Tú** |  | Chiến lược Ấn Độ-TBD/Cơ sỏ và tác động |  |
| 63 | Chính sách đối ngoại của Australia từ 2010 đến nay | **Nguyễn Danh Tùng** |  | CSĐN/Australia |  |
| 64 | Chính sách của Mỹ đối với khu vực Trung Đông sau phong trào “mùa xuân Ả-rập | **Trịnh Kế Văn** |  | Chính sách Mỹ/Phong trào Mùa xuân Ả - rập |  |
| 65 | Quan hệ Pháp – Mỹ dưới thời Tổng thống Emmanuel Macron | **Nguyễn Bá Vũ** |  | Pháp – Mỹ/ Tổng thống Emmanuel Macron |  |
| 66 | So sánh cân bằng lực lượng trong giải quyết xung đột Israel – Palestine giai đoạn 1991 – 1999 và giai đoạn từ 2017 đến nay | **Phạm Hương Ly** |  | Israel – Palestine/cân bằng lực lượng trong giải quyết xung đột/1991-1999/2017-nay |  |
| 67 | Quan hệ Ấn Độ - Mỹ: thực trạng và triển vọng | **Trần Đức Vinh** |  | Hoa Kỳ - Ấn Độ |  |
| 68 | Quan hệ Việt Nam – Cuba giai đoạn 2000 - 2020 | **Lê Tuấn Tài** |  | Việt Nam – Cuba |  |

1. **KHÓA XIX (2018 – 2020)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Chính sách đối với dân nhập cư ở Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Trịnh Hòa An** |  | Dân nhập cư ở Mỹ/ Donald Trump |  |
| 2 | Vấn đề Kashmir từ năm 2000 đến nay và tác động của nó đối với quan hệ Ấn Độ -Pakistan | **Nguyễn Kiều Anh** |  | Vấn đề Kashmir/ Vấn đề Kashmir |  |
| 3 | Cộng đồng ASEAN trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Mỹ | **Vũ Phương Anh** |  | ASEAN/ Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Mỹ |  |
| 4 | Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (2017 – 2020) | **Nguyễn Tuấn Anh** |  | Chính sách đối ngoại của Mỹ/ Châu Á – Thái Bình Dương |  |
| 5 | Hợp tác và đấu tranh giữa Mỹ, Trung Quốc và Nga về an ninh mạng trong quan hệ quốc tế | **Nguyễn Lê Đăng Bảo** |  | Mỹ, Trung Quốc và Nga/ an ninh mạng |  |
| 6 | Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN từ năm 2015 đến nay và triển vọng đến năm 2025 | **Nguyễn Thị Diệu Chi** |  | chính trị - an ninh ASEAN/2015-2025 |  |
| 7 | Chính sách Trung Đông của chính quyền Donald Trump | **Lương Trần Hà Duy** |  | Chính sách Trung Đông/ Donald Trump |  |
| 8 | Vai trò Việt Nam trong ASEAN và khuyến nghị chính sách giai đoạn 2020 - 2025 | **Lê Công Dũng** |  | Việt Nam - trong ASEAN/2020 - 2025 |  |
| 9 | Chính sách đối ngoại của Pháp dưới thời  Tổng thống Emmanuel Macron | **Nguyễn Thế Dũng** |  | Chính sách đối ngoại của Pháp/ Emmanuel Macron |  |
| 10 | Ảnh hưởng của nhân tố Đảng phái chính trị  trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2016 | **Vũ Thành Đạt** |  | Đảng phái chính trị/ bầu cử Tổng thống Mỹ 2016 |  |
| 11 | Cạnh tranh Mỹ - Trung tại Tiểu vùng Mê Công và tác động tới Việt Nam | **Đặng Hương Giang** |  | Mỹ - Trung/ Tiểu vùng Mê Công/tác động |  |
| 12 | Chính sách đối ngoại của Indonesia dưới thời  Tổng thống Joko Widodo từ năm 2014 tới nay | **Nguyễn Chí Giáp** |  | Chính sách đối ngoại của Indonesia/ Joko Widodo |  |
| 13 | Đông Nam Á trong chính sách ngoại giao láng giềng của Trung Quốc thời Tập Cận Bình | **Bùi Gia Hải** |  | Đông Nam Á/ ngoại giao láng giềng của Trung Quốc |  |
| 14 | Ngoại giao văn hóa của Pháp dưới thời  Tổng thống Emmanuel Macron | **Phan Sơn Hải** |  | Ngoại giao văn hóa của Pháp/ Emmanuel Macron |  |
| 15 | Hợp tác đối phó thách thức an ninh phi truyền thống giữa các quốc gia vùng vịnh Thái Lan hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Vũ Trung Hậu** |  | AN phi truyền thống/ vùng vịnh Thái Lan/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 16 | Tiến trình xây dựng cộng đồng ASEAN với nội dung hợp tác truyền thông giai đoạn 2015 – 2019 | **Nguyễn Thị Hằng** |  | ASEAN hợp tác truyền thông/2015 – 2019 |  |
| 17 | Quan hệ Malaysia-Việt Nam về vấn đề lao động nhập cư trong ASEAN hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Tô Hiệp** |  | Malaysia-Việt Nam/ nhập cư trong ASEAN/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 18 | Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ với Ấn Độ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Lê Minh Hiếu** |  | Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ - Ấn Độ/ Donald Trump |  |
| 19 | Chính sách của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á trong nhiệm kỳ II của Thủ tướng Abe Shinzo | **Đàm Thị Thanh Hiếu** |  | Nhật Bản- Đông Nam Á/ Abe Shinzo |  |
| 20 | Vai trò các nước ASEAN trong Sáng kiến  Vành đai và Con đường của Trung Quốc | **Đinh Diệu Hoa** |  | ASEAN/ Vành đai và Con đường của Trung Quốc |  |
| 21 | Khả năng can thiệp quân sự của Mỹ vào Biển Đông từ nay đến năm 2025 | **Nguyễn Đăng Hoàng** |  | Quân sự Mỹ/ Biển Đông/2025 |  |
| 22 | Chính sách của Mỹ đối với Đài Loan dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Diệu Hồng** |  | Mỹ đối - Đài Loan/ Donald Trump |  |
| 23 | Điều chỉnh chính sách đối ngoại Trung Quốc từ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIX và tác động đến khu vực Đông Nam Á | **Bùi Thị Thu Huế** |  | Chính sách đối ngoại Trung Quốc/ Đại hội ĐCS TQ lần thứ XIX |  |
| 24 | Vai trò của ngoại giao văn hóa trong việc gia tăng sức mạnh mềm Nhật Bản từ những năm đầu thế kỷ XXI đến nay | **Phạm Thanh Huyền** |  | Ngoại giao văn hóa/ Sức mạnh mềm Nhật Bản |  |
| 25 | Quan hệ Mỹ - Triều Tiên dưới thời kỳ Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Thị Thu Huyền** |  | Mỹ - Triều Tiên/ Donald Trump |  |
| 26 | Xung đột Israel – Palestine giai đoạn 2006 - 2020 | **Trần Trung Kiên** |  | Xung đột Israel – Palestine/2006 - 2020 |  |
| 27 | Tam giác quan hệ Mỹ - Nga - Trung và những tác động đối với Việt Nam (2017-2020) | **Nguyễn Trường Kỳ** |  | Mỹ - Nga – Trung/tác đông VN(2017-2020) |  |
| 28 | Chính sách an ninh năng lượng của Mỹ dưới thời Tổng thống Obama (2009 – 2016) | **Phạm Diệp Linh** |  | AN năng lượng của Mỹ/ Obama (2009 – 2016) |  |
| 29 | Vấn đề gia nhập ASEAN của Timor Leste  và tác động | **Nông Đàm Tuấn Linh** |  | Gia nhập ASEAN/ Timor Leste |  |
| 30 | Quan hệ Mỹ - Indonesia từ năm 2009 đến nay | **Nhữ Thành Lợi** |  | Mỹ - Indonesia/2009 đến nay |  |
| 31 | Triển khai Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc tại Lào và tác động tới quan hệ Lào – Việt Nam | **Nguyễn Thị Lưu** |  | Vành đai và con đường tại Lào/ tác động Lào – Việt Nam |  |
| 32 | Văn hóa trong chính sách đối ngoại của Mỹ: Trường hợp đối với Việt Nam (2009 – 2020) | **Phạm Thị Lý** |  | Văn hóa/ Mỹ/ Việt Nam (2009 – 2020) |  |
| 33 | Vai trò trung gian hòa giải của Hàn Quốc, Singapore và Việt Nam trong tiến trình phi hạt nhân hóa trên bán đảo Triều Tiên | **Nguyễn Lê Hồng Minh** |  | Hàn Quốc, Singapore và Việt Nam/ phi hạt nhân hóa |  |
| 34 | Sức mạnh mềm của Trung Quốc tại khu vực Mỹ Latinh giai đoạn 2013 – nay: Thực trạng và dự báo | **Nguyễn Trọng Minh** |  | Sức mạnh mềm của Trung Quốc/ Mỹ Latinh/2013 – nay |  |
| 35 | Chủ nghĩa dân tộc và các xung đột quốc tế ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh | **Nguyễn Tạ Hà Mi** |  | Chủ nghĩa dân tộc/CÁ – TBD sau CTL |  |
| 36 | Quan hệ Việt Nam – Indonesia giai đoạn 2001-2020 | **Trịnh Kiều My** |  | Việt Nam – Indonesia/2001-2020 |  |
| 37 | Sức mạnh mềm của Mỹ tại Việt Nam  dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Phan Thị My** |  | Sức mạnh mềm của Mỹ tại Việt Nam/ Barack Obama |  |
| 38 | Cơ chế Hợp tác Mê Công – Lan Thương:  Triển vọng và tác động đối với Việt Nam | **Hoàng Phương Ngọc** |  | Hợp tác Mê Công – Lan Thương/ Việt Nam |  |
| 39 | Chính sách đối ngoại Việt Nam đối với vấn đề biến đổi khí hậu trong giai đoạn 1992 - 2015 | **Nguyễn Thị Hồng Phương** |  | Chính sách đối ngoại Việt Nam/ biến đổi khí hậu |  |
| 40 | Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump (2017 – 2020) | **Kiều Nhật Quang** |  | Việt Nam – Hoa Kỳ/ Donald Trump (2017 – 2020) |  |
| 41 | Quyền lực của Tổng thống Mỹ trong lĩnh vực chiến tranh: trường hợp Tổng thống George W. Bush và Barack Obama | **Ngô Đình Quỳnh** |  | Tổng thống Mỹ/ chiến tranh/ George W. Bush và Barack Obama |  |
| 42 | Những biến đổi trong quan hệ Mỹ - Trung  giai đoạn 2017 - 2020 | **Hoàng Thanh Tâm** |  | Mỹ - Trung/2017 - 2020 |  |
| 43 | Chính sách của Mỹ đối với Iran dưới thời  Tổng thống Obama | **Nguyễn Duy Thành** |  | Mỹ - Iran/ Obama |  |
| 44 | Đối sách của EU với chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Thị Phương Thảo** |  | EU- Mỹ/ Donald Trump |  |
| 45 | Ngoại giao đa phương với tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII đến nay | **Trần Thị Phương Thảo** |  | Ngoại giao đa phương/ Việt Nam/ ĐH lần thứ XII-nay |  |
| 46 | Chính sách của Philippines đối với vấn đề Biển Đông từ năm 2010 đến nay | **Nguyễn Tiến** |  | Philippines/ Biển Đông 2010 đến nay |  |
| 47 | Các vấn đề an ninh phi truyền thống ở Đông Nam Á  từ đầu thế kỷ XXI đến nay: Thực trạng và tác động | **Vũ Huyền Trang** |  | AN phi truyền thống ở Đông Nam Á/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 48 | Hoạt động đối ngoại nhân dân trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009 - 2019 | **Phạm Thành Trung** |  | Đối ngoại nhân dân/ Việt Nam – Hoa Kỳ |  |
| 49 | Chính sách của Trung Quốc trong Hợp tác  Mê Công - Lan Thương: Cơ hội và những vấn đề đặt ra | **Nguyễn Minh Tuấn** |  | Trung Quốc/ Hợp tác  Mê Công - Lan Thương |  |
| 50 | Quan hệ Việt Nam - Ai Cập từ năm 1991 đến năm 2020 | **Nguyễn Ngọc Tú** |  | Việt Nam - Ai Cập/1991- 2020 |  |
| 51 | Hợp tác ASEAN trong phòng, chống khủng bố (11/2001 – 2020) | **Nguyễn Thị Hải Yến** |  | ASEAN/ phòng, chống khủng bố (11/2001 – 2020) |  |
| 52 | Hoạt động đối ngoại nhân dân trong quan hệ đặc biệt Lào và Việt Nam hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Douangta Ouparavong** |  | Đối ngoại nhân dân/ Lào - Việt Nam/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 53 | Tác động của việc gia nhập ASEAN đến sự phát triển của Lào | **Sonthaya Volaphet** |  | Gia nhập ASEAN/ Lào |  |
| 54 | Những nhân tố chi phối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam từ năm 2011 đến nay | **Phonemany Viphongxay** |  | Nhân tố chi phối quan hệ Lào - Việt Nam/ 2011 đến nay |  |
| 55 | Quan hệ Lào – Việt Nam – Campuchia trên lĩnh vực chính trị và an ninh – quốc phòng từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Oupaseuth Phoumphithath** |  | Lào – Việt Nam – Campuchia/ chính trị và an ninh – quốc phòng |  |
| 56 | Hợp tác phát triển khu vực Tam giác vàng giữa ba nước Lào, Thái Lan và Myanmar giai đoạn 1996 - 2019 | **Ukoh Phoudlienthong** |  | Tam giác vàng/ Lào, Thái Lan và Myanmar/1996 - 2019 |  |
| 57 | Hợp tác giữa các địa phương của Lào và Việt Nam: Trường hợp giữa 5 tỉnh Nam Trung Lào và thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2020 | **Soudalayphone**  **Syvongdao** |  | Hợp tác địa phương/ Lào - Việt Nam/ 5 tỉnh Nam Trung Lào và TP. Đà Nẵng |  |
| 58 | Sự tham gia của Lào trong xây dựng Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN | **Kongmengxiong**  **Youanou** |  | Lào/ chính trị - an ninh ASEAN |  |

1. **KHÓA XX (2019 – 2021)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
|  | Quan hệ Việt Nam - Lào trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc giai đoạn 2016 - 2020 | **Cao Thị Lan Anh** |  | Việt Nam – Lào/cạnh tranh Mỹ - Trung/2016 - 2020 | **Đã bảo vệ** |
|  | Sự tham gia của Việt Nam tại cơ chế hợp tác Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng ADMM+ giai đoạn 2010 - 2020 | **Hoàng Sỹ Anh** |  | VN/Hội nghị ASEAN mở rộng/ADMM+/2010 - 2020 | **Đã bảo vệ** |
|  | Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Lào giai đoạn 2016 - 2020 | **La Thị Mỹ Anh** |  | Khoa học và Công nghệ/Việt Nam – Lào/2016 - 2020 | **Đã bảo vệ** |
|  | Tác động của tranh chấp Biển Đông đến hợp tác nội khối ASEAN | **Nguyễn Tuấn Anh** |  | Tranh chấp Biển Đông/Nội khối ASEAN | **Đã bảo vệ** |
|  | Quan hệ Mỹ - Trung Quốc dưới thời Donald Trump và tác động tới an ninh truyền thống khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Hoàng Bảo Châu** |  | Mỹ - Trung Quốc/An ninh truyền thống/ Châu Á - TBD |  |
|  | Chính sách của Nhật Bản đối với vấn đề hạt nhân Triều Tiên (2012 - 2020) | **Nguyễn Đức Chính** |  | Nhật Bản/Hạt nhân Triều Tiên |  |
|  | Quan hệ Mỹ - Campuchia từ năm 2009 đến nay | **Lê Chí Công** |  | Mỹ - Campuchia/2009-nay | **Đã bảo vệ** |
|  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung tại Tiểu vùng Mê Công trong bối cảnh mới | **Ngô Văn Cương** |  | Cạnh tranh Mỹ - Trung/Tiểu vùng Mê Công | **Đã bảo vệ** |
|  | Chính sách của Philippines đối với Mỹ dưới thời Tổng thống Rodrigo Duterte | **Trần Mạnh Cường** |  | Philippines – Mỹ/Tổng thống Rodrigo Duterte |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với Nga dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Quang Diệu** |  | Mỹ - Nga/ Tổng thống Donald Trump |  |
|  |  | **Trần Thanh Dũng** |  |  |  |
|  |  | **Nguyễn Quang Duy** |  |  |  |
|  | Cạnh tranh Mỹ - Trung về công nghệ thời kỳ chính quyền Tổng thống Mỹ Donald J. Trump | **Vũ Việt Duy** |  | Cạnh tranh Mỹ - Trung/Công nghệ |  |
|  | Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Hoa Kỳ và tác động tới Đông Nam Á | **Tô Hải Đăng** |  | Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Mỹ/Đông Nam Á | **Đã bảo vệ** |
|  | Vai trò của thông tin đối ngoại trong bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 | **Lưu Xuân Đồng** |  | Thông tin đối ngoại/ Biển đảo/ Việt Nam | **Đã bảo vệ** |
|  | Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Lê Nguyễn Thạch Hà** |  | VN – Hoa Kỳ/ Tổng thống Donald Trump | **Đã bảo vệ** |
|  | Vai trò của trụ cột an ninh trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ | **Nguyễn Vân Hà** |  | Trụ cột an ninh/ Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương/Mỹ |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với xung đột Israel - Palestine dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Trần Văn Hải** |  | Mỹ - Xung đột Israel - Palestine | **Đã bảo vệ** |
|  | Chính sách của Trung Quốc đối với an ninh khu vực Đông Bắc Á giai đoạn 2012 - 2020 | **Lê Hoàng Hạnh** |  | Trung Quốc/ an ninh Đông Bắc Á |  |
|  | Cạnh tranh địa chiến lược Trung Quốc - Ấn Độ tại Ấn Độ Dương từ năm 2014 đến nay | **Đào Thị Thu Hiền** |  | Cạnh tranh địa chiến lược Trung Quốc - Ấn Độ tại Ấn Độ Dương |  |
|  | Đối ngoại đa phương của Quốc hội Việt Nam từ Quốc hội khóa XI (2002 - 2007) đến nay | **Hồ Thị Hoài** |  | Đối ngoại đa phương/ Quốc hội Việt Nam khóa XI |  |
|  | Chính sách đối ngoại của Canada đối với Mỹ từ năm 2006 đến nay | **Lê Hồng Hoàng** |  | Canada – Mỹ/ 2006 đến nay |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với Iran dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Trọng Huy** |  | Mỹ - Iran/ Donald Trump |  |
|  | Quan hệ Việt Nam - Cộng hòa Liên bang Đức từ năm 2011 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Lê Hồng Lâm** |  | Việt Nam – Đức/ Thực trạng và triển vọng | **Đã bảo vệ** |
|  |  | **Lê Linh** |  |  |  |
|  | Chính sách của Nhật Bản đối với ASEAN trong giai đoạn 2000 - 2020 và dự báo triển vọng trong thời gian tới | **Tống Mỹ Linh** |  | Nhật Bản – ASEAN/2000 – 2020 |  |
|  | Hợp tác nghề cá tại Biển Đông: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Ngọc Mai** |  | Nghề cá tại Biển Đông |  |
|  | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc (2008 - 2021) | **Nguyễn Minh Mẫn** |  | Đối tác chiến lược toàn diện VN - TQ |  |
|  | Sự tham gia của Việt Nam trong Phong trào Không liên kết: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Đoàn Minh** |  | Việt Nam/Phòng trào Không liên kết | **Đã bảo vệ** |
|  | Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC) từ năm 1992 đến nay | **Tân Quang Minh** |  | QH Việt Nam – phòng chống ma túy/ Liên hợp quốc |  |
|  | Vai trò của Pháp trong Liên minh Châu Âu thời kỳ hậu Brexit | **Đặng Vũ Thùy Ngân** |  | Pháp – EU/hậu Brexit |  |
|  | Ngoại giao công chúng trong chính sách đối ngoại của Mỹ từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay | **Phạm Hồng Nhung** |  | Ngoại giao công chúng/Mỹ - CTL | **Đã bảo vệ** |
|  | Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Trung Quốc – Campuchia (2010 - 2020) | **Đào Ngọc Sơn** |  | Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Trung Quốc – Campuchia |  |
|  | Chính sách của Malaysia đối với Trung Quốc (2009 - 2020) | **Vũ Trường Sơn** |  | Malaysia – TQ/ 2009 -2020 | **Đã bảo vệ** |
|  | Quan hệ Mỹ - Iran từ năm 2013 đến nay | **Trịnh Hoàng Sơn** |  | Mỹ - Iran/ 2013 đến nay |  |
|  | Hợp tác quốc phòng Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2012 đến nay | **Nguyễn Đức Tâm** |  | Quốc phòng VN – Nhật Bản/2012 đến nay | **Đã bảo vệ** |
|  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung Quốc tại khu vực Mỹ Latinh dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Phương Thanh** |  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - TQ/Mỹ Latinh |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với vấn đề Biển Đông dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Phạm Hồng Thanh** |  | Mỹ - Biển Đông/Donald Trump | **Đã bảo vệ** |
|  | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Australia từ năm 2018 đến năm 2021 | **Trần Phương Thảo** |  | QH đối tác chiến lược VN – Australia (2018 – 2021) |  |
|  | Cạnh tranh Nga - Mỹ tại Venezuela từ năm 2013 đến nay | **Đào Hà Thu** |  | Nga - Mỹ/ Venezuela |  |
|  | Vai trò của Thổ Nhĩ Kỳ trong Phong trào Mùa xuân Ả rập tại khu vực Trung Đông – Bắc Phi | **Nguyễn Thị Thu** |  | Thổ Nhĩ Kỳ - phong trào Mùa xuân Ả rập tại Trung Đông |  |
|  | Hợp tác Việt Nam - Trung Quốc về phòng, chống tội phạm mua bán người xuyên biên giới (2010 - 2020) | **Nguyễn Thị Hồng Thư** |  | Việt Nam - Trung Quốc/ mua bán người xuyên biên giới |  |
|  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung Quốc tại Thái Lan từ năm 2014 đến nay | **Đoàn Quang Thuận** |  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung Quốc/ Thái Lan |  |
|  | Chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu với Mỹ từ năm 2017 đến nay | **Lê Ngọc Thúy** |  | Chính sách đối ngoại EU – Mỹ |  |
|  | Tác động của quan hệ Mỹ - Ấn Độ tới an ninh hàng hải tại Ấn Độ Dương dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Thùy Trang** |  | Mỹ - Ấn Độ/ an ninh hàng hải/ Ấn Độ Dương/ Donald Trump | **Đã bảo vệ** |
|  | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở khu vực Trung Đông - châu Phi từ năm 2017 đến nay | **Lê Minh Trang** |  | Cạnh tranh Mỹ - Trung/ Trung Đông - châu Phi |  |
|  | Vai trò của lực lượng Hải cảnh trong chiến lược của Trung Quốc ở Biển Đông từ năm 2009 đến năm 2021 | **Nguyễn Thị Trang** |  | Vai trò của lực lượng Hải cảnh/TQ – Biển đông | **Đã bảo vệ** |
|  | Vấn đề hòa bình và an ninh ở khu vực Tây Phi và Sahel tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc và sự tham gia của Việt Nam | **Trịnh Quỳnh Trang** |  | Hòa bình và an ninh ở Tây Phi và Sahel/ Liên Hợp Quốc - VN |  |
|  | Quan hệ hợp tác của Trung Quốc với Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay | **Trần Trung** |  | Trung Quốc - Liên Hợp Quốc/ gìn giữ hòa bình |  |
|  |  | **Vũ Anh Tuấn** |  |  |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với Cuba từ năm 2009 đến năm 2020 | **Trần Anh Tuấn** |  | Mỹ - Cuba/ 2009 - 2020 |  |
|  | Ảnh hưởng của Chủ nghĩa dân túy đối với chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Thanh Xuân** |  | Chủ nghĩa dân túy/ chính sách đối ngoại Mỹ - Donald Trump |  |
|  |  | **Anousa Inthaboualy** |  |  |  |
|  | Hợp tác quốc phòng Lào - ASEAN trong giai đoạn 2000 - 2020 | **Bounma Duangvandy** |  | Hợp tác quốc phòng Lào – ASEAN/2000 - 2020 |  |
|  | Hợp tác giữa các tỉnh biên giới Lào và Việt Nam: Trường hợp tỉnh Houphan - tỉnh Thanh Hóa | **Khamnothammachack Vixayher** |  | Hợp tác các tỉnh/Lào - Việt Nam/ Houphan - tỉnh Thanh Hóa | **Đã bảo vệ** |
|  | Quá trình giải quyết tranh chấp biên giới giữa Lào và Campuchia từ năm 1999 đến nay | **Kiksanar Southammavong** |  | Tranh chấp biên giới/ Lào - Campuchia |  |
|  | Hợp tác giữa các nước ASEAN trong phòng, chống dịch bệnh từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Ouan Yang** |  | ASEAN/ phòng, chống dịch bệnh | **Đã bảo vệ** |
|  | Hợp tác Lào - Việt Nam trên các diễn đàn đa phương từ năm 2010 đến năm 2020 | **Pattiya Phimmasen** |  | Lào - Việt Nam/ diễn đàn đa phương |  |
|  | Quan hệ Lào - Việt Nam trong xóa đói giảm nghèo từ năm 2000 đến năm 2020 | **Saykham Sysomphou** |  | Lào - Việt Nam/ xóa đói giảm nghèo | **Đã bảo vệ** |
|  | Hợp tác an ninh - chính trị của các nước ASEAN từ năm 2010 đến nay | **Soupasith Sysompheng** |  | An ninh - chính trị/ ASEAN |  |
|  | Quan hệ hợp tác giữa Lào và Việt Nam về văn hóa - du lịch (2000 - 2020) | **Chintana Phomsavanh** |  | Lào - Việt Nam/ văn hóa - du lịch | **Đã bảo vệ** |
|  | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện ASEAN - Trung Quốc từ năm 2012 đến năm 2020 | **Vilaphon Phimmason** |  | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện ASEAN - Trung Quốc |  |
|  | Hợp tác trên biển giữa Nhật Bản và Việt Nam và tác động tới ASEAN trong vấn đề Biển Đông | **Hishikawa Hiroto** |  | Hợp tác trên biển giữa Nhật Bản - Việt Nam/ ASEAN - Biển Đông |  |

1. **KHÓA XXI (2020 – 2022)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Những điều chỉnh trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Biển Đông từ chính quyền Donald Trump đến chính quyền Joe Biden | **Chu Thị Quỳnh Anh** |  | Chính sách của Hoa Kỳ - Biển Đông/ Donald Trump - Joe Biden |  |
| 2 | Ngoại giao đa phương của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình | **Đinh Quỳnh Anh** |  | Ngoại giao đa phương – Trung Quốc/ Tập Cận Bình |  |
| 3 | Vai trò của lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc trong giai đoạn 2014 -2021 | **Nguyễn Quốc Anh** |  | Lực lượng gìn giữ hòa bình – Liên hợp quốc/ 2014-2021 |  |
| 4 | Chính sách đối ngoại trong lĩnh vực tôn giáo của chính quyền Mỹ trong nhiệm kỳ của tổng thống Donald Trump (2017 - 2021) | **Trần Duy Anh** |  | Chính sách đối ngoại – tôn giáo/ chính quyền Mỹ - Donald Trump/ 2017-2021 |  |
| 5 | Chính sách của Mỹ với Ấn Độ dưới thời Donald Trump | **Trần Tuấn Anh** |  | Mỹ - Ấn Độ/ Donald Trump |  |
| 6 | Vai trò của lực lượng dân binh biển trong thúc đẩy yêu sách Biển Đông của Trung Quốc từ năm 2009 đến nay | **Đinh Tuấn Anh** |  | Lực lượng dân binh biển – yêu sách Biển Đông/ Trung Quốc/ 2009 – nay |  |
| 7 | Chính sách của Trung Quốc đối với Châu Phi  dưới thời Chủ tịch Tập Cận Bình | **Hoàng Lan Anh** |  | Trung Quốc – Châu Phi/ Tập Cận Bình |  |
| 8 | Quan hệ Việt Nam - Tòa thánh Vatican từ năm 2011 đến nay | **Lê Đức Anh** |  | Việt Nam - Tòa thánh Vatican/ 2011 đến nay |  |
| 9 | Việc sử dụng sức mạnh mềm của Trung Quốc tại khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương dưới thời Tập Cận Bình | **Lê Phương Anh** |  | sức mạnh mềm/ Trung Quốc/ Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương/ Tập Cận Bình |  |
| 10 | Cạnh tranh ảnh hưởng giữa Ả-rập Xê-út và I-ran tại Trung Đông từ Mùa Xuân Ả-rập đến nay | **Nguyễn Đức Anh** |  | Cạnh tranh ảnh hưởng/ Ả-rập Xê-út - I-ran/ Trung Đông - Mùa Xuân Ả-rập |  |
| 11 | Quan hệ Việt Nam - Liên minh Châu Âu trong giai đoạn 2015-2021 | **Nguyễn Ngọc Anh** |  | Việt Nam - Liên minh Châu Âu/ 2015-2021 |  |
| 12 | Hợp tác ASEAN - Trung Quốc trong cuộc chiến chống đại dịch COVID - 19 (2020 - 2021) | **Nhữ Diệu Bình** |  | ASEAN - Trung Quốc/ đại dịch COVID – 19/ 2020 - 2021 |  |
| 13 | Đối ngoại đa phương góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế trong giai đoạn 2016-2021 | **Lê Vân Chi** |  | Đối ngoại đa phương/ Việt Nam/ 2016-2021 |  |
| 14 | Dự án kênh đào Kra của Thái Lan và triển vọng tác động tới địa chính trị Châu Á | **Trần Hoàng Dung** |  | kênh đào Kra - Thái Lan/ địa chính trị Châu Á |  |
| 15 | Quan hệ hợp tác Trung quốc- Campuchia trong giai đoạn 2011 - 2021 | **Nguyễn Minh Dũng** |  | Trung quốc- Campuchia/ 2011 - 2021 |  |
| 16 | Thúc đẩy vai trò của phụ nữ trong duy trì hòa bình an ninh quốc tế trong giai đoạn hiện nay và hàm ý chính sách đối với Việt Nam | **Đinh Thùy Dương** |  | vai trò của phụ nữ/ an ninh quốc tế/ hàm ý chính sách - Việt Nam |  |
| 17 | Chính sách đối với các đồng minh Đông Bắc Á của chính quyền Donald Trump | **Đặng Thành Đạt** |  | đồng minh Đông Bắc Á/ Donald Trump |  |
| 18 | Hợp tác quốc tế trong đào tạo của các học viện, trường Công an nhân dân giai đoạn 2016-2020 | **Bùi Văn Đạt** |  | Hợp tác quốc tế/ đào tạo/ học viện, trường Công an nhân dân/ 2016-2020 |  |
| 19 | Chính sách đối ngoại của Cộng hòa Liên bang Đức dưới thời Thủ tướng Angela Merkel | **Vũ Tiến Đức** |  | Chính sách đối ngoại/ Cộng hòa Liên bang Đức/ Angela Merkel |  |
| 20 | Chuyển dịch quyền lực Mỹ - Trung từ năm 2017 đến nay: luận giải dưới góc độ của Chủ nghĩa hiện thực | **Dương Ngân Hà** |  | Mỹ - Trung/ 2017 đến nay/ Chủ nghĩa hiện thực |  |
| 21 | Cơ chế tiểu đa phương: trường hợp Bộ Tứ và Hợp tác Mê Công - Lan Thương | **Nguyễn Thị Mỹ Hằng** |  | tiểu đa phương/ Bộ Tứ/ Mê Công - Lan Thương |  |
| 22 | Quá trình triển khai Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc tại Đông Nam Á giai đoạn 2013 - 2022 | **Nguyễn Thị Hải Hiền** |  | Vành đai và Con đường/ Trung Quốc - Đông Nam Á/ 2013 - 2022 |  |
| 23 | Quan hệ Mỹ-Australia dưới thời Tổng thống Mỹ Donald Trump | **Trịnh Hồng Hải** |  | Mỹ-Australia/ Donald Trump |  |
| 24 | Cạnh tranh ảnh hưởng giữa Trung Quốc và Mỹ ở khu vực Đông Nam Á dưới thời Tập Cận Bình | **Nguyễn Phương Hoa** |  | Cạnh tranh/ Trung Quốc – Mỹ/ Đông Nam Á - Tập Cận Bình |  |
| 25 | Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ (2017 - 2020) và tác động tới khu vực Đông Nam Á | **Nguyễn Minh Hoàng** |  | Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương/ Mỹ (2017 - 2020)/ Đông Nam Á |  |
| 26 | Tập hợp lực lượng của Mỹ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống D. Trump: Tiếp cận từ chủ nghĩa Tân hiện thực | **Nguyễn Thái Hoàng** |  | Mỹ/ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương/ D. Trump/ Tân hiện thực |  |
| 27 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam -Vương quốc Anh từ năm 2016 đến nay | **Đỗ Thị Hồng** |  | Việt Nam -Vương quốc Anh/ từ năm 2016 đến nay |  |
| 28 | Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ với Australia trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI | **Nguyễn Thành Hưng** |  | CSĐN**/** Hoa Kỳ - Australia/ thập niên thứ hai của thế kỷ XXI |  |
| 29 | Quan hệ Mỹ - Nga dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Trung Kiên** |  | Mỹ - Nga/ Donald Trump |  |
| 30 | Ngoại giao văn hóa Việt Nam từ năm 2011 đến nay | **Cao Hoàng Lan** |  | Ngoại giao văn hóa/ Việt Nam/ 2011 |  |
| 31 | Tác động của tư tưởng Tập Cận Bình đến chính sách trên Biển Đông của Trung Quốc từ năm 2012 đến năm 2025 | **Nguyễn Nhật Linh** |  | Tập Cận Bình/ Biển Đông/ Trung Quốc/ 2012-2025 |  |
| 32 | Quan hệ Trung Quốc - ASEAN trong khuôn khổ Sáng kiến Vành đai và Con đường | **Nguyễn Thị Thùy Linh** |  | Trung Quốc – ASEAN/ Sáng kiến Vành đai và Con đường |  |
| 33 | Sáng kiến Vành đai và Con đường và hàm ý chính sách cho Việt Nam | **Đỗ Thùy Linh** |  | Sáng kiến Vành đai và Con đường/ Việt Nam |  |
| 34 | Cạnh tranh ảnh hưởng Nga - Mỹ tại Trung Á từ năm 2012 đến nay | **Nguyễn Đình Lương** |  | Nga - Mỹ/ Trung Á/ 2012 |  |
| 35 | "Trách nhiệm bảo vệ" trong quan hệ quốc tế: lý luận và thực tiễn | **Vương Tuấn Minh** |  | Trách nhiệm bảo vệ/ QHQT |  |
| 36 | Quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản trong giai đoạn 2012 - 2022 | **Hoàng Thị Nguyệt Minh** |  | Trung Quốc - Nhật Bản/ 2012 - 2022 |  |
| 37 | Cạnh tranh Mỹ - Trung về sức mạnh mềm văn hóa tại Đông Nam Á dưới thời Tập Cận Bình | **Nguyễn Đắc Hải Nam** |  | Mỹ - Trung/ sức mạnh mềm |  |
| 38 | Chính sách của Trung Quốc đối với Nga từ đại hội lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc đến nay | **Phùng Thị Thu Nga** |  | đại hội lần thứ XIX/ Đảng Cộng sản Trung Quốc |  |
| 39 | Ảnh hưởng của Hoa Kỳ và Trung Quốc đến hòa bình khu vực Trung Đông từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Trần Hồng Ngân** |  | hòa bình/ Trung Đông/ Chiến tranh lạnh |  |
| 40 | Vấn đề an ninh mạng trong quan hệ quốc tế từ năm 2014 đến nay và chính sách của Việt Nam | **Văn Thị Hoàng Ngân** |  | an ninh mạng/ quan hệ quốc tế |  |
| 41 | Ảnh hưởng của nhân tố nội bộ đến chính sách Biển Đông của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình | **Nguyễn Thị Bích Ngọc** |  | nhân tố nội bộ/ chính sách Biển Đông |  |
| 42 | Tác động của Biến đổi khí hậu đối với hòa bình và an ninh khu vực Châu Phi từ năm 2015 đến nay và sự tham gia, đóng góp giải quyết của Việt Nam | **Nghiêm Hải Ngọc** |  | Biến đổi khí hậu/ Châu Phi |  |
| 43 | Tác động của phong trào đòi độc lập Catalunya đến vị thế của Tây Ban Nha trong Liên minh Châu Âu giai đoạn 2012-2020 | **Hứa Thị Ánh Ninh** |  | phong trào đòi độc lập Catalunya/ Tây Ban Nha/ 2012-2020 |  |
| 44 | Quan hệ Singapore - Trung Quốc dưới thời thủ tướng Lý Hiển Long từ năm 2004 tới nay | **Nguyễn Mai Phương** |  | Singapore - Trung Quốc/ Lý Hiển Long |  |
| 45 | Quan hệ Venezuela - Trung Quốc trong giai đoạn 2013 - 2022 | **Trần Thị Hoài Phương** |  | Venezuela - Trung Quốc/ 2013 - 2022 |  |
| 46 | Ngoại giao công chúng của Hàn Quốc từ năm 2010 đến nay | **Nguyễn Hồng Quyên** |  | Ngoại giao công chúng/ Hàn Quốc |  |
| 47 | Quan hệ Philippines - Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Rodrigo Duterte | **Nguyễn Lan Quỳnh** |  | Philippines - Hoa Kỳ/ Rodrigo Duterte |  |
| 48 | Sức mạnh mềm trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á dưới thời Tập Cận Bình | **Nguyễn Thanh Trà** |  | Sức mạnh mềm/ chính sách đối ngoại/ Trung Quốc/ Đông Nam Á |  |
| 49 | Chính sách ngoại giao văn hóa của Trung Quốc đối với Châu Phi thời kỳ Tập Cận Bình | **Nguyễn Ngọc Thạch** |  | ngoại giao văn hóa/ Trung Quốc/ Châu Phi |  |
| 50 | Quan hệ Ấn Độ - Nga dưới thời Thủ tướng Narenda Modi từ năm 2014 đến nay | **Phạm Quyết Thắng** |  | Ấn Độ - Nga/ Narenda Modi |  |
| 51 | Đối tác Mê Công - Hoa Kỳ: triển vọng và tác động đối với Việt Nam | **Hoàng Lê Nhật Thành** |  | Mê Công - Hoa Kỳ |  |
| 52 | Quan hệ Australia - Trung Quốc trong giai đoạn 2017-2022 | **Nguyễn Thị Minh Thu** |  | Australia - Trung Quốc/ 2017-2022 |  |
| 53 | Xung đột biên giới Ấn Độ - Trung Quốc từ năm 2003 đến năm 2022 | **Đinh Đức Toàn** |  | Xung đột biên giới/ Ấn Độ - Trung Quốc |  |
| 54 | Cục diện an ninh - chính trị châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn 2010 - 2020 và tác động đối với Việt Nam | **Vũ Công Tráng** |  | an ninh - chính trị châu Á - Thái Bình Dương |  |
| 55 | Quan hệ Mỹ - Israel dưới thời chính quyền Donald Trump | **Nguyễn Lê Trọng Tuấn** |  | Mỹ - Israel/ Donald Trump |  |
| 56 | Cạnh tranh Mỹ - Nga ở khu vực Bắc cực từ năm 2016 đến nay | **Nguyễn Phương Thảo** |  | Mỹ - Nga/ Bắc cực |  |
| 57 | Quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan từ năm 2016 đến năm 2022 | **Vũ Song Thương** |  | hai bờ eo biển Đài Loan |  |
| 58 | Quan hệ Mỹ - Nhật Bản dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Đào Văn Tuấn** |  | Mỹ - Nhật Bản/ Donald Trump |  |
| 59 | Tác động chính sách chung của Liên minh châu Âu (EU) tới các nước thành viên trong quan hệ với Việt Nam | **Đàm Thanh Tùng** |  | chính sách chung/ EU |  |
| 60 | Hợp tác giáo dục Nhật Bản - Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2020 | **Trần Minh Tùng** |  | Hợp tác giáo dục/ Nhật Bản - Việt Nam |  |
| 61 | Quan hệ Việt Nam - Australia trong lĩnh vực bình đẳng giới trong giai đoạn 2016-2020 | **Đỗ Vân Trang** |  | Việt Nam – Australia/ bình đẳng giới/ 2016-2020 |  |
| 62 | Hợp tác an ninh phi truyền thống trên biển ở Đông Nam Á từ năm 2003 đến nay | **Nguyễn Thảo Trang** |  | an ninh phi truyền thống/ Đông Nam Á |  |
| 63 | Ngoại giao nguồn nước của Trung Quốc trên sông Mê Công giai đoạn từ năm 2000 đến nay | **Tăng Thị Quỳnh Trang** |  | Ngoại giao nguồn nước/ sông Mê Công |  |
| 64 | Sức mạnh mềm của Nhật Bản trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI | **Nguyễn Thanh Vân** |  | Sức mạnh mềm/ Nhật Bản |  |
| 65 | Đối ngoại nhân dân của Việt Nam trong quan hệ đối tác toàn diện với Hoa Kỳ từ năm 2013 đến nay | **Trần Thị Yến** |  | Đối ngoại nhân dân/ đối tác toàn diện |  |
| 66 | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2017 đến nay: thực trạng và triển vọng | **Lý Thị Hải Yến** |  | Cạnh tranh Mỹ - Trung/ Đông Nam Á |  |
| 67 | Hợp tác Lào - Việt Nam trên lĩnh vực nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020 | **Khounsouk Manivong** |  | Lào - Việt Nam/ nông nghiệp |  |
| 68 | Chính sách đối ngoại của Lào với các nước láng giềng từ Đại hội XI của Đảng Nhân dân cách mạng Lào đến nay | **Pouxa Aphouloly** |  | Lào/ Đại hội XI của Đảng Nhân dân cách mạng Lào |  |
| 69 | Quan hệ Lào - Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2021 | **Manilath Saypalinya** |  | Lào - Việt Nam/ 2000 - 2021 |  |
| 70 | Quan hệ Lào - ASEAN trong giai đoạn 1997 - 2022 | **Thipphaphone Saiyathongphet** |  | Lào – ASEAN/ 1997 - 2022 |  |
| 71 | Quan hệ hợp tác Lào - Hoa Kỳ từ năm 2010 đến nay | **Phetsavanh Phommachack** |  | Lào - Hoa Kỳ |  |
| 72 | Quan hệ đối tác chiến lược Lào - Nhật Bản từ năm 2015 đến nay | **Somephatthana Vongpaxa** |  | Lào - Nhật Bản |  |
| 73 | Sự tham gia của CHDCND Lào trong cộng đồng kinh tế ASEAN từ năm 2015 đến năm 2022 | **Kavang Nyiacha** |  | cộng đồng kinh tế ASEAN/ 2015-2022 |  |
| 74 | Hợp tác thanh niên Lào - Việt Nam từ đầu thế ký XXI đến nay | **Sisavath Thammavong** |  | Hợp tác thanh niên Lào - Việt Nam |  |
| 75 | Quan hệ ASEAN - Liên hợp quốc từ năm 2000 đến nay | **Mithasee Saisamphun** |  | ASEAN - Liên hợp quốc |  |
| 76 | Hợp tác phát triển văn hóa - giáo dục giữa ba nước Tam giác phát triển Lào - Việt Nam - Campuchia từ năm 1999 đến năm 2021 | **Phalaphon Khonesavan** |  | Tam giác phát triển Lào - Việt Nam - Campuchia |  |
| 77 | Hợp tác quân sự Lào - Việt Nam từ năm 1997 đến nay | **Xokthavy Vanechay** |  | Hợp tác quân sự Lào - Việt Nam |  |

1. **KHÓA 22 (2021 – 2023)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hà Lan về thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý nước giai đoạn 2010 - 2023 | **Phạm Trâm Anh** |  | Đối tác chiến lược Việt Nam - Hà Lan/ biến đổi khí hậu |  |
| 2 | Quan hệ Trung Quốc - Thái Lan dưới thời cầm quyền của Chủ tịch Tập Cận Bình | **Phạm Nguyễn Minh Anh** |  | Trung Quốc – Thái Lan/Tập Cận Bình |  |
| 3 | Chính sách Đông Nam Á của Hoa Kỳ trong nhiệm kỳ Tổng thống Joe Biden | **Đỗ Diệp Anh** |  | Đông Nam Á/Hoa Kỳ/Joe Biden |  |
| 4 | Vấn đề Ukraine trong quan hệ Nga - NATO từ năm 1991 đến nay | **Dương Đức Anh** |  | Ukraine/Nga-NATO |  |
| 5 | Vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực và triển vọng đến năm 2030 | **Nguyễn Việt Anh** |  | ASEAN/ cấu trúc an ninh khu vực |  |
| 6 | Quan hệ Philippines - Mỹ trong vấn đề tranh chấp Biển Đông dưới nhiệm kỳ Tổng thống Rodrigo Duterte (2016 - 2022) | **Nguyễn Huy Hà Anh** |  | Philippines - Mỹ/ tranh chấp Biển Đông/ Rodrigo Duterte |  |
| 7 | Vai trò của Ngoại giao chuyên biệt trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2020 - tầm nhìn 2030 | **Trần Hoàng Phương Anh** |  | Ngoại giao chuyên biệt/ chính sách đối ngoại/ Việt Nam |  |
| 8 | Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc tại Biển Đông từ năm 2017 đến nay và đối sách của Việt Nam | **Ngô Hoàng Lan Anh** |  | Mỹ - Trung Quốc/ Biển Đông |  |
| 9 | Quan hệ giữa Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2017 - 2023 | **Vũ Phan Linh Chi** |  | Việt Nam - Hàn Quốc |  |
| 10 | Cạnh tranh ảnh hưởng Nga - Mỹ: phân tích từ cuộc khủng hoảng Ukraine | **Phạm Thị Kim Chi** |  | Cạnh tranh ảnh hưởng/ Nga-Mỹ/khủng hoảng Ukraine |  |
| 11 | Hợp tác quốc tế của Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu từ năm 2015 đến nay | **Bùi Tiến Đạt** |  | Việt Nam – biến đổi khí hậu |  |
| 12 | Chính sách đối ngoại trung lập của Thụy Điển từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Nguyễn Tiến Đạt** |  | Đối ngoại trung lập/Thụy Điển |  |
| 13 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Singapore giai đoạn 2013 - 2023 | **Nguyễn Thị Hồng Doan** |  | đối tác chiến lược/ Việt Nam - Singapore |  |
| 14 | Quan hệ Mỹ - ASEAN từ năm 2011 đến nay | **Đào Anh Dũng** |  | Mỹ - ASEAN/2011-nay |  |
| 15 | Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực môi trường của Việt Nam từ năm 2011 đến nay | **Phan Ánh Dương** |  | Hội nhập quốc tế/ môi trường/ Việt Nam |  |
| 16 | Chính sách chống khủng bố của Mỹ từ năm 2017 đến nay | **Đỗ Thùy Dương** |  | chống khủng bố/ Mỹ/2017 |  |
| 17 | Tác động của quan hệ Mỹ - Trung tới an ninh khu vực Đông Bắc Á giai đoạn 2010 - 2022 | **Nguyễn Thị Lệ Hà** |  | Mỹ - Trung/ an ninh khu vực/ Đông Bắc Á |  |
| 18 | Chính sách của Hàn Quốc đối với khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2017 - 2022 | **Phạm Quang Hải** |  | Hàn Quốc/ Đông Nam Á/2017 - 2022 |  |
| 19 | Vấn đề an ninh nước trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam từ năm 2015 đến nay | **Nguyễn Việt Vân Hải** |  | an ninh nước/ Việt Nam/2015 |  |
| 20 | Tình trạng phân tách Mỹ - Trung và tác động đến Việt Nam giai đoạn 2017 - 2022 | **Trần Thị Thúy Hằng** |  | phân tách /Mỹ - Trung/ Việt Nam/2017 - 2022 |  |
| 21 | Hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ từ khi thiết lập quan hệ đối tác toàn diện tới nay | **Phạm Quang Hòa** |  | Việt Nam - Hoa Kỳ/ đối tác toàn diện |  |
| 22 | Chính sách của Ấn Độ đối với các nước lớn dưới thời Thủ tướng Narendra Modi giai đoạn 2014 - 2023 | **Trần Thị Hương** |  | Ấn Độ/ các nước lớn/ Thủ tướng Narendra Modi |  |
| 23 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp giai đoạn 2018 - 2023 | **Trần Phương Khanh** |  | Việt Nam – Pháp/2018 - 2023 |  |
| 24 | Khủng hoảng lương thực dưới tác động của xung đột Nga - Ukraine 2022 | **Nguyễn Hòa Khánh** |  | Khủng hoảng lương thực/ Nga - Ukraine |  |
| 25 | Quan hệ Philippines - Trung Quốc ở Biển Đông dưới thời Tổng thống Rodrigo Duterte (2016 - 2022) | **Vũ Thị Thùy Lam** |  | Philippines - Trung Quốc/ Biển Đông/ Rodrigo Duterte |  |
| 26 | Chuyển biến quyền lực của Mỹ và Trung Quốc tại khu vực Trung Đông: trường hợp Iran và Ả Rập Xê Út | **Cù Thị Ngọc Lan** |  | Mỹ/ Trung Quốc/ Trung Đông |  |
| 27 | Vai trò của đối ngoại nhân dân trong nền ngoại giao Việt Nam toàn diện giai đoạn 2021 - 2030 | **Phạm Mỹ Lệ** |  | đối ngoại nhân dân/ ngoại giao/ Việt Nam |  |
| 28 | Ngoại giao trung gian hòa giải của Canada giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh | **Vũ Ngọc Khánh Linh** |  | trung gian hòa giải/ Canada/ Chiến tranh Lạnh |  |
| 29 | Tác động của chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời tổng thống Joe Biden đối với cấu trúc an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương | **Thái Thị Linh** |  | Joe Biden/ cấu trúc an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương |  |
| 30 | Quan hệ đối tác chiến lược Ấn Độ - ASEAN từ năm 2012 đến nay | **Nguyễn Hải Hương Linh** |  | Ấn Độ - ASEAN/2012 đến nay |  |
| 31 | Hợp tác Mê Công - Lan Thương từ góc độ tiểu đa phương giai đoạn 2016 - 2022 | **Trần Đức Linh** |  | Mê Công - Lan Thương/ tiểu đa phương |  |
| 32 | Chính sách của Mỹ với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dưới thời chính quyền Tổng thống Joe Biden và kiến nghị chính sách cho Việt Nam | **Trần Thái Linh** |  | Mỹ/ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương/ Joe Biden |  |
| 33 | Quan hệ Trung Quốc - Các nước Nam Thái Bình Dương (2013 - 2023) | **Lê Hoàng Long** |  | Trung Quốc/ Nam Thái Bình Dương |  |
| 34 | Quan hệ Việt Nam - Cộng hòa Séc từ năm 1993 đến nay | **Bùi Huy Minh** |  | Việt Nam - Cộng hòa Séc |  |
| 35 | Chiến lược của NATO giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh | **Trương Ngọc Nam** |  | NATO/ Chiến tranh Lạnh |  |
| 36 | Chính sách của Hàn Quốc đối với Hoa Kỳ dưới chính quyền Tổng thống Yoon Suk-yeol: thành tựu và triển vọng | **Nguyễn Thảo Nguyên** |  | Hàn Quốc/ Hoa Kỳ/ Yoon Suk-yeol |  |
| 37 | Vấn đề năng lượng trong quan hệ Nga - EU (2014 - 2022) | **Nguyễn Quốc Nhật** |  | năng lượng/Nga - EU |  |
| 38 | "Cộng đồng chung vận mệnh" của Trung Quốc: nội hàm, thực tiễn triển khai tại Đông Nam Á và tác động | **Nguyễn Trần Linh Nhơn** |  | Cộng đồng chung vận mệnh/ Trung Quốc/ Đông Nam Á |  |
| 39 | Vấn đề cộng đồng người Việt tại Campuchia trong quan hệ Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2012 - 2022 | **Vũ Hồng Phi** |  | người Việt/ Việt Nam - Campuchia |  |
| 40 | Vấn đề Đài Loan trong quan hệ Mỹ - Trung dưới thời tổng thống Donald Trump | **Bùi Minh Phong** |  | Đài Loan/ Mỹ - Trung/ Donald Trump |  |
| 41 | Chính sách của Pháp đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống Emmanuel Macron | **Lê Ngọc Phú** |  | Pháp/ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương/ Emmanuel Macron |  |
| 42 | Xung đột Nga - Ucraina: Tiếp cận dưới góc độ địa chính trị | **Vũ Anh Quân** |  | Biến đổi khí hậu/ Châu Phi |  |
| 43 | Hợp tác quốc tế của Việt Nam trong vấn đề bảo đảm an ninh lương thực giai đoạn 1990 - 2020 | **Lưu Minh Quân** |  | Việt Nam/ an ninh lương thực |  |
| 44 | Tác động của cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc đối với sức mạnh mềm Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Lưu Thiên Quân** |  | Mỹ - Trung Quốc/ sức mạnh mềm/ Việt Nam |  |
| 45 | Chính sách của Nhật Bản đối với Tiểu vùng sông Mekong giai đoạn 2007 - 2022 | **Đặng Văn Quốc** |  | Nhật Bản/ Tiểu vùng sông Mekong |  |
| 46 | Đối thoại tứ giác an ninh (QUAD): thực trạng và triển vọng | **Phạm Minh Thanh** |  | tứ giác an ninh/ QUAD |  |
| 47 | Quan hệ Trung Quốc - ASEAN giai đoạn 2012 - 2022 | **Nguyễn Chí Thanh** |  | Trung Quốc – ASEAN/2012 - 2022 |  |
| 48 | Quá trình mở rộng của NATO từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc đến nay | **Nguyễn Hữu Thành** |  | mở rộng/ NATO/ Chiến tranh Lạnh |  |
| 49 | Sự can dự của Mỹ tại Trung Đông dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Hà Trọng Thành** |  | Mỹ/ Trung Đông/ Donald Trump |  |
| 50 | Thực tiễn triển khai Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc tại Campuchia giai đoạn 2013 - 2022 | **Bùi Văn Thiêm** |  | Sáng kiến Vành đai và Con đường/ Campuchia |  |
| 51 | Nhân tố Trung Quốc trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ từ thời Tổng thống Donald Trump đến Tổng thống Joe Biden | **Nguyễn Đức Thọ** |  | Trung Quốc/ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương/ Donald Trump/ Joe Biden |  |
| 52 | Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ trong giai đoạn 2018 - 2023 | **Chu Văn Thuấn** |  | Việt Nam - Hoa Kỳ/2018 - 2023 |  |
| 53 | Những điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với vấn đề người Duy Ngô Nhĩ dưới thời Tổng thống Joe Biden và tác động đến quan hệ Mỹ - Trung | **Bùi Thu Thương** |  | Mỹ/ Duy Ngô Nhĩ/ Joe Biden |  |
| 54 | Quan hệ Nga - Trung Quốc tại Bắc Cực từ năm 2013 đến nay | **Trần Thị Huyền Trang** |  | Nga - Trung Quốc/ Bắc Cực |  |
| 55 | Quan hệ Việt Nam - Thái Lan từ năm 2013 đến năm 2023 | **Cao Minh Tuấn** |  | Việt Nam - Thái Lan/2013-2023 |  |
| 56 | Hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS) từ năm 1992 đến nay | **Nguyễn Hoàng Tuấn** |  | Tiểu vùng sông Mekong mở rộng/1992 |  |
| 57 | Việt Nam với vai trò Chủ tịch ASEAN 2020: thành tựu và bài học kinh nghiệm | **Trần Thanh Tùng** |  | Việt Nam/Chủ tịch ASEAN 2020 |  |
| 58 | Chính sách của Thái Lan đối với Tiểu vùng sông Mekong mở rộng giai đoạn 2014 - 2021 | **Nguyễn Anh Tùng** |  | Thái Lan/ Tiểu vùng sông Mekong mở rộng |  |
| 59 | Chủ trương tự chủ chiến lược của Liên minh châu Âu từ đại dịch COVID - 19: cơ sở, nội dung và tác động | **Đinh Nguyên Vũ** |  | tự chủ chiến lược/ Liên minh châu Âu/ COVID - 19 |  |
| 60 | Hợp tác giữa các tỉnh phía Bắc của Lào với tỉnh Sơn La, Việt Nam từ năm 2004 đến năm 2023 | **Phonexay Yanggerpao** |  | tỉnh phía Bắc- Lào/ Sơn La/Việt Nam |  |
| 61 | Chính sách đối ngoại của Lào giai đoạn 1986-2000 | **Somchit Yodkhankeo** |  | Chính sách đối ngoại/ Lào |  |
| 62 | Hợp tác về quản lý và phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới tỉnh Sekong (Lào) và tỉnh Quảng Nam (Việt Nam) giai đoạn 2008 - 2022 | **Soukanh Phonsalath** |  | quản lý/ phát triển/ kinh tế - xã hội/ Sekong/ Quảng Nam |  |
| 63 | Vai trò của ASEAN trong việc giải quyết đại dịch COVID - 19 | **Alivanh Manisavanh** |  | ASEAN/ COVID - 19 |  |
| 64 | Hợp tác Lào và Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa - giáo dục từ năm 2010 đến nay | **Chanthaly Chanthar** |  | Lào/ Việt Nam/ văn hóa - giáo dục |  |
| 65 | ASEAN và việc duy trì sự đoàn kết nội khối (1967 - 2022) | **Khaikeo Keobouapha** |  | ASEAN/ đoàn kết nội khối |  |
| 66 | Chính sách ngoại giao văn hóa của Hàn Quốc đối với Việt Nam từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Jeon Hyongjun** |  | ngoại giao văn hóa/ Hàn Quốc/ Việt Nam |  |

1. **KHÓA 23 (2022 – 2024)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Chính sách của Singapore đối với Mỹ dưới thời Thủ tướng Lý Hiển Long | **Nguyễn Bình An** |  |  |  |
| 2 | Phát triển cảng biển ở nước ngoài trong Sáng kiến "Vành đai, Con đường" của Trung Quốc (2013 - 2023) | **Trần Thế Anh** |  |  |  |
| 3 | Chính sách Đông Nam Á của Hoa Kỳ trong nhiệm kỳ Tổng thống Joe Biden | **Đỗ Diệp Anh** |  |  |  |
| 4 | Những điều chỉnh trong quan hệ Mỹ - Trung giai đoạn đại dịch COVID - 19 và tác động đến tập hợp lực lượng tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương | **Đào Sơn Anh** |  |  |  |
| 5 | Chính sách của Indonesia đối với ASEAN từ năm 2022 tới nay | **Hồ Phương Anh** |  |  |  |
| 6 | Quan hệ Hoa Kỳ - Ả Rập Xê Út giai đoạn hiện nay và triển vọng đến năm 2028 | **Nguyễn Hà Phương Anh** |  |  |  |
| 7 | Tác động của quan hệ đối tác toàn diện Việt - Mỹ đối với Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2023 | **Phạm Ngọc Ánh** |  |  |  |
| 8 | Quan hệ Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn hậu Brexit | **Phan Huy Bảo** |  |  |  |
| 9 | Các biện pháp kiểm soát xuất khẩu của Mỹ trong cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc: tác động và hàm ý chính sách với Việt Nam | **Nguyễn Thị Bình** |  |  |  |
| 10 | Vietnam's hedging strategy since 2010 | **Lê Đan Chi** |  |  |  |
| 11 | Đối ngoại quốc phòng Việt Nam phục vụ phát triển giai đoạn từ 2015 đến 2025 | **Phạm Bá Dương** |  |  |  |
| 12 | Chính sách đối ngoại “Tự do và chủ động” của Indonesia dưới thời Tổng thống Joko Widodo | **Đậu Tiến Đạt** |  |  |  |
| 13 | Quan hệ Việt Nam - Các tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE) từ năm 2016 đến nay | **Bùi Công Đồng** |  |  |  |
| 14 | Hợp tác văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 1992 đến nay | **Nguyễn Trường Giang** |  |  |  |
| 15 | Tác động của nhân tố đảng phái đến chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời Chính quyền Biden | **Phan Thị Hà** |  |  |  |
| 16 | Vấn đề nhập cư trong quan hệ giữa các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu từ năm 2015 đến nay | **Hoàng Trọng Hiệp** |  |  |  |
| 17 | Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Vũ Lê Hiếu** |  |  |  |
| 18 | Điều chỉnh chính sách an ninh quốc phòng của Liên minh châu Âu dưới tác động của xung đột Nga - Ukraine và những vấn đề đặt ra đối với an ninh quốc phòng Việt Nam | **Lê Việt Hoàng** |  |  |  |
| 19 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Italia từ năm 2013 đến năm 2023 | **Vũ Thị Hồng** |  |  |  |
| 20 | Chính sách an ninh quốc phòng của Vương quốc Anh tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và tác động tới khu vực Đông Nam Á từ năm 2021 đến nay | **Trần Việt Hùng** |  |  |  |
| 21 | Các biện pháp điều chỉnh chuỗi cung ứng của Mỹ: nguồn gốc và tác động | **Nguyễn Đức Huy** |  |  |  |
| 22 | Chính sách của Trung Quốc đối với Đài Loan (2012-2023) | **Đinh Văn Hưng** |  |  |  |
| 23 | "Chiến lược Hợp tác Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương" của Liên minh châu Âu và tác động đối với Việt Nam (giai đoạn 2021 - 2023) | **Phùng Thu Hương** |  |  |  |
| 24 | Sự cạnh tranh của Mỹ đối với Trung Quốc trên Biển Đông (2021 - 2024) | **Trần Trung Kiên** |  |  |  |
| 25 | Quan hệ Việt Nam - Lào trong lĩnh vực giáo dục giai đoạn từ năm 2011 đến nay | **Lê Văn Khải** |  |  |  |
| 26 | So sánh chiến lược chống khủng bố của Mỹ dưới nhiệm kỳ tổng thống George W. Bush và tổng thống Barack Obama | **Bùi Hà Linh** |  |  |  |
| 27 | Chính sách của Mỹ đối với Biển Đông dưới thời Tổng thống Joe Biden | **Bùi Thị Tuyết Mai** |  |  |  |
| 28 | Nhân tố Trung Quốc trong chính sách tự chủ chiến lược của EU | **Ngô Tiến Minh** |  |  |  |
| 29 | Sự can dự của Liên minh châu Âu (EU) vào các cơ chế hợp tác tại tiểu vùng Mê Công | **Nguyễn Trà My** |  |  |  |
| 30 | Xu hướng tự chủ chiến lược trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ dưới thời thủ tướng Narendra Modi | **Tống Nguyễn Hà My** |  |  |  |
| 31 | Cạnh tranh nước lớn tại Nam Thái Bình Dương và tác động đối với Việt Nam | **Phạm Quốc Nam** |  |  |  |
| 32 | Nâng cao hiệu quả tham gia Ủy ban 5, Liên hợp quốc của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 | **Nguyễn Trọng Nghĩa** |  |  |  |
| 33 | Hoạt động triển khai chính sách của Trung Quốc đối với khu vực Tiểu vùng sông Mê Công từ sau Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc | **Trần Bích Ngọc** |  |  |  |
| 34 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Áo | **Trần Quỳnh Ngọc** |  |  |  |
| 35 | Quan hệ đối tác chiến lược Pháp - Việt Nam từ năm 2013 đến năm 2023 | **Nguyễn Hồng Phúc** |  |  |  |
| 36 | Vai trò của Indonesia trong Năm Chủ tịch ASEAN 2023 và liên hệ với Việt Nam | **Đào Duy Quang** |  |  |  |
| 37 | Chính sách của Philippines về Biển Đông thời kỳ Tổng thống Ferdinand Marcos Jr. | **Nguyễn Thế Quân** |  |  |  |
| 38 | Đàm phán hạt nhân Iran từ năm 2021 đến nay | **Nhâm An Thái** |  |  |  |
| 39 | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ từ năm 2016 đến nay | **Nguyễn Trọng Thành** |  |  |  |
| 40 | Chính sách của Mỹ đối với châu Âu dưới thời Tổng thống Joe Biden | **Trịnh Duy Thành** |  |  |  |
| 41 | Chiến lược An ninh Quốc gia mới của Nhật Bản từ năm 2022 đến nay | **Lê Văn Thành** |  |  |  |
| 42 | Vai trò của đối ngoại Quốc hội trong nền ngoại giao toàn diện của Việt Nam | **Lê Phương Thảo** |  |  |  |
| 43 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2014-2024 | **Lê Thị Phương Thảo** |  |  |  |
| 44 | Quan hệ Mỹ - Trung dưới thời Tổng thống Joe Biden | **Châu Hương Thi** |  |  |  |
| 45 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Anh: thực trạng và triển vọng | **Vũ Thị Hồng Thu** |  |  |  |
| 46 | Vietnam - US Security and Defense Cooperation from 2013 to 2023 | **Nguyễn Anh Thư** |  |  |  |
| 47 | Chính sách ngoại giao văn hoá của Pháp đối với Việt Nam từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Đỗ Thị Thùy Trang** |  |  |  |
| 48 | Vị trí của ASEAN trong cạnh tranh Mỹ - Trung từ 2016 đến nay | **Nguyễn Minh Trâm** |  |  |  |
| 49 | Tác động quốc tế của xung đột Nga - Ukraine từ năm 2022 đến nay và hàm ý chính sách cho Việt Nam | **Nguyễn Khánh Trọng** |  |  |  |
| 50 |  | **Trần Quốc Trung** |  |  |  |
| 51 | Quan hệ Việt Nam - Algeria giai đoạn 2012 - 2023 | **Đỗ Tiến Trường** |  |  |  |
| 52 | Ngoại giao số Việt Nam từ năm 2016 đến nay | **Ngô Thu Uyên** |  |  |  |
| 53 | Chính sách văn hóa của Pháp đối với Việt Nam giai đoạn thuộc địa và tác động đến hiện nay | **Nguyễn Anh Vũ** |  |  |  |
| 54 | Quan hệ giữa các nước ASEAN trong lĩnh vực văn hóa - xã hội sau đại dịch COVID-19 | **Vũ Thị Yên** |  |  |  |
| 55 | Hợp tác quốc tế về y tế tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức trong những năm từ 1996 đến 2023, hiệu quả và đóng góp cho sự phát triển chung của ngành y và triển vọng phát triển hợp tác quốc tế trong giai đoạn 2025-2030 | **Nghiêm Hoàng Yến** |  |  |  |
| 56 | Tiến trình hội nghị bộ trưởng quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+) và sự tham gia của Lào | **Nanthapysa Seunvilay** |  |  |  |
| 57 | Hợp tác về chống nạn buôn bán người giữa Lào và Thái Lan (2005 - 2014) | **Chuefeng Yangkongchi** |  |  |  |
| 58 | Hợp tác giữa Lào - Thái Lan - Myanmar về an ninh tại khu vực Tam Giác Vàng (2000 - 2024) | **Sathaphone Phimpho** |  |  |  |
| 59 | Quan hệ Lào - Trung Quốc từ năm 2012 đến nay | **Sengjalern Sisouphanh** |  |  |  |
| 60 | Triển khai Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc và những tác động đối với Lào | **Chintana Douangpanya** |  |  |  |
| 61 | Hợp tác trong ASEAN về an ninh môi trường (2015 - 2024) | **Mina Thalangsy** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

1. **Khóa 24 (2023 – 2025):**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quan hệ Việt Nam - CHLB Đức trên lĩnh vực văn hóa dưới thời Thủ tướng Angela Merkel | **Hoàng Ngọc Vân Anh** |  |  |  |
| 2 | Đối ngoại nhân dân trong quan hệ Việt Nam - Liên Bang Nga giai đoạn từ 1991 đến nay | **Lưu Quỳnh Anh** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 4 | Quan hệ Việt Nam - EU trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung giai đoạn 2016 - 2025 | **Phạm Mai Chi** |  |  |  |
| 5 | Quan hệ giữa Israel với các quốc gia thành viên Hiệp định Abraham từ năm 2020 đến nay | **Trần Minh Chiến** |  |  |  |
| 6 | Hợp tác giữa Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ Mỹ giai đoạn 2013 - 2023 | **Đặng Thùy Dương** |  |  |  |
| 7 | Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Nga - Trung Quốc tại Bắc Cực và dự báo đến năm 2030 | **Nguyễn Minh Đức** |  |  |  |
| 8 | Quan hệ Việt Nam - Australia giai đoạn 2018 - 2025 | **Ngô Thị Kim Giang** |  |  |  |
| 9 | Chính sách ngoại giao nước lớn của Trung Quốc đối với Đông Nam Á từ sau đại hội XIX | **Phạm Bằng Giang** |  |  |  |
| 10 | Quan hệ Lào - Nga giai đoạn 2016 - 2025 | **Trần Mỹ Hạnh** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 12 | Quan hệ Ấn Độ - Nhật Bản từ năm 2014 đến năm 2024 | **Lê Hoàng** |  |  |  |
| 13 | Chiến lược an ninh của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương dưới thời tổng thống Joe Biden | **Phạm Thị Huấn** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 15 | Quan hệ Việt Nam - Lào trong lĩnh vực hợp tác phát triển trong giai đoạn từ Đại hội Đảng XIII đến nay | **Trương Tuấn Khoa** |  |  |  |
| 16 | Cạnh tranh giữa Mỹ và Nga trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao tại khu vực Trung Đông từ đầu thế kỷ 21 đến nay | **Lê Tiến Mạnh** |  |  |  |
| 17 | Quan hệ Việt Nam - CHLB Đức trên lĩnh vực văn hóa và giáo dục từ năm 1990 đến năm 2024 | **Nguyễn Vân Nga** |  |  |  |
| 18 | Quan hệ Hàn Quốc - Mỹ giai đoạn 1993 đến 2024 | **Vũ Thanh Thảo Ngân** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 20 | Xu hướng liên kết tiểu đa phương ở khu vực Ấn Dộ Dương - Thái Bình Dương từ năm 2017 đến nay | **Nguyễn Cẩm Nhung** |  |  |  |
| 21 | Chính sách của Trung Quốc đối với vắn đề biển Đông dưới thời Tập Cận Bình | **Nguyễn Thị Nhung** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 23 | Hợp tác Việt Nam - UNESCO về văn hóa từ năm 2011 đến nay | **Võ Hải Quỳnh** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 25 | Chính sách của Trung Quốc đối với Lào dưới thời Tập Cận Bình (2012 - 2024) | **Lattanaphone Phetphilanon** |  |  |  |
| 26 | Hợp tác của ASEAN về ứng phó với biến đổi khí hậu khu vực (2007 - 2024) | **Vanhsana Navamane** |  |  |  |
| 27 | Quan hệ Lào - Nga trong lĩnh vực chính trị và an ninh - quốc phòng giai đoạn 1994 - 2024 | **Kiengkeo Silamitakone** |  |  |  |
| 28 | Hợp tác Lào - Nhật Bản trong lĩnh vực văn hóa - giáo dục (Giai đoạn 2015 -2025) | **Thipthaya Thammavong** |  |  |  |
| 29 | Chính sách đối ngoại của Mông Cổ đối với ASEAN từ 1991 đến 2025 | **Ganbaatar Gan-Erdene** |  |  |  |
| 30 | Học thuyết đối ngoại 2023 của Liên Bang Nga và tác động đối với Việt Nam | **Lê Phương Anh** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 33 | Quan hệ Mỹ - Nga dưới thời tổng thống Joe Biden: tiếp cận dưới góc độ của chủ nghĩa hiện thực tấn công | **Đỗ Thanh Long** |  |  |  |
| 34 | Quan hệ Mỹ - Nga dưới thời tổng thống Joe Biden: tiếp cận dưới góc độ của chủ nghĩa hiện thực tấn công | **Đỗ Thanh Long** |  |  |  |
| 35 | Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trên lĩnh vực kinh tế - thương mại từ năm 2007 đến năm 2025 | **Lưu Ngọc Thanh Long** |  |  |  |
| 36 | Chính sách an ninh kinh tế của Liên minh châu Âu giai đoạn từ năm 2020 đến nay | **Trần Minh Ngọc** |  |  |  |
| 37 | Hợp tác Việt Nam - Australia trong lĩnh vực phát triển bền vững tại Việt Nam từ 2019 đến nay | **Lê Thị Minh Phương** |  |  |  |
| 38 | Xu hướng tập hợp lực lượng của Mỹ và Trung Quốc tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tác động đến năm 2030 và khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam | **Hồ Văn Thiên** |  |  |  |
| 39 | Quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia Hội đồng hợp tác vùng vịnh: Thực trạng và kiến nghị chính sách đến năm 2030 | **Trần Đình Việt** |  |  |  |
| 40 | Quan hệ hợp tác Lào - Trung Quốc trong lĩnh vực chính trị và an ninh quốc phòng giai đoạn 2009 - 2025 | **Noutchaly Xayyahak** |  |  |  |
| 41 | Vietnam and Mongolia' s Diplomatic and Political Relations in 21th century | **Lkhagvasuren Nyamsuren** |  |  |  |
| 42 | Hợp tác an ninh vùng biên giới Lào và Thái Lan giai đoạn 2010 - 2024 | **Outhai Phonepadid** |  |  |  |